

PHƯƠNG ĐÔNG

KIM ĐỊNH - NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN - NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN - HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN - HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH - NGUYỄN HIỀN LÊ
LÊ VĂN SIÊU - NGUYỄN BÁ LÃNG
QUÂN HÙNG - HỒ HỮU TƯỜNG
TRẦN T. SAN - NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH - ĐINH V. TRUNG

NGUYỆT-SAN

THÁNG 4

NĂM 1972

Số 10

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG
NHÂM TÝ — Số 10 — Tháng 4 năm 1972

Chủ-nhiệm kiêm chủ bút : **HOÀNG-SỸ-QUÝ**

Phó chủ bút : **LƯU-TRUNG-KHẢO**

MỤC - LỤC

VIỆT NAM	1—Một vài nhận xét về những truyện bình dân	NGHIÊM TOẢN	tr. 225
	2 - Vài nét sơ lược về sách Luận-ngữ	GIẢN CHI	-- 233
ĐÔNG PHƯƠNG	3—Nho phong sĩ khí. . . .	HOÀNG MỘNG LƯƠNG	-- 236
	4—Dịch lý với suy luận nhịp tư (tt)	NGUYỄN VĂN BA	— 240
THỜI ĐẠI	5—L.M. Gaspar d'Amaral viết chữ quốc ngữ mới...	ĐỖ QUANG CHÍNH	— 247
	6 -Tra sáng mới rơi vào một quá khứ bị lãng quên.	W. G. SOLHEIM II	— 256
THẾ GIỚI	7—Isā-upaniṣad.	HOÀNG SỸ QUÝ dịch	--- 265
	8—Nhiệm vụ tôn giáo trong xã hội ngày nay.	NGUYỄN VĂN HẦU	— 273
ĐÀO GIÁO	9 - Nguyễn (tt)	HOÀNG VŨ TH. M.	— 279
	10 Phỏng vấn Hùng Lân, giải thưởng toàn quốc 1971.	PHƯƠNG ĐÔNG	— 285
ĐÀO GIÁO	11—Động hoa vàng (thơ). . .	PHẠM THIÊN THU	— 294
	12 -Các ngôi đình tại tỉnh Sơn Tây	NGUYỄN BÁ LĂNG	— 295
	13—TIN TỨC VĂN HÓA. . . .		— 298
	HỢP THƠ		— 306

Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26/6/1971

Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	90đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	950đ
Một năm (độc giả sinh viên)	850đ
Một năm độc giả ân nhân	2500đ sắp lên
Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300 đ cước phí đường thủy một năm.	

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 950 đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 850 đ, sẽ được thưởng một năm báo.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Chi phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ-thị-Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon, H.T. 2.094

- 2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon
rồi báo cho Tòa báo biết chi tiết

- 3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục

Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	2.000 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	1.000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý : ĐỖ - THỊ - PHƯƠNG

Liên lạc : NGUYỄN - NGỌC - LỄ

Thư ký Tòa soạn : LÊ - THÀNH - CHUNG

Một vài nhận xét về những truyện bình dân bằng văn vần

Ở Bắc phần, trước đệ nhị thế chiến, một lối giải trí vào bậc lý thú nhất, của nhà Nho gặp khi nhàn hạ, là « xem Nôm Thúy kiều ».

Trong khi truyện Kiều ngự trị trên thi đàn và tỏa hào quang như một viên dạ minh châu, thì ở giữa đám dân thường, từ nơi ngõ hẻm hang cùng đến các hè phố chốn thị trấn phồn hoa, món ăn tinh thần của người bình dân lại là những truyện bằng văn vần ngày thơ, mộc mạc.

Thực vậy, mùa đông tháng giá, khi liếp tre đã hạ, bên ngoài mặc cho « rét mướt luôn trong » mưa phùn gió bắc, giữa nhà, trên ổ rơm, bà cháu quây quần cùng nhau hủ hỉ, ấy chính là lúc truyện Nôm được

đem ra kể và Phạm Công xuống côi Âm tìm vợ, hay bà Công Chúa theo chồng vượt biển, đã hơn một lần lôi cuốn trí tưởng tượng đầy thơ mộng của biết bao mái đầu xanh.

Mùa hè, những đêm gió mát trăng thanh, người bình dân đâu có thả một con thuyền để làm thơ vịnh cảnh chị Hằng lơ lửng trong khoảng Đâu, Ngưng ! Không, họ tụ nhau trên mấy mảnh chiếu rách ở lề hè, quạt quạt mo, ăn ngô rang, hút thuốc Lào, uống nước chè tươi, và nghe kể truyện.

Ai kể ? ấy là mấy vợ chồng hát xẩm, thường duì mù làm nghề đi hát dạo, trải xuống đất manh chiếu rách, đặt trên chiếu chiếc chậu thau

Cáo lỗi

Vì giá giấy báo đột nhiên tăng gấp 2,5 và giấy bìa cũng tăng gấp rưỡi, kèm theo đó, một số chi phí khác cũng tăng nữa, nên buộc lòng chúng tôi phải tăng giá báo từ 70đ lên 90đ, đề bớt đi phần nào gánh nặng cho tờ báo và vị lợi này. Mong độc giả thông cảm. Và lại, PHƯƠNG ĐÔNG mỗi tháng chỉ ra một số thôi, nên không có gì nặng nề cho túi tiền độc giả.

thùng đề đựng tiền thưởng uốn nắn giấy đàn bầu (độc huyền) hoặc kéo cây cò (đờn nhị) rồi vợ chồng thay nhau kể những truyện như Hoàng Tú đi xứ, Nghi Xuân, Tiến Lực bị Tào thị hành hạ, hay Phương Hoa giúp đỡ chú cháu Cảnh Yên ...

Công chúng: cụ già, con trẻ, đàn ông, đàn bà, theo dõi câu truyện một cách ham mê; họ hòa mình vào các nhân vật phi thường, họ vui buồn yêu ghét, rung động tùy theo tình tiết thắt mở, biến thiên... họ ngậm ngùi thương Bà Chúa đội đèn, họ nguyên rủa con Tào thị hiểm độc, gian ngoan, họ phản ứng y như người bình dân Trung hoa cười Đặng Ngải nói lấp Trương Phi mặt nhọ nòi, ghét Tào A man trí trá, thương Lưu Huyền Đức long đong khi ngồi nghe bọn thuyết thoại, giảng sử nhà nghề kể lại truyện đời Tam Quốc,

Kho truyện bình dân ấy cực dồi dào phong phú xin dẫn ra một số phổ thông nổi tiếng nhất: Tống Thân, Lý công, Phạm công Cúc Hoa, Hoàng trù, Hoàng Tú, Phạm hải Ngọc hoa, phương Hoa, Chàng Chuối, Tấm Cám, Phật Bà Quan Âm ...

Đứng về phương diện Văn học ta không thể không biết tới áng văn này...

Ở đây tôi chỉ xin tựa chọn và trình

bày vài cuốn mà thôi: tôi không đề cập đến một số truyện nổi tiếng khác mà anh chị em trong Nam nhiều người thuộc nằm lòng như Thạch Sanh, Nàng Út, Thoại khanh châu Tuấn, Lâm Sanh xuân nương ... tôi cũng không đề cập đến Nhị độ mai, Lục Vân Tiên vì hai tác phẩm ấy đã có tính chất bác học rồi, tôi chỉ xin thu hẹp phạm vi vào bốn truyện: Phạm công Cúc hoa, Lý công, Hoàng trù, Phương Hoa, vì khuôn khổ của bài không cho phép tôi tham lam hơn nữa.

Nhưng trước hết ta hãy giải quyết dứt khoát một vấn đề có thể gây ra một vài thắc mắc: **Truyện nôm bình dân có những tính chất gì đặc biệt khác với truyện nôm bác học?**

Điểm thứ nhất: truyện bằng văn vần bình dân không phải của người bình dân soạn, như một số ca dao tục ngữ có thể do người bình dân tự đặt lấy; truyện văn vần ắt phải của một ông đồ, thầy khóa nào đó làm ra.

Lẽ rất dễ hiểu là những truyện ấy liên tục và dài, có nhân vật, động tác, tình tiết biến chuyển hẳn hoi; tuy nhiên tác giả chỉ là một ông đồ, thầy khóa học lực rất tầm thường, loại nho sinh còn có thể chấm sai câu, và đọc Lỗ tướng ra

tăng tương hoặc xã đàn thành tráng
chiên, đồ đàn, xã thiện ! (1)

Điền thứ hai : truyện bình dân
viết đề bình dân nghe kể lại, chỉ cầu
cho bình dân dễ hiểu, vậy nên gạt bỏ
hết cái gì gọi là «*điền nhã*», là văn
chương, chữ nghĩa ; đây mới thực là
loại truyện thô sơ, mộc mạc, nôm
na !.

Điền thứ ba : Và cố nhiên,
chúng rất được phổ biến, truyền
tụng trong đám dân thường, chúng
thù hợp với tâm hồn giản dị, ngây
thơ của người bình dân ; tác giả sinh
ra chúng cũng không cầu đề tên tuổi
lại làm gì ; họ đã hòa mình tan biến
vào trong đại chúng.

Dưới đây tôi xin lần lượt trình
bày bốn truyện, anh chị em trọng
Nam thời thường ít khi lưu
ý ; còn anh chị em ngoài Bắc
sau hơn hai mươi năm chinh
chiến, có lẽ cũng không còn nhớ hay
biết đến nữa, nhất là các bạn thanh
thiếu niên ra đời gặp lúc quân Đức
Quốc xã đột nhiên tiến đến Tiệp-
Khắc, Ba-Lan.

PHẠM-CÔNG CÚC-HOA

Mở đầu, tác giả đã nêu rõ ý
chính : «*Thiên địa chí công, ở ác
gặp ác, ở hiền gặp lành* » đề răn
dạy người đời, rồi mới kể truyện

Phạm công, Cúc Hoa, dùng làm tỷ
du.

PHẠM CÔNG :

Ở phủ Quỳnh vân có một gia
đình làm nghề đồn củi, vợ họ Dương
chồng họ Phạm, tuy nghèo song rất
phúc đức, chăm chỉ dốc lòng thờ kính
Phật, Trời. Vì giúp vào việc đúc
chuông, tiếng chuông thấu đến điện
Linh tiêu, nên Ngọc Hoàng cho Thái
tử đầu thai giáng trần ; nhà họ Phạm
sinh con trai, làm lễ cúng thụ chỉ
có tôm đồng, rau muống, tép rang,
đến nỗi Ngọc Hoàng cũng phải cúi
lòng, thương con sinh vào nơi nghèo
khô.

Khi Phạm công được 13 tuổi
thì bố chết, Phạm lo việc tống táng
một mình rất là cơ cực. Xong rồi
Phạm giắt mẹ đi hành khất, gặp
Phật Di Đà hóa làm ông già tới thử
xin ăn. Phạm còn một nắm cơm,
đem cho ; Di Đà về tâu lại với Ngọc
Hoàng. Ngọc Hoàng sai làm người
con gái đẹp chê chồng xin được cùng

-
1. Lão tướng 魯相, Tăng tương 曾相
Đồ đàn 杜壇 ; Xã thiện 社壇

Mấy chữ này hơi giống nhau nên người
mới học hoặc có tính cầu thả rất dễ đọc lầm,
viết lầm.

Phạm kết duyên ; Phạm sợ hãi giắt mẹ chạy dài ; đức hạnh của Phạm lại càng tỏ ra rõ rệt.

Sau Phạm tới xin học thầy Quý Cốc ; bạn học thấy Phạm nghèo đều khinh bỉ. Thầy thương hại cho ăn thì Phạm nhường cơm cho mẹ, chỉ ăn rau dưa qua bữa, thực là hết đạo làm con.

CÚC HOA

Cúc Hoa là con một ông Tri phủ tuổi mới mười ba đã kinh sử lâu thông, được Quý Cốc cho ra dạy học thay thầy, nàng đề ý xót thương giúp đỡ Phạm Công ; sau về thăm nhà, nàng nhuộm bệnh tương tư, cha mẹ lo thuốc men, lễ bái kêu cầu, nhưng không sao khỏi. Đến khi coi bói, mới biết nàng phải lòng trai nên ngộ bệnh ; hỏi, nàng thú thực, Quan Phủ cho thị tỳ đòi Phạm Công tới và ngỏ ý gả con gái nhưng lại thách bạc vàng, quần áo. Cúc Hoa lén cho Phạm tiền của. Hôm sau Quan Phủ tra hỏi toan bắt tội ; nhờ có Cúc Hoa trình bày mọi nỗi, Phạm mới được tha ra.

Quan so tuổi rồi cho cưới và Cúc Hoa theo chồng ; nhưng lòng Quan không khỏi buồn bã lo âu, vì sợ «Phạm Công có vợ thì mẹ không còn ở cõi trần». Quả nhiên sau khi cưới được mười hôm, mẹ Phạm

Công tạ thế. Mọi việc tang ma đều được nhạc gia giúp đỡ, Phạm Công đưa quan tài mẹ về chôn ở nơi làng cũ. Xong xuôi đâu đấy, ông bà Tri Phủ mới cùng rề, con từ biệt. Ba năm sau, Cúc Hoa đang có mang thì gặp kỳ khảo thí. Phạm đành ra đi vì nề vợ hết lời khuyên nhủ. Hai người nghèo quá phải chia nhau một chiếc áo sa và sáu đồng tiền.

NHỮNG BIẾN CỐ XẢY RA CHO PHẠM CÔNG

Phạm quá nghèo, sĩ tử đều khinh khi, chàng phải hành khất và nằm đình, tuy nhiên vẫn giữ trọn đạo làm con ; đến ngày giỗ cha, xin được cơm rau dăng cúng đề tỏ chút lòng thành, mục đồng xem thấy cũng phải cảm thương rơi lệ.

Phạm vào thành vua Ngụy thi đậu Trạng nguyên cập đệ. Vua Ngụy muốn gả Công chúa nên bày tiệc mừng Trạng, Trạng hất rượu đi không uống, vì thế bị bắt đi đầy.

Phạm tới nước Ô qua, gặp khi vua Hung nô đang mở khoa thi. Phạm vào thi, và tên lại đứng đầu trên bảng vàng. Chúa Thuyền Vu cũng ép gả con. Phạm cố tự nên bị thảm hình : Chặt tay, khoét mắt, xẻo tai và giam vào ngục tối. Phạm đọc sớ miêng tấu cáo Ngọc đế. Ngọc đế họp hội đồng xét xử, sai tra án ấy.

Nhân có khẩu cung của Thờ địa tâu rõ sự thực, vua Hung nô bị thâu hồi ngọc tỷ và Ngọc đế sai đem thuốc tiên xuống chữa cho Phạm lành mạnh như xưa.

Phạm trở về quê, qua Triệu trào, một lần nữa Phạm thi đậu Trạng nguyên. Vua Triệu ngỏ ý gả Công chúa Xuân Dung. Vì Phạm chối từ, đáng lẽ bị bỏ vạc dầu, may được Công chúa kêu xin, nên vua phong cho Phạm tước Quận công, cầm quyền Tiết chế; Phạm được phép vinh quy bái tổ.

HỢP RỜI LẠI TAN

Phạm về nhà cùng Cúc Hoa xum họp. Cúc Hoa sinh trai, đặt tên là Tiến Lực; hai năm sau sinh thêm một gái, đặt tên là Nghi Xuân. Hai vợ chồng thông tin cho ông bà Tri phủ hay. Cuộc tụ họp trong vinh hoa được bảy năm tròn thì bỗng Cúc Hoa nằm chiêm bao thấy điềm biệt ly và quả nhiên nàng phải về châu Thượng đế.

Đang lúc Phạm Công than khóc, chợt có lệnh Vua đòi Phạm đi dẹp giặc. Phạm từ chối không được, đem cả di hài vợ và giắt hai con vào bệ kiến. Bị vua bắt ép, Phạm vai đeo hài cốt Cúc Hoa và cõng hai con ra trận; trước cảnh tượng ấy, hai tướng giặc Sầm Hưng, Quách Quốc đều phải ngạc nhiên. Giặc hỏi, Phạm đem sự

thực ra trình bày, khiến giặc cảm thương, cắt cho Phạm một cái đầu lâu rồi tự ý rút quân về, tâu lại mọi việc với Ngụy vương; Vua Ngụy khen ngợi khôn cùng và sai đem 13 lạng vàng thưởng cho họ Phạm. Phạm cũng về triều, đem sự tình khải tấu cùng Triệu chúa

Vua và đình thần vui mừng ca tụng Phạm; Vua lại hạ chiếu làm lễ quốc táng cho Cúc Hoa.

Cúc Hoa tuy về âm cung song lòng hằng tưởng nhớ đến chồng, con ở cõi dương trần. Phạm làm chay cho Cúc Hoa. Nàng hiện hồn về khuyên Phạm lấy vợ khác để trông nom cửa nhà và săn sóc hai con; nhưng Phạm quyết đi tìm cho thấy mặt nàng. Cúc Hoa lại hiện về lần nữa khuyên Phạm kết duyên cùng Tào Thị. Tiến Lực cũng khuyên nài thúc giục, bắt đả di Phạm cưới Tào thị, nhưng không chịu chung phòng cùng vợ mới. Vừa hay có lệnh Vua truyền Phạm lên Cao bằng trấn thủ, Phạm giao hai con ở nhà cho Tào thị rồi ra nơi quan ải. Phạm hoàn toàn thành công trong việc tiêu trừ giặc cướp, vỗ an trăm họ chốn biên cương.

DÌ GHẺ CON CHỒNG: TÀO THỊ CÙNG TIẾN LỰC, NGHI XUÂN

Tào thị hành hạ con chồng,

bắt hai trẻ đi kiểm củi, chặn ngỗng chứ không cho ăn học hần hoi. Tiến Lực thương em bị dọa dầy, Nghi Xuân muốn bỏ đi, nhưng Tiến Lực cản ngăn, khuyên em nên ở cho hết đạo cùng dì, và thờ cha cho trọn nghĩa.

Tào thị có ngoại tình, bị Nghi Xuân bắt ý hỏi nàng ban đêm ở trong phòng cùng ai nói chuyện, nàng mắng át Nghi Xuân, hồng toan dấu lỗi; hai bên lời qua tiếng lại, Tào thị nói động tới Cúc Hoa, Nghi Xuân không chịu nhận, thành sinh chuyện cãi nhau. Tào thị xua đuổi, hai anh em bỏ đi ăn mày; xóm làng đều thương hại, nhưng Tào thị cấm ngặt không cho ai được chu cấp cho hai đứa trẻ thơ ngây. Họ Tào rộng rãi, dân kiện tới triều đình, nhưng Vua nể mặt Trạng không tiện xử phân, phán đây là việc trong nhà, đợi Trạng về khu xử lý.

Tiến Lực, Nghi Xuân ban đêm qua mộ mẹ. Cúc Hoa hiện hồn về han hỏi hai trẻ, rồi viết thư trách chồng buộc vào vải áo. Trời gần sáng, nàng dùng mưu bắt chấy, cho con quay đầu lại để thừa dịp biến đi.

Hai anh em đến ăn mày tại nhà ông bà. Ông ngờ ngờ... cảm động nhưng bà không nhận được ra. Anh em nhường cơm cho nhau và tiếp tục đi ăn mày. Vì muốn đợi tin cho nên

chỉ quanh quẩn ở chợ Phú Xuân sống nhờ người thiên hạ xót thương cứu giúp.

Ít lâu sau Trạng làm só tâu Vua được phép về quê yên nghỉ. Trạng đi qua Phú Xuân, Tiến Lực Nghi Xuân vào xin cơm, đến trước mặt Trạng mà Trạng không hay biết. Hai anh em đặt cơm cúng mẹ, Trạng theo hỏi, đọc thơ Cúc Hoa, mới khước nhận hai con. Bà cha con về thăm ông bà, Trạng gửi hai con lại nhạc gia đề về quê xét xử họ Tào. Tào thị đang có thai. Tuy hết sức nói khéo, che đậy lỗi mình, nhưng quân dân kéo nhau đến cáo rất đông, và Trạng cũng đã rõ đầu đuôi nên chia đôi của cải và cho Tào thị ra đi, đến nửa đường Trờ isai lời bộ đánh chết con người trác nết.

PHẠM CÔNG DU ĐỊA PHỦ, TÀM THÊ.

Trạng quyết định dù lên Trời, xuống Địa phủ cũng phải thấy mặt Cúc Hoa cho bằng được. Do vậy Vua hạ lệnh lập đàn đánh đồng thiếp. Công chúa Xuân Dung hy sinh cầm kính theo dõi cuộc du hành của Trạng và phải cầu đến Tề Thiên Đại Thánh mới đánh ngã được đồng, cho hồn Trạng ra đi.

Trạng lần lượt qua năm cửa Ngục dưới Âm : Ngục chàng cả là

Ngục A tỳ, dùng lửa đốt những kẻ hiềm sâu, ăn gian nói dối, trộm cướp khi ở dương gian. Ngục chàng Hai có hình vạc đầu và hình đội chậu máu ngồi bàn chông, trị tội kẻ lường đảo, bán voi, đong đầy và những kẻ cho vay thóc lép bắt trả thóc mảy.

Muốn đến Ngục chàng Ba, Trạng phải qua Cầu Vòng bắc ngang trên sông Ngân Hán; dưới sông có rắn rết, măng xà cò cắt cao hơn trượng. Chàng Hai ban một trái đào tiên, Trạng chia đôi ăn với ngựa; Trạng phải khăn vái đề rắn rết, măng xà lặn đi hết, người ngựa mới qua khỏi được cầu.

Ngục chàng Ba là nơi cưa xẻ, phân thây phurong trộm cướp giết người và những gái bỏ chồng theo trai; quân ăn trộm trứng gà đang ấp thì bị hình gà mổ hết ruột non ruột già; những đứa nhỏ cơm di hay đồ cơm xuống ao thì bị phạt ăn cơm hầm, cơm thiêu; cho đến cả bọn phụ nữ tắm tối ba mươi khi đang do mình cũng phải ngồi bàn chông, đội chậu máu.

Đặc biệt cửa chàng Tư không có tù và chỉ có toàn con gái đẹp. Đường xuống cửa chàng Năm đầy rẫy măng xà và bị yêu tinh chặn lối. Trạng phải trá xưng là Thiên sứ xuống khám tù mới vào lọt. Trước

mặt chàng Năm Trạng tâu rõ sự thực, khiến chàng Năm cũng phải động lòng.

Trong ngục chàng Năm có hình phạt bọn dèm pha chia rẽ vợ chồng, phạt đàn bà thai sản giặt quần áo làm như uế nước sông, lại phạt bọn phù thủy lừa người, bọn thầy tu quyến rũ con gái và quyến tiền tô tượng đúc chuông; sau hết, bọn thầy bói, thợ mã và nhất là bọn bán nước mắm pha, mong được nhiều lời, cũng đều bị phạt.

Riêng thầy thuốc không bị tội, Trạng xin tha cho lũ đàn bà thai sản, thầy phù thủy, thầy bói. Sau khi tìm kiếm khắp năm cửa Ngục, không thấy Cúc Hoa đâu cả, Trạng ngao ngán lên ngựa, rong ruổi đến đền Long vương dưới Thủy cung.

Long vương giữ Trạng lại, ý muốn gả con, nhưng Trạng không bằng lòng. Chính Thủy cung Công Chúa chỉ đường cho trạng ra đi, không dè lạc vào động yêu nó hóa ra Cúc Hoa nắm giữ trạng ở lại với mình. Trên trần, Xuân Dung vội tâu với Vua cha đốt vàng cầu cứu Tề Thiên Đại Thánh. Đại Thánh hóa ra con muỗi bay vào chén rượu đề Yêu Tinh uống. Đại Thánh ở trong bụng Yêu ra oai dọa nạt, Yêu sợ hãi phải lay

xin tha tội và buông tha cho Trạng lên đường.

Bây giờ Trạng mới tới cảnh Tiên. Đến một con sông, Trạng và ngựa xuống tắm rồi lên nghỉ trên bờ. Một đoàn 30 thị nữ chôn cung Tiên tướng không có ai xuống sông tắm khoả thân. Đến khi thấy Trạng thất thố kinh hoàng, mặc vội áo xiêm, rồi cùng Trạng cãi nhau kịch liệt.

Chúng trở về tàu vua. Vua sai

quân ra bắt Trạng vào tra hỏi. Nhân có Hà Bá làm chứng, sau khi Trạng trình lai lịch, Vua cho Trạng gặp vợ cũ. Trạng và Cúc Hoa được phép tái sinh, tái hợp cùng nhau.

KẾT :

Cúc Hoa sống lại, Trạng hoàn hồn. Công chúa Xuân Dung được làm tiểu tinh và Vua dương trần nhường ngôi cho Trạng ./

(Còn tiếp)

NHÀ XUẤT BẢN HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, YÊN ĐỒ, SAIGON

ĐA PHÁT HÀNH :

1. LE MOI QUI ME DÉPASSE

SELON LE VEDANTA

étude du concept d'âtman chez saïkara et dans les Upanisad
sous son aspect de densité et d'intériorité

Giá bán 1000đ, US \$ 7.00

Cuốn sách năm năm nghiên cứu công phu của Hoàng Sỹ Quý, tiến
Sỹ Triết Ấn và giáo sư đại học Saigon và Huế.

Trong nước có thể mua tại các tiệm sách lớn. Bán cả ở Ba-Lê.

2. TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ, tập I :

Nhập Môn Triết Học Ấn Độ và upanisad

của HOÀNH-SƠN HOÀNG-SỸ-QUÝ, tiến sỹ Triết Ấn

Tập đầu của Triết sử Ấn độ lớn nhất, công phu nhất và chuyên môn
nhất cho tới nay tại Việt Nam. Ấn loát rất đẹp. Phiên âm quốc tế.

Giá bán : 300đ.

Vài nét sơ lược về sách luận ngữ

LUẬN NGŨ là một trong bốn quyền sách nòng cốt của Nho gia (Tứ Thư) : **Luận ngữ**, **Mạnh Tử**, **Trung Dung** và **Đại Học**. Đó là tác phẩm phản ánh trung thực nhất tư tưởng của Khổng Tử, người sáng lập ra nho gia.

Hai chữ **LUẬN NGŨ**, mỗi học giả cắt nghĩa một khác. Theo Bản Cồ (đời Đông Hán) thì :

Luận có nghĩa là tuyển tập, và **Ngữ** là lời nói (của Khổng Tử)

Lời cắt nghĩa này xem ra ổn hơn cả. Thật vậy, những lời trong sách Luận Ngữ phần lớn là lời Khổng Tử nói với các học trò Ông và những người đương thời — còn những lời nói về hoạt động của Khổng Tử, về ngôn luận của các học trò ông và về những điều nghe được của người xưa thì chỉ là phần ít. Những lời này, sau khi Khổng Tử qua đời, được các học trò ông (Cấp môn bất cập môn) nhớ lại, tập hợp thành sách.

Sách gồm 20 thiên, ⁽¹⁾ mỗi thiên lấy mấy chữ đầu làm tựa. Hai mươi

thiên đó, thứ tự như sau :

I — Cũng như Lục Kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu) của Nho gia, sách Luận Ngữ đã bị lửa Tần thiêu hủy. Đến đời Hán Vũ đế, Lỗ Cung vương phá ngôi nhà cũ của Khổng Tử (để xây lại cho rộng hơn) thì tìm thấy trong vách nhà cũ mấy quyển : **Thượng Thư**, **Lễ Kí**, **Luận Ngữ** và **Hiếu Kinh**. Quyền Luận Ngữ này viết bằng chữ cò.

Lúc đó lưu hành ba bản Luận Ngữ cả thảy : Một viết bằng cò (**Cồ Văn**), hai bằng chữ mới (**Kim văn**), đều mang tên khác nhau :

Bản cò văn gọi là **Cồ luận**,

Bản Kim văn người **Lỗ** học gọi là **Lỗ Luận**

Bản Kim văn người **Tề** học gọi là **Tề Luận**

Cồ Luận gồm 21 thiên (Thiên Nghiêu viết chia làm hai, tứ chương "Tứ Trương vấn hà như tư khả dĩ vi chính" trở xuống gọi là thiên Tòng chính).

Lỗ Luận gồm 20 thiên ;

Tề Luận gồm 22 thiên (hơn Lỗ Luận 2 thiên : Văn vương và Tri đạo).

Đến đời Hán Thành đế, Trương Vũ (An Xương hầu) sửa lại Tề Luận, bỏ bớt 2 thiên Văn vương và Tri đạo mà hợp Lỗ Luận, Tề Luận lại làm một, đời gọi là Trương Hầu Luận.

Rồi đến cuối đời Đông Hán, Trịnh Huyền lại hợp Cồ Luận, Lỗ Luận và Tề Luận lại làm một, thành sách Luận Ngữ gồm 20 thiên lưu hành đến ngày nay.

1- Học nhi, 2- Vi chính, 3- Bát dật 4- Lí nhân, 5- Công dã, 6- Ung dã, 7- Thuật nhi, 8- Thái bá 9- Tử hân, 10- Hương đảng, 11- Tiên tiến 12- Nhan uyên, 13- Tử lộ, 14- Hiến văn, 15- Vệ linh, 16- Quý thị, 17- Dương hóa, 18- Vi tử, 19- Tử Trương 20- Nghiêu viết.

Như trên đã nói, Luận Ngữ phản ánh trung thực nhất tư tưởng Khổng Tử. Tuy nhiên vẫn có một phần bị ngờ là ngụy tạo. Trong Tân Học Ngụy Kinh Khảo, Khang Hữu Vi bảo : Chương « Xảo ngôn lệnh sắc túc cung » trong thiên Công Dã là do Lưu Hàm đời Hán viết. Lương Khải Siêu trong « cở thư chân ngụy cập kỳ niên đại » ngờ rằng những điều ghi trong hai chương Công Sơn Phất Nhiễm, Phất Bật và Dương Hóa là « không thật ». Có điều là những bằng chứng viện ra chưa được thật vững chắc. Cho nên có người giễu rằng cái mistoricisme mà hai họ Khang, Lương muốn theo đòi trong sự nghiệp nghiên cứu cở kinh Trung Hoa có tính cách « **dậy non** ».

Sách Luận Ngữ được nhiều học giả nghiên cứu, chú thích. Đời Hán, có Khổng An Quốc, Trương Vũ Mã Dung, Trịnh Huyền... Đời Ngụy có Trần Quân, Vương Túc, Chu Sinh Liệt, Hà Yến (Án), Hoàng Khản... Đời Tống, có Hình Bính, Chu Hi... Đời Thanh, có Tiêu Tuần, Lưu Bảo

Nam... Tựu Trung, những sách chú thích Luận Ngữ được chú ý nhất là Luận Ngữ Tập Giải của Hà Yến, Tứ Thư Tập Chú của Chu Hi, Luận Ngữ Bỏ Sớ của Tiêu Tuần và Luận Ngữ Chính Nghĩa của Lưu Bảo Nam.

Những lời chú sớ của các nhà này nhiều khi không giống nhau. — trái ngược nhau là khác. Những quan điểm khác nhau đưa tới những tiên chú dị đồng đó được nêu rõ trong những công trình nghiên cứu rất có giá trị về sách Luận Ngữ, xuất bản tại Trung Hoa và Nhật Bản trong vòng bốn, năm mươi năm trở lại đây, đáng kể nhất là :

Luận Ngữ Nhị Thập Giảng của
Vương Hướn Vinh,

Luận Ngữ Dịch Chú của Triệu
Thông,

Tứ Thư Độc Bản của Thẩm
Tri Phương và Trương Bá Tiềm,

Tứ Thư Nghiên Cứu của Giáo
Dục Học Hội, Nhật Bản.

Về nội dung, như trên đã nói, Luận Ngữ có giá trị ở chỗ bộ sách này phản ánh trung thực tư tưởng của người sáng lập ra Nho gia, về hình thức thì Luận Ngữ cở thể nói là tiêu biểu cho bút pháp hàm súc và linh động. « đời sau khó có ai viết hơn được » (2). Phép dùng hư tự

trong Luận Ngữ cũng chính xác hơn bất cứ trong kinh sử cũ nào của nền văn học cổ Trung Hoa.

Học Luận Ngữ là phải nghiên cứu cả về tư tưởng lẫn văn chương trong bộ sách này mới là không thiếu sót.

Khổng Tử sống trước chúng ta trên dưới hai mươi lăm thế kỷ; cơ cấu quốc gia, xã hội ngày nay đã hoàn toàn khác xưa, điều kiện sinh hoạt kinh tế, chính trị cũng đã hoàn toàn thay đổi do đó, những lời dạy của người vẫn được coi là đáng Vạn thế sư biểu cố nhiên không còn hoàn toàn thích hợp với nếp sống của con người giữa thế kỷ chinh phục không gian. Tuy nhiên đôi điều Ngài dạy vẫn rất bổ

ích cho chúng ta trong việc tu thân xử thế : « Ngôn trung tín, hành đốc kính », « Kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân », « Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân », « Đa văn khuyết nghi thận ngôn kì dư... đa kiến khuyết đĩ, thận hành kì dư » v.v. vẫn là những lời dạy có giá trị thực tiễn bất cứ ở thời nào. Học Luận Ngữ là học lấy cái tinh túy của Nho Giáo ; học Khổng Tử, chúng ta học cái chủ nghĩa thực dụng, cái thái độ lạc quan và cái tinh thần tự cường bất tức của Ngài. Học như vậy sẽ không sợ mang tiếng là « nhai lại những bã gạo » của người xưa vậy.

2. Nguyễn Hiến Lê : Cò Văn Trung Quốc, trang 20

SAIGON ĂN QUÁN

CÔNG TY NẶC DANH VỐN : 20.000.000 \$ 00

35, Nguyễn-Bình-Chiều — SAIGON

Đ. T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH
NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Nho - phong sĩ - khí

Saigon ngày 24-1-1972

Kính gửi L.M. Hoàng, Chủ bút Phương Đông

Xin gửi theo đây bản thảo về «Nho phong sĩ khí» nhờ quý chủ bút nhuận sắc lại và nếu được, xin cho đăng vào Phương Đông.

Tôi rất phục thái độ của nguyệt san mà ngài đã sáng lập. Tuy «lực bất cập tâm», tôi cũng cố gắng góp phần xây dựng theo đường lối của Phương Đông đã đề xướng. Trời đã phù cho ta lánh tư duy, ta không thể làm ngư, lânh đạm trước những bể ồi, những tời bại, những «trái tai gai mắt» của xã hội mỹ hóa ở Việt nam ngày nay.

Một tin mừng báo quý ngài : Tôi có dự hội tất niên Khoa học Kỹ thuật. Rất nhiều bạn trẻ đã «lương ưny lương cầu» với Phương Đông, dần họ chưa hề biết sự có mặt của Phương Đông. Như vậy trong giới trẻ hữu học, chúng ta có nhiều hứa hẹn, nhiều trông cậy, nhiều niềm non đáng kính.

Thân chào quý L.M.

HOÀNG MỘNG LƯƠNG

Đọc xong bài Khổng giáo của Nhất Thanh, trong tâm trí tôi sống lại những điều tôi đã thấy, đã nghe, đã biết về sanh hoạt của các tiền bối nhà Nho. Nay tôi xin kể lại một vài mầu chuyện có đượm mầu nho phong, nhớ đâu kể đó, nếu có sai đôi chút về thời gian xin đọc giả vui lòng lượng thứ mà đính chính cho.

1. CỤ CỬ HUỲNH TẾ, CHỦ LÒ KHOA BẢNG

Cụ ở làng Trà kiệu, phủ Duy Xuyên, tỉnh Quảng nam. Sau khi đỗ

Cử nhưn Hán học, cụ ở nhà làm vườn và dạy học. Sống đời thanh đạm. Nhà tranh vách đất, ăn cơm lứt, uống nước trong, ngủ giường tre, gối gối gỗ. Môn đệ của cụ đồ đạt rất cao. Trong số «ngũ phụng tề phi» tức năm vị đại khoa của tỉnh Quảng nam đồng chiếm bảng vàng trong một khoa Hội thí, có đến ba vị là môn sinh của cụ Cử Trà kiệu. Cái lò Trà kiệu đã nổi danh một thì. Dân Quảng nam lúc bấy giờ hãnh diện. Sao lại không ? Trong vùng mây lơ lửng trên núi Ngũ hành, họ trông

thấy nửa chục phụng hoàng chấp cánh bay trong ánh hồng thái dương. Họ có biết đâu trong đám tuần điều ấy có một số lớn nó bay thẳng vào ngục xá địa phương rồi nó bay thẳng ra nhà tù Côn sơn, nếu nó không bị chặt cò, nhờ lông tại đất liền.

Cụ Cử Huỳnh Tế lúc bấy giờ rất vui mừng và tiếp tục giảng sách chấm bài. Thình lình cụ nhận được chỉ dụ ở Huế gọi về bổ cụ đi làm quan, đi nhậm chức Giáo thọ ở một phủ lỵ xa tỉnh nhà. Cụ đến làm lễ ra mắt quan Tổng đốc Quảng nam trước khi đến tân lỵ. Quan Tổng đốc tiếp cụ với sự trọng đãi dành cho một bậc túc nho :

— Luôn tiện đây rồi quan Giáo thọ nên đến FAIFO chào quan Công sứ rồi hãy thượng lộ.

Cụ Cử nhắm hướng Faifo đi được ba cây số ngàn, lui bước, trở về Dinh Tổng đốc, đưa đơn cáo từ, lấy cớ còn mẹ già phải phụng dưỡng. Sau Cụ tâm sự :

— Không phải tôi chê lộc nước phẩn vua, tôi không thể làm tôi trong một nước hai chủ,

2. MỘT NHÀ NHO CÔNG KHAI TRUY ĐIỀU MỘT CỔ HỮU, KỂ THỪ CỦA NHÀ NƯỚC.

Nhà nho ấy là cụ Nguyễn Đình Hiến, một trong «Ngũ phụng tề phi». Cụ làm Tri phủ Bồng Sơn một cơ quan hành chánh đóng cạnh quốc lộ số 1, gần địa đầu tỉnh Quảng ngãi. Bấy giờ cấp trên mật báo cho cụ biết trước đề lo liệu canh giờ nghiêm nhặt cấm nhơn dân biểu tình phẫn nộ Chính phủ. Lý do : hài cốt của một nhà nho sẽ được phép di chuyển từ Nha trang về Quảng nam, đi qua Bồng sơn. Nhà nho xấu số ấy là cổ Tấn sĩ, Trần quý Cáp, đã bị tử hình rất oan ức bởi sự nịnh bợ của bọn nô bộc háo danh phi nghĩa.

Đối với một nhân sĩ vô tội mà đã bị tử hình, nhà chức trách sợ dân chúng nổi dậy : di cốt của họ Trần đầy hào khí làm quan Tây Nam phải đề phòng. Khi quan Tri phủ Bồng sơn Nguyễn đình Hiến nhận được công văn mật của tỉnh Bình định,

bỗng nhiên khí sắc thay đổi bởi một cảm xúc làm cho Ngài không cầm nước mắt, Ngài tỏ vẻ u hoài, buồn riêng, tủi thâm, ít nói. Ngày ấy quan tài của cố hữu xấu số Trần quý Cáp đi qua phủ Bồng sơn, ngài thân hành ra cung nghinh vào một cái rạp tạm dựng bên đường. Ngài cúng bái một tuần rượu với một con heo đã luộc sẵn.

Chiều hôm ấy, hải cốt của bạn cũ đã dời đi qua địa phận phủ lý Bồng sơn xa rồi, tên Xếp đồn khổ xanh (Garde indigène) người pháp, đến nói với quan Tri phủ địa phương:

— Quan lớn có lỗi với nhà nước Bảo hộ, với Triều đình Huế, vì quan lớn đã cúng kiếng trọng thê vong linh của một người làm loạn.

Cụ trả lời rất nghiêm chỉnh:

— Chú chớ lo cho tôi!

Rồi cụ giơ ngón tay chỉ cái hòm ỉn sơn đỏ và một phong thơ đã để kèm theo hòm ỉn:

— Tôi sẽ để lại cái hòm ỉn này cho nhà nước, tôi sẽ xách, khăn gói về vườn chớ có gì mà lo mà ngại

Và thật như vậy, đó không phải một lời nói cho sừng miêng. Trong tờ bầm về tỉnh trưởng Bình định, ngài đã nói: « Tôi đã khóc một bạn xấu số, một bạn đèn sách đồng môn đồng khoa, đồng châu, đồng liêu,

nếu vì cử chỉ đó, hai Chánh phủ làm tội, thì tôi đành chịu tội, « Giai thoại này, giới nhà nho Quảng nam thỉnh thoảng vẫn nhắc lại ».

3. CỤ TÂY HỒ PHAN CHÂU TRINH SO SÁNH NAM TRIỀU LÀ PHƯỜNG HÁT BỘI.

Cụ là một đơn vị trong Ngũ phụng của xứ Ngũ hành sơn, là một nhà nho có tinh thần cách mạng lấy lòng, được nhiều người nhắc đến vì tính can trường: dám giận, dám hét, dám làm của cụ. Nếu có một nhà nho đương thời mà cử chỉ cương trực «khả hận, khả ngôn» người ấy là Tây hồ tiên sinh. Sau khi đậu Phó bảng, Cụ được bổ làm Hành tầu tại một bộ đường ở kinh sư. Hành tầu có nghĩa là tập sự hành chánh. Cụ phục vụ không đầy một năm, đưa đơn từ chức. Có người hỏi cụ tại sao xin thôi, Cụ nói:

— Không đủ sức phục vụ trong vai chạy hiệu, làm hề, làm quan như làm tuồng hát bội ..

Bị đẩy ra Côn đảo, sau một thời gian, cụ được tự do, xin qua Pháp ở để tránh những nanh vuốt của Nam triều lúc bấy giờ. Năm 1925, trong cuộc Hội chợ quốc tế tổ chức tại Marseille bởi nước Pháp, người ta muốn tổ chức một «biểu diễn thiết

trào» cho công chúng xem tại Hội chợ. Cụ giận dữ, nổi dóa, lên tiếng cực lực phản đối, nhứt định yêu cầu nước Pháp phải bỏ chương trình «thiết trào» một lớp tuồng ô nhục mà Chánh phủ thực dân làm công cụ, mượn tay quan lại Việt nam để áp chế, bóc lột, ngu dân nhược tiều. Với báo chí thiên tả lúc bấy giờ, Cụ đã nói:

— Ở Đông dương, người Pháp lợi dụng hàng quan lại Việt nam để đóng tuồng làm lợi khí cho chế độ Thực dân, nay người Pháp muốn bêu xấu nước Việt nam trước mặt thế giới nữa. Dân Pháp chớ nên hiểu lầm : quan lại không tiêu biểu cho dân Việt vì nơi họ lương tâm đã mai một rồi, không còn «nhô phong sĩ khí» nữa. Hát bội bên nhà (ở Việt Nam) chúng chê rồi, còn ra xứ ngoài bêu xấu nòi giống nữa sao ? Không cho hát nữa ! Đả đảo !

Cố Bác sĩ Nguyễn văn Mai, nghĩa tế cụ Hoàng trọng phu, phải năn nỉ với Phan Tây Hồ rồi nội vụ mới được xếp lại đôn thỏa, nếu không thì thợ thuyền ở Marseille sẽ có biểu tình đả đảo. Thế là không có cuộc «thiết trào» tại Hội chợ.

Người ta còn nhớ một bài thơ Đường luật của cụ Phan, nó đã thức tỉnh nhân tâm Việt Nam một độ,

nhứt là tâm trí của hàng ngũ cựu học hồi đó. Trong nhiệm vụ tuyên truyền cách mạng, cụ Phan Tây Hồ rất khôn khéo lựa thời, lựa chỗ mà gieo giống cách mạng. Trên con đường từ Đà Nẵng vào Nam, cụ gặp một cuộc thi chữ nho tại Dinh Đốc học tỉnh Bình Định. Cụ quăng vào trường thi một bài thơ. Bài thơ ấy nó phá tan cuộc thi, nó làm cho ông Đốc học bị về hưu non. Ông Đốc học ấy tên là Hồ trung Lương, Tấn sĩ Hán học, một nhà đạo đức, một thi sĩ có tiếng về thơ nôm, thơ tiếng Việt. Chắc quí độc giả còn nhớ bài thơ «báo đời» của Tây Hồ mà tôi đã kể, bài khởi đầu bằng hai câu :

*Thế sự hồi đầu dĩ nhất không
Giang sơn vô lự khắp anh hùng...*

Bài thơ ấy, cụ Phan đã thảo theo đề của trường thi «Chí thần thông thánh». Cụ thảo chớp nhoáng phở biến sâu rộng từ Bình Định âm thầm đến Trung Nam Bắc Việt Nam. Nhà chức trách rất bức mình muốn biết, muốn tịch thu bài thơ bắt hủ đó, nhưng biết làm sao mà hốt được, tịch thu được một ý tưởng có sức mạnh và không có hình sắc. Sau 1945, nhiều báo chí đã đăng tải bài ấy và trong «Thi từ rừng thoi» của cụ Huỳnh thúc Kháng, người ta cũng đọc được bài ấy.

(Còn tiếp)

Dịch lý với suy luận nhị tư

(Xem từ số 1)

Từ ngàn xưa, trải bao thời đại con người vẫn luôn luôn tìm kiếm một sự gì vượt trên chính họ, vượt trên cả sự sung sướng, một chân lý mà bao nhiêu tư tưởng tồi bại của con người không sao xúc phạm đến được.

Chân lý đó, mỗi người tùy theo sự biến hóa riêng, tùy bậc, tùy nấc thang tiến bộ mà tìm kiếm với một phương pháp riêng. Phương pháp ấy thành công hay thất bại, cũng tùy môi trường xã hội trong đó con người đang hoạt động.

Ngày xưa, con người còn thừa thớt trên quả địa cầu này, trong xã hội của loài người hình như thời giờ kéo dài vô tận, ai nấy cũng nhàn rỗi, mặc sức định lại tư tưởng của mình, định danh mọi việc, thoải mái hoạt động tưng bừng trong một khung cảnh bao la. Cho nên họ có thể sống như vậy mấy nghìn năm với suy luận Nhị Một, ù lì một chỗ nhưng vẫn còn thấy tự do dễ chịu. Kịp đến con người ngày càng đông đảo, bắt đầu cọ xát lẫn nhau, mới

thấy mình với người có điều Mâu Thuẫn : mâu thuẫn giữa mình với người khác, rồi nhiều người thành một giai cấp nên thấy mâu thuẫn giữa giai cấp với giai cấp, rồi nhóm này với nhóm khác, tôn giáo này với tôn giáo khác, rồi khối Âu châu với khối Á châu, với khối Phi châu, với khối Úc châu, với khối Mỹ châu, rồi một người thấy mình mâu thuẫn với tất cả người trong nhân loại, và nhất là trong gia đình trong đó mình sống cọ xát với những người mà từng phút, từng giờ mình đã nhận thấy mâu thuẫn càng lộ ra, trong khi đó mâu thuẫn tạm lắng quên đối với người ngoài gia đình mình đang ở.

Trong một gia đình con cái sống trong thế hệ trẻ, nữ nhi người lớn thuộc thế hệ già. Thế hệ trẻ không khác thế hệ già, cả hai đều tiến bộ không ngừng mỗi người tùy mỗi cách. Nhưng có khác, là thế hệ trẻ cho thế hệ già là phải mẫu mực để thế hệ trẻ noi theo, nhưng thế hệ trẻ không thấy mẫu mực đâu mà chỉ thấy đòi hỏi, giá trị tinh thần của những tư tưởng trước kia đã xây

dựng cả một thế hệ người đã qua nay không còn hiệu lực nữa. Nên vì đó, thế hệ trẻ bùng dậy ra đi, « ly gia cắt ái » cả người gia đình, mà tìm một chân trời dễ thở hơn.

Sự kiện đó đã xảy ra trên gia đình hoàn cầu không nhiều thì ít. Nhưng, chừng trẻ con bước khỏi ngưỡng cửa gia đình theo bụi đời ngoài xã hội, thì thỉnh linh chúng nó lại mang một thất vọng nặng nề : ngoài xã hội không hơn gì trong gia đình, cũng đều ngột thở. Tại sao lại có sự kiện đó ngày hôm nay, hiện giờ, chứ không phải 10, 15 năm về trước ? Tại vì, cha mẹ chúng nó đi lần đến lý trí mâu thuẫn rồi bị kẹt ở đó không qua được, trong khi chúng nó bắt kịp cha mẹ chúng ở chỗ mâu thuẫn đó, rồi thấy cha mẹ chúng cũng rất tầm thường, suy luận cũng bị mắc kẹt, hành vi cũng lúng túng, tình cảm không thoát được không hơn gì chúng nó mà có khi thua chúng nó theo óc tưởng tượng quá đáng của chúng. Cho nên chúng phải bùng ra đi, tìm một chân trời dễ thở hơn.

Đó là sự kiện hiện hữu, nằm trên một sự kiện triển miên, tranh đấu cho sự sống của mình. Người ta tự hỏi : « Sự sống là gì, có nghĩa gì chăng ? » Rồi tìm được hay không tìm được câu trả lời, con người bắt buộc

phải sống, tiếp tục sống, kéo lê sự sống khổ cực hay không khổ cực cho đến ngày nay.

Trải bao thế kỷ, một số người cứ đề tự nhiên mà sống. Rồi, bị kéo chìm đắm trong cảnh loạn lạc, chiến tranh, tàn bạo, hỗn mang giữa cuộc tranh dành ác liệt của tôn giáo, của lý tưởng chủ nghĩa, của các quốc gia, của người và người. Bị kẹt giữa mâu thuẫn sâu sắc, con người uất hận, tự hỏi làm sao thoát ra ngõ bí ấy.

Có một số người cầu tiến, nhận chịu sự giáo dục của sách vở, của nhà trường, của gọi là khoa học, của thánh hiền, của các bậc tôn sư, xin dạy những gì họ biết và cho là sự thật trong quá khứ, hiện tại, vị lai, trước mặt họ, sau lưng họ, trên quả đồi kia hay dưới thung lũng nọ, nếu những sự dạy dỗ ấy thỏa mãn được trí óc ta, thì xem đi xét lại, ta sống với chỉ những danh từ. Lòng ta đâu có mở rộng, trí ta đâu có sâu sắc hơn, đời ta có thể ngu độn hơn, nếu xét kỹ. Ngày nay, bị dồn vào mâu thuẫn của sự vật cần phải giải quyết, con người ta điên đầu, căng thẳng thần kinh, không thấy đời mình sung sướng ở đâu.

Còn có một số người, với tầm mắt rộng hơn, với một ý chí mạnh mẽ hơn, tự nguyện đi tìm chân lý tập thể, vừa đặt hết niềm

tin bất di bất dịch vào những lời xác nhận hơn nghìn lần của những nhà lãnh tụ tôn giáo về tính chất hữu hiệu của các cuộc lễ bái, các cuộc cầu nguyện, các câu kệ chú, hay đồn ép kèm hăm thềm muốn về nhục dục hay bao điều khác nữa. Họ tưởng rằng sau khi dày vò xác thân, tinh cảm và lý trí con người, họ sẽ thành công trong việc tìm kiếm nền triết lý sâu xa, siêu việt trên hết cả lý thuyết ở đời.

Đó là công việc thường xuyên trải bao thời đại của hàng triệu người trên khắp thế giới, thì hành phương pháp tu hành chính đáng : hoặc bằng cách trốn ẩn trong rừng sâu, hoặc bằng cách lang thang trên thị thành cầm bình bát xin ăn, hoặc bằng cách tụ từng nhóm trong các tu viện, hoặc rời rạc trong các xóm xa hẻo lánh, nhưng bao giờ cũng rập theo khuôn mẫu sẵn có muôn đời.

Vì con người bị kẹp trong khuôn khổ bất di bất dịch ấy mà tâm hồn bị bóp nát, lý trí bị méo mó, khó bề thoát khỏi Nhịch. Một nó dẫm nát cả một đời.

Lại còn một số rất đông người bị giải pháp chính trị kéo theo và uốn nắn từ mấy thế hệ trước kia, nay mới chào đời đã phải thiết lập một cơ sở vững vàng, thích nghi cho

xã hội mình đang sống. Hoặc xã hội cộng sản, hoặc xã hội tư bản, hoặc xã hội quốc gia liên kết. Ta nhờ và trông cậy vào kẻ khác chỉ đường lối cho ta đi, thế nào là tốt đề ta hành động, thế nào là xấu đề ta từ bỏ. Ta đã rập theo khuôn khổ của người chỉ bảo, nhưng khuôn khổ đó lại mâu thuẫn ác liệt với khuôn khổ nước kia, với khuôn khổ quốc gia nọ, với người khác, có khi với anh em một nhà và với chính mình nữa, vì mình không theo sự hiểu biết của mình mà mình theo mệnh lệnh của người khác. Đã là người, thì sao được như thế, dầu người khác có hơn ta muôn phần.

Xét cho cùng, các hành động của nhơn loại có một đường lối giống nhau. Kinh Dịch có câu : « Thiên hạ hà tứ hà lục, thiên hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lộ ». Thiên hạ lo gì nghĩ gì ? Thiên hạ đồng đi về một chỗ tuy bằng đường lối khác nhau, trăm lo mà một mối. Hình như con người khởi sự đi từ phía ngoài một bầu tròn bằng những khởi điểm khác nhau, lần lần cong cong vào trung tâm điểm của khối ấy, theo định luật ở ngoài toái vào trong. Họ cho rằng theo thời gian, họ từ bỏ lần lần những chỗ rườm rà không ích lợi mà tiến sâu vào nội tâm vô cùng phong phú. Tre

em muốn phá vòng ngoài của cha mẹ buộc ràng mà tự do tìm lấy nội tâm của mình. Còn người cứ để mình sống tự nhiên cũng không sao tránh khỏi định luật trên. Còn người cầu tiến chịu nhận sự giáo dục của sách vở nhà trường, cũng nhờ sự dlu dắt của người ngoài là các giáo sư. Đến như các bậc tu hành, các nhà khổ hạnh, các người lang thang cầm bình bát ăn xin, đều tôn theo một khuôn khổ nào và một tôn sư nào. Có tôn sư và một khuôn khổ, tức là có nhờ người ngoài dlu dắt cho ta đến trong cho mau.

Nhưng, chừng đến trong trung tâm rồi thì con người từ phía đều nghĩ lại: từ xưa đến nay đã mấy ngàn năm, trong vòng đi vào nội tâm ta phải nhờ đến những khuôn khổ nào đó, hay những tôn sư nào đó, hay những tay chính trị gia nào đó chỉ bảo phải thi hành làm sao, thì những khuôn sáo đó, đến đây, đã tiêu tan đâu mất, chỉ còn lại kinh nghiệm, kinh nghiệm quý báu vô ngần là kinh nghiệm được Nhị Một đề định danh mọi sự việc trong sự sống còn của ta, và kinh nghiệm được Nhị Hai đề phân tách, đề so sánh mọi sự việc cho được rõ thêm lên cho cuộc sống hằng ngày càng thêm sung túc. Đó là trong vòng đi vào nội tâm ta chẳng lấy làm lạ rằng ta phải cần khuôn mẫu hay tôn sư giúp đỡ nhưng càng đi sâu vào nội tâm, ta

thấy khuôn mẫu là tự ta đặt ra rồi ta theo còn tôn sư chính là ta chớ có ai đâu. Ta sẽ cảm giác như ta bỏ rơi tất cả, chỉ có một mình ta giữa khối bao la của vũ trụ. Không có khuôn mẫu nào thần diệu hết nhưng tất cả khuôn mẫu đều thần diệu, cho nên Kinh Dịch nói «thần vô phương» nghĩa là «đi đến chỗ thần diệu thì không phương hướng» chỉ mình nhắc chơn lên đề đi là phương hướng của mình rồi. Nên cũng có câu Trung Dung: «Đạo giả đạo dã» nghĩa là Đạo là ta bước đi (Đạo trước là Đạo, đạo sau là chữ đạo có chữ thốn ở dưới) Không có tôn sư nào linh thiêng, nhưng tất cả tôn sư đều linh thiêng cho nên Kinh Dịch nói «Dịch vô thể» nghĩa là Dịch xưa kia là gương vàng thước ngọc, làm tôn sư cho ta trong mọi việc, nay biến đi đâu mất, đề ta làm tôn sư lấy ta. Đến giai đoạn này, con người tự làm chủ lấy mình, rồi mới có đủ điều kiện bước qua được giai đoạn Nhị Tư.

Giai đoạn Nhị Tư là giai đoạn không còn lầm lỗi, vì nó đã lên Duyệt trí. Nhưng bây giờ ta đương tập Nhị Tư, nên ta còn lầm lỗi như thường, chừng nào ta thông thạo Nhị Tư với tất cả điều kiện của nó, thì họa may như Kinh Dịch đã nói «tiên thiên nhi thiên phát vi», nghĩa là làm trước trời, trời cũng không trái lại, «hậu thiên nhi phụng thiên thời», làm

sau trời trời cũng bằng lòng, vì đều theo đúng với lẽ trời mà thôi. Trời đây là trời đất, là định luật tự nhiên.

Từ xưa đến nay, ta tiến theo vòng ngoài vào nội tâm. «Từ ngoài ta toại vào trong». Trên con đường ấy, con người cần phải được diu dắt lẫn nhau, và thường con người còn tham muốn chiếm đoạt những điều mình chưa có để trưởng thành. Đã trưởng thành rồi, thì con người không còn tham nữa, trái lại phát huy sức lực của tự mình ra để ích lợi cho nhơn sanh. Đến lúc này là lúc mình thay đổi chí hướng, là lúc vị kỷ thành vị tha nhưng chưa được hoàn toàn vị tha. Chừng mình đã phát động toàn sức của mình ra cho xã hội bên ngoài, mà không còn nhớ gì ích lợi cho bản thân mình nữa, thì đó mới là vị tha. Chừng lúc này, mình mới sẵn sàng vận chuyển Nhịp Hai ra Nhịp Tư, mình mới cởi mở tâm hồn trí tuệ để bắt đầu chuyển hướng «từ trong bong ra ngoài» vậy. Muốn hiểu Nhịp Tư ra thế nào, ta phải cần đi thật chậm, và phải hiểu những điều kiện tất yếu đưa đến Nhịp Tư.

1. Biến động : chữ Thời, chữ Không

2. Tầng lớp : chữ Vô và chữ Hữu

3. Thăng bằng và Điều Hòa.

A—BIẾN ĐỘNG : CHỮ THỜI, CHỮ KHÔNG.

Mọi sự và mọi vật đều biến động, biến động không ngừng, biến động theo qui tắc riêng của mỗi sự vật : như vũ trụ tuyến biến động $0,000.000.000.006 \text{ m/m}$; gamma tuyến biến động $0,000.000.000.1 \text{ m/m}$; ánh sáng biến động $0,000.6 \text{ m/m}$; nhiệt tuyến biến động $0,01 \text{ m/m}$... Biến động hồi xưa ta gọi là Biến Dịch, hai chữ ngày nay dùng đại khái như nhau.

Biến động không phải là biến chuyển. Biến chuyển ngày nay dùng đại khái như di chuyển, có nghĩa di chuyển thì nhiều mà nghĩa biến thì ít. Chữ biến động ở đây cố ý chọn dùng chữ động luôn cho ba quan niệm : bất động, động, biến động để thông suốt tư tưởng.

Bởi vậy, mọi sự vật trên đời này đều biến động không ngừng. Biến động do sự chênh lệch bất đồng giữa Dương và Âm. Dương đi mạnh 3, Âm đi mạnh 2. Tam thiên lưỡng địa gốc từ vũ trụ tuyến, chạy vào tế bào làm chênh lệch trong tế bào (dissymétrie moléculaire) và làm chạy electron và proton của hạt nguyên tử. Do đó Âm Dương có khi nhiều (Thái Dương, Thái Âm), có khi ít

(Thiếu Dương, Thiếu Âm), mà sinh ra Tinh của vạn vật (tức là sự sống của vạn vật). Sự chênh lệch 3 và 2 của Dương và Âm là thể chất của vạn vật có Thái, Thiếu là sinh ra Tinh của vạn vật; Thời và Không là mãnh lực của vạn vật. Thời và Không nằm trong bản tính của vạn vật: không có Thời và Không thì không có vật chất, mà hễ có vật chất, thì phải có Thời và Không.

Bởi vậy, vật chất đang sống động thì phải có: chất, tinh và lực. Không có một, thì không còn phải là vật chất nữa.

Tại sao Thời và Không là lực của vật chất? Bởi vì, bản chất của vật chất là Âm và Dương, còn Thời và Không là lực của Âm và Dương. Hệ Từ thượng truyện, chương 6, có nói: « Ôi, Dịch (tức là Âm Dương) rộng và to lớn thay. Lấy lời nói mà nói rằng « xa » thì không có gì ngăn cản được; lấy lời nói mà nói rằng « gần » thì thu gọn lại mà chính đính; lấy lời nói mà nói giữa khoảng không gian thiên và địa, thì có đầy đủ chi tiết hết. Bởi vậy, Càn (tức Dương) khi tĩnh thì chuyển một sự gì, khi động thì phát thẳng ra, nên « to » mới sinh ra được vậy. Còn Khôn (tức Âm) khi tĩnh thì khép lại, khi động thì nở rộng ra, nên

« rộng » mới sinh ra được». Cho nên, Dương chỉ cái « xa không lời ngăn cản được », tức là mãnh lực bắn xa không bao giờ trở lại, nếu ta nói theo theo ta thì sự biến thông đó diễn tiến bằng thời giờ. Bởi vậy, Thời là ta nói về quan điểm của con người, còn « mãnh lực bắn xa không lời nào nói cho hết được » là nói về quan điểm của phần Dương. Hai cái đèn là một, cho nên, phần Dương cho ra một mãnh lực ta gọi là Thời cứ đi tới hoài, còn phần Âm có mãnh lực làm nở rộng ra, ta gọi là Không tức là rộng. Thật sự, Thời và Không không ở nơi ta mà ở trong vật chất, còn thời gian và không gian không ở vật chất mà chỉ ở trong trí óc của ta.

Chữ Gian ở trong thời gian hoặc không gian, là chỉ khoảng cách, khoảng cách ngày giờ hay khoảng cách khoảng trống. Thời gian hay không gian chỉ là khoảng thời gian hay không gian tưởng tượng trong đầu người, chia ra để học chứ không để sống. Cho nên, nói thời gian, không gian là nói sự thể không linh động, chỉ nằm ở trong lý trí mà thôi không có thực chất ở ngoài vật chất; còn khi nói đến Thời và Không là nói linh động đến hai thể Âm-Dương mà ta dịch theo sự hiểu biết của ta.

Thời và Không là nói sự đang sống động nằm ở trên duệ trí, còn khi ta nói đến không gian và thời gian thì ta chia cắt thời và không ra nhiều mảnh, từ «gian» một, không còn sống động nữa, nên nó thuộc về suy nghĩ của ta, nó thuộc về lý trí.

Như bánh xe hơi ngừng một chỗ, không chạy nữa. Nhìn nó, ta thấy có chỗ đứng đất, ta gọi là hiện tại, chỗ đã lăn qua rồi, ta gọi là dĩ vãng, còn chỗ chưa lăn qua ta gọi là tương lai. Dĩ vãng ta không thể sống trở lại được cuộc **đã** sống; tương lai ta không thể **sắp** sống được, còn hiện tại chỉ có 1 giây thì ta làm sao mà sống. Cho nên, ai tưởng thời gian là có thật (mà nó không có thật), thì sẽ không tin ở dĩ vãng và tương lai mà chỉ tin ở hiện tại gọi là «hiện sinh», nên sống cuồng yêu vội như con thiêu thân mà chết đi.

Còn như ta nhìn bánh xe đang chạy, hễ trên nhứt thì dưới nhứt, bên tả nhứt thì bên hữu cũng nhứt, đều nhứt đồng đều cả, không chỗ nào sau không có dĩ (đã) mà cũng không có

tương (sắp) mà cũng không có hiện (bây giờ). Cho nên trong cuộc sống, chỉ có vãng và lai mà thôi. Cuộc đời ta mở rộng từ thủy chí chung không lúc nào khuất. Đó là ta nghĩ đến Thời và Không khi ta đang sống, và sống bằng duệ trí, còn khi ta ngừng sống để suy nghĩ ở lý trí, thì ta nghĩ đến thời gian như để học hỏi chẳng hạn.

Vì thế ông Einstein gọi sự giao thoa giữa Thời và Không là « Continuum spatio-temporel » nó là « chiều thứ tư » tiếp theo ba chiều (bề dài bề ngang, bề sâu) của vật chất đang sống động. Còn vật chất mà cắt ra để học như chia nó trong một khoảng không gian và thời gian nào đó, thì nó thành không linh động nữa, gọi nó là chất, thì nó chỉ có 3 chiều thôi còn chiều thứ 4, thì phải gọi riêng nó là temps (thời gian) và espace (không gian) mà thôi vậy.

Kỳ sáu : Từng lớp : chữ Vô và chữ Hữu

L.M. Gaspar D'amaral

viết chữ quốc ngữ mới

Lần trước trên mặt báo này, chúng tôi đã thưa với bạn đọc về trình độ chữ quốc ngữ mới của L.m. Đắc Lộ từ năm 1625 — 1644; hơn nữa trong kết luận chúng tôi cũng đã viết là L.m. Gaspar d'Amaral viết chữ quốc ngữ mới giỏi hơn L.m. Đắc Lộ. Để chứng minh điều này, bây giờ chúng tôi cũng xin đứng về **phương diện lịch sử** trình bày những chữ quốc ngữ mới trong tài liệu **viết tay** của Gaspar d'Amaral viết vào năm 1632 và 1637. Tuy nhiên, trước khi vào chính vấn đề, thiết tưởng cần nhắc qua tiểu sử L.m. Gaspar d'Amaral.

Gaspar d'Amaral ¹ sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1-7-1608. Linh mục G. d'Amaral đã làm giáo sư La văn, Triết học, Thần học tại các Học viện Evora, Coimbra, Braga ở Bồ Đào Nha. Năm 1923, L.m d'Amaral rời Bồ Đào Nha đi Áo Môn hoạt động truyền giáo.

L.m. Gaspar d'Amaral tới Đàng Ngoài lần đầu tiên vào tháng 10-1629 cùng với thầy Phaolô Saito, nhưng

đến tháng 5-1630, ông phải rời xứ này cùng một chuyến với hai L.m. Pedro Marques, Đắc Lộ và thầy Phaolô Saito để trở lại Áo Môn.

Ngày 18-2-1631, G. d'Amaral cùng với ba L.m. Dòng Tên Bồ Đào Nha khác là A. Palmeiro, A.F. Cardim và A. de Fontes từ Áo Môn đáp tàu buôn Bồ Đào Nha đi Đàng Ngoài, với mục đích thay thế hai L.m. Marques và Đắc Lộ để tiếp tục cuộc truyền giáo của hai ông. Sau 2 tuần lễ, tàu của các ông tới một cửa biển Đàng Ngoài, rồi mãi đến ngày 15-3 năm đó, các ông mới tới thủ đô Thăng Long. Tại đây, các L.m. cũng như đoàn thương gia Bồ Đào Nha được Chúa Trịnh Tráng tiếp đãi niềm nở. Chính Chúa Trịnh Tráng ra lệnh cho người con rể của ông đưa các L.m. trú ngụ ở một ngôi nhà trong Phủ liêu. Vào cuối tháng 3-1631 có cuộc thi Hội, Chúa Trịnh Tráng cũng mời các L.m. đi theo ông để chứng kiến cuộc thi.

1. Chính L.m. Gaspar d'Amaral khi ký tên, có lúc ông ký là Gaspar d'Amaral, có lúc lại ký là Gaspar do Amaral.

Ngày hôm đó, các L.m. được Chúa Trịnh Tráng cho cỡi ngựa theo ông đến trường thi. Lúc đầu các L.m. từ chối đặc ân này, vì muốn đi bộ như như một số quan quân khác; nhưng Chúa muốn như thế, nên các ông phải tuân theo. Riêng Chúa Trịnh Tráng ngự trên kiệu sơn son thiếp vàng do 15 người lực lưỡng khênh (phần nhiều là những tay đô vật nổi tiếng của làng Kiên Lao), theo sau còn có nhiều quan văn võ đi ngựa và 10.000 lính mang vũ khí ¹.

Khi hai L.m. A. Palmeiro và A. de Fontes theo tàu buôn Bồ Đào Nha về Áo Môn thì hai L.m. kia là G. d'Amaral và A.F. Cardim vẫn ở lại hoạt động truyền giáo. G. d'Amaral không những tiếp tục công việc của Marques và Đắc Lộ mà ông còn phát triển mạnh hơn, nhất là trong việc thích nghi và việc hoàn thành « Dòng tu » Thầy giảng.

Sau 7 năm ở Đàng Ngoài, tức vào năm 1638, G. d'Amaral được gọi về Áo Môn giữ chức Viện trưởng Học viện **Mẹ Đức Chúa Trời** (Madre de Deus) của Dòng Tên. Ba năm sau, d'Amaral được cử làm Phó Giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản (gồm các nước Nhật, Lào, Xiêm, Cam Bốt, Việt Nam đất Áo Môn và hai tỉnh Quảng Đông Quảng Tây). Năm 1645, G. d'Amaral lại đáp tàu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài truyền giáo, nhưng tàu bị đắm ở gần đảo Hải Nam làm ông bị chết

đuối ngày 23-12-1645 ².

Trong thời gian 7 năm ở Đàng Ngoài, G. d'Amaral đã để lại cho chúng ta hai tài liệu viết tay quý giá, vì nhờ đó chúng ta biết rõ hơn lịch sử chữ quốc ngữ mới.

I — TÀI LIỆU VIẾT NĂM 1632

Tài liệu này G. d'Amaral viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại **Kẻ chợ** (Thăng Long) ngày 31-12-1632, nhan đề: *Annua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro da Compa de Jesu, Visitador das Provincias de Japam, e China* (bản tường trình hàng năm về nước Annam năm 1632, gởi Cha An Rê Palmeiro, Dòng Tên, Giám sát các Tỉnh Nhật và Trung Hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã ⁽¹⁾.

Tài liệu dài 48 tờ rưỡi tức 97 trang giấy, viết trong khổ 13 x 21cm.

1. A. — F. CARDIM et F. BARRETO. *Relation de ce qui s'est passé dequis quelques années, jusques à l'An 1644 au Japon, à la Cochinchine, au Malabar, en Isle de Ceilan,...*, Paris, 1646, tr. 91-92.

2. L.m. Sommervoguel lại ghi là G. d'Amaral chết đắm tàu ngày 24-2-1646 (C. SOMMERVOGUEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus*, Nouvelle édition, Louvain, 1960 coi chữ Gaspar d'Amaral. — Có thể đọc thêm tiểu sử G. d'Amaral trong FRANÇO, *Imagem da virtude em o noviciado de Coímbra*, Quyển II, tr. 522-523.

3. *Archivum Romanum Societatis Jesu*, Jap. Sin. 85, f. 125r — 174r.

Từ trang 125r đến 160v viết chữ lớn và thưa, nhưng từ trang 161r đến hết tức trang 174r, chữ viết nhỏ lại và dày đặc hơn, mặc dầu cùng trong khổ 13 x 21cm. Nội dung bản tường trình chia ra : 12 trang đầu viết tổng quát về địa dư, chính trị Đàng Ngoài, còn 85 trang tiếp theo viết về tình hình giáo đoàn thủ đô¹ và các tỉnh.

Bản tài liệu mà chúng tôi có trong tay không phải **hoàn toàn** do G. d'Amaral viết, cũng không phải là chính bản gốc gởi cho L.m. An Rê Palmeiro. Nhưng đây là bản đã được G. d'Amaral nhờ một người khác sao lại bản gốc, đề ông gởi cho L.m. Antonio d'Amaral¹ ở Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, bản văn này vẫn có nhiều giá trị và coi như **chính** G. d'Amaral viết ; bởi vì chính ông đã ký tên vào bản sao chép này ; hơn nữa, chính ông đã dùng bút sửa lại bên lề trang giấy, những chữ mà người sao chép không làm đúng, kể cả những **chữ quốc ngữ mới**, ví dụ : **Thíc ca,**

đàng iloô

đàng ngoài

đàng trên

Kẻ chợ

Quảng

Làng bôu bầu

sây, soỉ, bên bờ đê, chuá bàng, bút, iền, chơí, cưa đáy v.v...². Hầu hết trang nào G. d'Amaral cũng sửa lại mấy chữ. Như thế chứng tỏ tác giả đã đọc kỹ bản sao và muốn cho nó phải đúng ý của ông. Vậy, chúng ta phải coi bản này như **chính** G. d'Amaral viết. Tiện đây cũng nên biết rằng, hiện nay thư viện **Biblioteca da Ajuda** ở thủ đô Lisboa cũng có một bản sao chép tường trình này³. Bản này được chép xong tại Áo Môn ngày 8-12-1745 do thợ sĩ Dòng Tên João Alvares. Chúng tôi đã có dịp so sánh bản chép này với bản chúng tôi trình bày đây, và biết được người sao chép là João Alvares đã sao chép đúng, kể cả những chữ quốc ngữ mới.

Bây giờ chúng tôi xin ghi lại những chữ quốc ngữ mới trong tài liệu trên đây. Chúng tôi cũng xin đọc giả miễn cho khỏi chú thích số trang có chữ quốc ngữ mới, bởi vì nếu ghi lại thì sẽ quá dài. Sau đây là những chữ quốc ngữ mới theo thứ tự trước sau của bản tường trình :

: Đàng Trong

: Đàng Ngoài

: Đàng Trên (vùng Cao Bằng)

: Kẻ Chợ (Thăng Long)

: Quảng (tên 1 Thầy giảng)

: làng Bông Bầu (?)

1. Có lẽ Antonio d'Amaral có họ hàng với Gaspar d'Amaral.

2. Archivum Romanum Societatis Jesu, Jap. Sin. 85, f. 136r, 139v, 137r, 140, 142v, 145r, 154v, 159r.

3. Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia, Códice 49-V.31, f. 215-263v.

cô bệt	: Cô Bệt (tên 1 cô gái)
Kẻ hầu	: Kẻ Hầu (làng)
ăn dương huyện	: An Dương huyện
coũ thần	: Công Thành (tên người)
Chúa thanh đô	: Chúa Thanh đô
Thích ca	: Thích Ca
phổ lô xã	: Phồ (?) Lô xã
sầy vầy	: sãi vãi
hội ăn xã	: Hội An xã
huyện vịnh lạy	: huyện Vịnh Lại (?)
thầy văn chặt	: thầy Văn Chặt
làng Kẻ Tranh xuyên	: làng Kẻ Tranh Xuyên
Kẻ đày	: Kẻ Đày
Sấm phúc xã	: Sấm Phúc xã
Kẻ quẽn	: Kẻ Quẽn (?)
ngheĩ ăn xã	: Nghĩa An xã
sầy hoà	: Sãi Hòa
sỏi	: Sỏi
thầy phù thủy	: thầy phù thủy
thỉnh hóa	: Thanh Hóa
bên bờ đề	: bên Bờ Đề (gần Thăng Long)
oũ phù mã Kiêm	: ông Phù mã Kiêm
bà	: bà
Chúa bằng	: Chúa Bằng
thầy đạo	: thầy đạo
hoàng xá xã	: Hoàng Xá xã
hàng bè	: Hàng Bè (phố, đường)
hàng bút	: Hàng Bút (phố, đường)
cửa nam	: Cửa Nam
Nghệ ăn	: Nghệ An
Kẻ ăn lãng	: Kẻ An Lãng
Kẻ xuôi	: Kẻ Suôi
quảng bố	: Quảng Bồ (?)
hàng mắm	: Hàng Mắm (tên nơi)
đình hàng	: Đình Hàng (tên người)

hàng thuốc	: Hàng Thuốc (phố, đường)
cầu yền	: Cầu Yền
đức bà xạ	: Đức Bà Xạ
oũ phu mã nhâm	: ông Phù mã Nhâm
oũ chương hương	: ông Chương Hương
thỉnh hoá	: Thanh Hóa
Bua	: Vua
oũ già nhạc	: ông già nhạc
giỗ	: giỗ
chay	: chay (ăn chay)
chạp	: chạp (tháng chạp)
mả	: ma (làm ma chay)
oũ đô đốc hoà	: ông Đô đốc Hòa
Kẻ nở	: Kẻ Nộ (tên nơi)
lộ	: lộ
Kẻ vạc	: Kẻ Vạc
cỗ	: cỗ (ăn cỗ)
cầu chằm	: cầu Chằm (?)
oũ chương lễ	: ông Chương Lễ
Kẻ bích	: Kẻ Bích
cửa đay	: Cửa Đáy
tình	: Tình (bà)
nhuận	: Nhuận (Thầy giảng)
thắng	: Thắng (Thầy giảng)
chợ dằng	: chợ dằng
cốt bói	: cốt bói (đồng cốt, bói)
oũ đô đốc đình	: ông Đô đốc đình
đay	: Đại (tên một giáo hữu)
oũ nghề Văn nguyên	: ông Nghề Văn Nguyên
oũ chương quế	: ông Chương Quế
nhuê	: Nhuê (tên 1 quan)
oũ đô đốc đáng	: ông Đô đốc Đáng
Kẻ lâm	: Kẻ Lâm (xã)
huyện Tống Sơn	: huyện Tống Sơn
Nghệ an	: Nghệ An
đình, chùa	: đình, chùa

Bố chính
thuận hế
Kẻ quăng
phủ
Kẻ vñnh
đức oũ tốt

: Bố chính
: Thuận Huế (Thuận Hóa)
: Kẻ Quăng (Xứ Quăng)
: phủ (phủ, huyện)
: Kẻ Vĩnh
: Đức ông Tây (cai trị Thanh Hóa)

II — TÀI LIỆU VIẾT NĂM 1637

Tài liệu này cũng bằng chữ Bồ Đào Nha, viết tại **Kẻ chợ** (Thăng Long) ngày 25-3-1637, với nhan đề : **Relaçam dos catequistas da Christandade de Tumk. e seu modo proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão de China** (Tường thuật về các Thầy giảng của giáo đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gởi cho Cha Manoel Dias, Giám sát Nhật Bản và Trung Hoa). Tài Liệu này hiện giữ tại Văn khố Hàn lâm viện Hoàng gia Sử học tại Madrid ¹.

Bản tường thuật dài 6 tờ rưỡi, tức 13 trang giấy, viết trong khổ 13x21 cm, chữ nhỏ và dày đặc Nội dung trình bày việc hai L.m. Marques và Đắc Lộ đã thiết lập «Dòng tu» Thầy giảng ở Đàng Ngoài, sau đó trình bày việc

huấn luyện, cấp bậc và hoạt động của các Thầy giảng; cuối bản tài liệu còn ghi rõ tên, tuổi, năm tòng giáo của các Thầy giảng, Kẻ giảng, các Tập sinh (các Cậu) và các Trợ giảng (ông Bồ) thuộc «Dòng tu» mới này.

Tài liệu không hoàn toàn do L.m. Gaspar d'Amaral viết nhưng ông đọc cho một người khác viết rồi chính ông soát lại kỹ lưỡng, dùng bút sửa bên lề trang giấy một số chữ, và cuối bản tường thuật, chính G. d'Amaral viết thêm vào 13 dòng chữ, kể cả chữ ký của ông. Vậy bản tường thuật này là của chính tác giả G. d'Amaral và chúng ta cũng phải coi như ông đã viết ra.

Sau đây chúng tôi xin trích những chữ quốc ngữ mới trong tập tài liệu quý hóa này :

Sầy
đức
Chúa thanh đô
— thầy

: Sãi
: Đức (Thầy giảng)
: Chúa Thanh đô
: thầy ¹

1. Real Academiade la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 16, f.31-37r.

2. Những chữ có dấu—đã được ghi đúng hơn tài liệu 1632.

định
 nhìn
 Nghệ an
 — lạy
 — tri
 — bùi
 quang
 sường
 — đằng ngoài
 — già
 đậu thành
 — Kẻ chợ

: Định (tên 1 Trợ giảng)
 : Nhìn (tên 1 Trợ giảng)
 : Nghệ An ¹
 : lạy ²
 Tri (Thầy giảng)
 : Bùi (Thầy giảng)
 : Quang (tên 1 Kẻ giảng)
 : Sường (tên 1 Kẻ giảng)
 : Đằng Ngoài
 : già (1 người già)
 : Đậu (?) Thành
 : Kẻ Chợ (Thăng Long) ³

Sau khi nhìn vào cách ghi chữ quốc ngữ mới của L.m. G. d'Amaral năm 1632 và 1637, chúng ta thấy được năm 1637 ông đã ghi giỏi hơn năm 1632. Trong 16 danh từ Việt Nam ở tài liệu 1637, thì tới một nửa đã viết khá hơn trước đó 5 năm.

Nếu chúng ta so sánh cách ghi chữ quốc ngữ mới của G. d'Amaral và Đắc Lộ, ta thấy ngay từ năm 1632, d'Amaral đã ghi rành hơn Đắc Lộ năm 1636 (trong số báo trước, chúng tôi đã trình bày tài liệu viết tay của Đắc Lộ năm 1636).

Nếu so sánh thời gian có mặt ở Việt Nam tính đến năm 1632, thì G. d'Amaral mới ở được 28 tháng rưỡi (ở Đàng Ngoài từ tháng 10-1629 đến tháng 5-1630, và từ trung tuần tháng 3-1631 đến hết tháng 12-1632), còn Đắc Lộ đã ở được 57 tháng (ở Đàng Trong từ tháng 12-1624 đến 7-1626,

và ở Đàng Ngoài từ tháng 3-1627 đến 5-1630).

Quả thật, G. d'Amaral tuy mới ở Đàng Ngoài 28 tháng rưỡi mà đã viết khá hơn Đắc Lộ nhiều. Hơn nữa, trong bản tường trình 1632, d'Amaral đã chen vào nhiều chữ quốc ngữ mới, mặc dầu vẫn đề bị giới hạn, còn bản văn Đắc Lộ viết năm 1636 (*Tunchinensis Historiae libri duo*) viết dài hơn và chứa đựng nhiều vấn đề xã hội Đàng Ngoài hơn, thế mà lại ít chữ quốc ngữ mới hơn. Do điều này, có lẽ chúng ta dám đưa ra nhận xét khác là, vào năm 1636, Đắc Lộ chưa ý thức đủ tầm quan trọng chữ quốc ngữ mới bằng G. d'Amaral vào năm 1632. Chúng ta cũng còn dám chắc d'Amaral giỏi hơn Đắc Lộ, nhờ bằng chứng rõ

1. Real Academia de la Historia de Madrid, *Jesuitas*, Legajo 21 bis' Fasc. 16, f. 31rv.

2. *Ibid.*, f. 35v.

3. *Ibid.*, f. 36-37r.

rệt là, G. d'Amaral đã soạn thảo cuốn tự điển Việt - Bồ - La : *Diccionario anamita-português-latim* ⁽¹⁾ trước khi Đắc Lộ soạn tự điển của ông. Trong Lời tựa cuốn tự điển của Đắc Lộ xuất bản năm 1651 tại La Mã, chính tác giả đã viết rõ là ông dùng những công khó nhọc của L.m. Dòng Tên khác, nhất là dùng hai cuốn tự điển của L.m. G. d'Amaral và A. Barbosa đề soạn sách đó ⁽²⁾. Tự điển Bồ-Việt : *Diccionario português-anamita* của A. Barbosa và tự điển trên đây của d'Amaral có lẽ đã được viết vào khoảng 1635 — 1640. Cũng nên biết rằng L.m. Antonio Barbosa sinh năm 1594 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 13-3-1624. Cuối tháng 4-1636, ông đến truyền giáo ở Đàng Ngoài, nhưng vì thiếu sức khỏe, nên phải trở về Áo Môn vào tháng 5-1642, rồi qua đời năm 1647 trên đường từ Áo Môn về Goa để dưỡng bệnh ⁽³⁾.

Có lẽ hai cuốn tự điển của d'Amaral và Barbosa bị mất trong dịp Văn khố Dòng Tên tỉnh Nhật được chuyển từ Áo Môn về Manila khoảng năm 1759 — 1760, vì từ ngày 15-5-1758 chính phủ Bồ Đào Nha đàn áp Dòng Tên, nên các Linh mục Dòng Tên tưởng rằng chuyển Văn khố trên đi Manila sẽ chắc chắn hơn. Nhưng rồi, chính phủ Tây Ban Nha cũng đàn áp Dòng Tên kể từ ngày

2-4-1767, nên Văn khố đó ở Manila đã bị chính quyền Tây Ban Nha tịch thu và đem về Madrid vào khoảng năm 1770 ⁴. Như vậy có thể là 2 cuốn tự điển quý giá này đã bị thất lạc do các cuộc di chuyển trên; cũng có thể là chúng còn nằm ở một nơi nào mà người ta chưa thấy. Chúng tôi đã tìm ở Áo Môn, Madrid, Lisboa, La Mã, Ba Lê, nhưng chưa thấy.

Những tài liệu của Đắc Lộ và G. d'Amaral từ năm 1625-1644 mà chúng tôi đã trình bày với bạn đọc,

1. Coi : Augustin de BACKER, *Bibliothèque des Ecrivains de la Compagnie de Jésus*, Quyển I, Paris, 1869, tr. 121. — Carlos SOMMERVOGUEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus*, Quyển I. Nouvelle édition, Louvain 1960, cột 261-262 — D. BARBOSA MACHADO, *Bibliotheca Lusitana*, Quyển II, Lisboa, 1747, tr. 331. 332 — E. TEIXEIRA, *Macau e sua diocese*, VII, *Padres da diocese de Macau* Macau, 1967, tr. 548.

2. « (...) aliorum etiam ejusdem Societatis Patrum laboribus sum usus praecipue P. Gasparis de Amaral et P. Antonii Barbosa qui ambo suum composuerant dictionarium ille à lingua Annamitica incipiens hic à lusitana, sed immatura vterque morte nobis, ereptus est » (A. de RHODES, *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum*, Roma, 1651, Lời tựa).

3. D. BARBOSA MACHADO *Bibliotheca Lusitana*, Quyển I, Lisboa, 1741 tr. 214-215.

4. J. - F. SCHUTTE, *El « Archivo del Japón »*, Madrid, 1964, tr. 14-74.

chỉ có những chữ quốc ngữ mới rời rạc, chứ chưa có một bản văn chữ quốc ngữ mới (không kể cuốn **Phép giảng tám ngày** của Đắc Lộ được xuất bản tại La Mã năm 1651). Trên đây là tài liệu của những người Tây phương. Riêng về tài liệu có chữ quốc ngữ mới do người Việt Nam viết, thì hiện nay chúng tôi có ba bản văn hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ mới được viết tay vào năm 1659 do hai Thầy giảng Bento Thiện và Igesico Văn Tín soạn thảo. Đó là hai bức thư các ông gởi cho L.m. Dòng Tên

G.F. de Marini người Ý, và một bản viết về **Lịch sử nước Annam**. Có lẽ đây là tập **Lịch sử Việt Nam** đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ mới, hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã (1), mà chúng tôi sẽ đề cập trong một số báo sau.

Kỳ sau : **Tập lịch sử Việt Nam viết bằng chữ quốc ngữ mới năm 1659.**

1. Bento THIÊN, **Lịch-sử nước Annam**, trong **Archivum Romanum Societatis Iesu Jap. Sin**, 81, f. 254r-259v. Tập **Lịch sử** này dài 12 trang viết nhỏ li ti trong khổ 19x28cm

Ân Nhân Của Phương Đông

(Tiếp theo)

— Giáo-sư ÂU-NGỌC-HỒ , Saigon, một năm báo	1.500đ
— Dược-sĩ QUẢN-TRỌNG-LẠNG , Gia-định, một năm báo	2.000đ
— Dược-sĩ NGUYỄN-PHÚC-BỬU-TẬP , Chợ-Lớn, một năm báo	2.000đ
— Ông ĐÀO-TRINH-BÍNH , Gia-định, một năm báo	2.500đ
— Ông HOÀNG-SĨ-BÌNH , Saigon, một năm báo	3.000đ
— Dược-sĩ PHẠM-HY-TÂN , Gia-định, một năm báo	2.500đ
— Ông Bà LÊ-VĂN-PHƯỚC , Đà-Nẵng, một năm báo	3.000đ

Tia sáng mới rọi vào một quá khứ bị lãng quên

Những điều khám phá mới đây cho phép ta nghĩ rằng Đông-Nam-Á rất có thể là nơi khai sinh ra văn-minh nhân-loại.

Tiến-Sĩ WILHELM G. SOLHEIM II là giáo-sư nhân-chủng học ở Đại-Học-Đường Hạ-Uy-Di. Ông được nhiều người biết đến vì công trình khảo-cứu nhân-chủng của ông, và các nhà nghiên-cứu tiền-sử-dầu gọi giáo-sư SOLHEIM là « Đông-Nam-Á tiên-sinh ».

Thế giới trong 10 năm qua đã quay sang chú ý đến Đông Nam Á, nhưng nguyên do chính của sự chú ý này là chiến tranh đang xảy ra tại đây. Chính cái tính chất nặng chiu của những biến cố quân sự ấy đã làm lu mờ nhiều khám phá kỳ thú về cổ sử và tiền sử của các dân tộc hiện đang sống trên miền đất này. Thế nhưng, về lâu về dài, những khám phá này, phần nhiều có tính chất khảo cổ, sẽ tác dụng, có lẽ còn nhiều hơn là chiến tranh hay hậu quả của chiến tranh, về lối suy tư của chúng ta đối với miền này và các dân tộc của miền này, và đối với lối suy tư của họ đối với chính họ nữa.

Ngay cả đến quan niệm của người Tây Phương và vị trí của họ trong quá trình biến đổi của văn hóa thế giới cũng rất có thể bị thay đổi

hoàn toàn. Bởi vì có nhiều dấu hiệu rõ rệt và mạnh mẽ khiến ta nghĩ rằng những bước đầu tiên đến văn minh có thể đã phát xuất từ Đông Nam Á.

Các nhà sử học Âu Mỹ thường hay lý luận rằng lối sống mà ta gọi là văn minh thoát tiên bắt nguồn từ vòng cung phì nhiêu miền cận Đông, hoặc trong những vùng sườn đồi lân cận. Ta đã tin tưởng từ lâu rằng ở đây con người cổ sơ đã phát triển nghề nông và dần dần học cách làm gốm và đồ đồng. Môn khảo cổ cũng yểm trợ cho điều tin tưởng này, một phần vì các nhà khảo cổ đào bới khá nhiều trong vùng thung lũng phì nhiêu của cận Đông.

Tuy nhiên, những khám phá mới đây trong vùng Đông Nam Á bắt buộc chúng ta phải xét lại những quan niệm này. Những vật dụng đã

được đào lên và đem phân tích trong vòng 5 năm qua cho ta thấy là con người ở đây đã bắt đầu trồng cây, làm đồ gốm và đúc đồ dùng bằng đồng sớm hơn hết thảy mọi nơi trên trái đất.

Điều hiển nhiên là người ta đã tìm thấy các chứng tích tại những nơi mà ngành khảo cổ đào xới trong vùng Đông Bắc và Tây Bắc Thái Lan, với những chứng minh hỗ trợ từ các cuộc đào xới ở Đài Loan, Nam và Bắc Việt Nam, các miền khác ở Thái Lan, Mã Lai Á, Phi Luật Tân và ở cả Bắc Úc Châu nữa.

Các vật dụng đã tìm được và ước định tuổi bằng carbon 14 là những di tích văn hóa của các dân tộc mà tổ tiên họ đã biết phương pháp trồng cây, chế tạo đồ đá mài và đồ gốm sớm hơn các dân tộc cận Đông, Ấn Độ và Trung Hoa cả hàng mấy ngàn năm.

Trong một vùng ở Bắc Thái Lan, có những đồ đồng được đúc bằng các khuôn kếp 2300 năm trước Tây Lịch kỷ nguyên. Có lẽ là trước năm 3000 trước Tây Lịch nữa. Như vậy nghĩa là trước khá lâu các vật dụng bằng đồng đầu tiên được đúc ở cận Đông, Ấn Độ và Trung Hoa mà nhiều chuyên viên đã tưởng là những vật dụng đầu tiên phát xuất tại những nơi này. Người ta có thể có lý khi đặt câu hỏi: Nếu quan trọng như vậy tại sao cho tới

nay khoa tiền sử học Đông Nam Á lại không ai biết đến? Có nhiều lối giải thích, nhưng lý do chính là vì rất ít những tìm tòi khảo cổ được tiến hành tại đây trước năm 1950. Ngay cả đến bây giờ nữa công việc cũng chỉ mới bắt đầu. Nhà cầm quyền thực dân đã không đặt ưu tiên vào vấn đề khảo cổ ở đây, và một số rất ít người tra cứu về môn này lại không có một hiểu biết chuyên môn cần thiết. Trước 1950, không có một bài biên khảo nào đúng với tiêu chuẩn hiện đại được ấn hành. Lý do thứ hai là bất cứ cái gì được khám phá thấy đều được xếp loại căn cứ vào quan niệm từ lâu cho rằng đó là kết quả của sự di chuyển văn minh về hướng Đông hoặc hướng Nam. Họ cho rằng, văn minh bắt nguồn từ cận Đông, phát triển thịnh vượng ở xứ Mésopotamie và Ai Cập và sau này ở Hy Lạp và La Mã. Văn minh cũng di chuyển về hướng Đông đến Ấn Độ và Trung Hoa Đông Nam Á, vì ở xa nhất đối với điểm xuất phát thì cũng hưởng văn minh sau chót.

Người Âu Châu đã tìm thấy nhiều nền văn hoá tiền bộ ở Ấn Độ và Trung Hoa. Khi họ thấy có những diềm tương đồng về kiến trúc hay về lối sống quý tộc của các nước này với các xứ sở miền Đông Nam Á thì họ cho rằng đó là do ảnh hưởng của Ấn Độ và Trung Hoa. Ngay cả đến cái tên mà họ đặt cho

miền này, Ấn Độ Chi Na, cũng phản ánh thái độ đó.

Vì những mục đích của khoa tiền sử học, miền mà ta vẫn hiểu là Đông Nam Á cho tới nay, cần phải được nói rộng ra để bao gồm các nền văn hóa đề cập đến ở đây. Đông Nam Á tiền sử theo như tôi hiểu gồm có hai phần. Phần một là «Đông Nam Á lục địa», bao gồm từ vùng núi Chin Ling phía Bắc sông Dương Tử ở bên Tàu, cho đến Tân Gia Ba, và từ biển Nam Hoa đi từ phía Tây qua Miến Điện đến Assam. Phần hai, tôi gọi là «Đông Nam Á quần đảo», một vòng cung những hòn đảo Andaman, phía Nam Miến Điện, vòng qua Đài Loan bao gồm cả Nam Dương và Phi Luật Tân.

ROBERT HEINE GELDERN, một nhà nhân chủng học Áo quốc, đã xuất bản năm 1932 những nét chính cổ truyền của tiền sử Đông Nam Á. Ông đề nghị là có một lò các «làn sóng văn hóa», nghĩa là loài người di cư mang đến Đông Nam Á các giống người chính mà ta thấy hiện đang sinh sống tại đây ngày nay. Theo ông thì đoàn di cư quan trọng nhất đi từ phía Bắc Trung Hoa đến Đông Nam Á, giống người này chế tạo một đồ dùng bằng đá hình tứ giác gọi là cái rìu, từ đó tràn xuống bán đảo Mã Lai vào Sumatra và Java, và rồi từ đó đến Bornéo, Phi Luật Tân, Đài Loan và Nhật Bản.

Sau đó, ông HEINE GELDERN nghiên cứu đến việc xuất hiện đồ đồng tại Đông Nam Á. Ông cho rằng gốc của thời kỳ đồ đồng Đông Nam Á là kết quả di cư của các dân tộc ở Đông Âu tới vào khoảng năm 1000 trước Tây Lịch. Ông tin rằng những dân tộc này di cư về phía Đông và phía Nam, đi qua nước Tàu vào thời kỳ Nhà Tây Chu (1122 — 771 trước Tây Lịch). Các sắc dân này mang theo không những phương pháp đúc đồ đồng mà còn cả một nghệ thuật mới khác nữa. Đó là họ trang điểm đồ đồng của họ với các hình vẽ kỹ hà học, đường vòng xoắn ốc, tam giác tứ giác, và các phong cảnh người hoặc vật.

Đem áp dụng vào Đông Nam Á, thì cả hai ông HEINE GELDERN và BERNHARD KARLGREN, một nhà bác học Thụy Điển, gọi đó là nền văn hóa Đông Sơn, gọi theo tên miền Đông Sơn ở phía Nam Hà Nội, Bắc Việt, nơi mà người ta đã tìm thấy trống đồng và nhiều vật dụng khác nữa. Cả hai ông đều cho rằng dân Đông Sơn đã đem đồ đồng và nghệ thuật hình vẽ kỹ hà học vào miền Đông Nam Á với họ.

Các nhà nghiên cứu tiền sử phần đông đều chấp nhận lối lập luận cổ điển này, nhưng có một vài sự kiện không được ăn khớp lắm. Một số các nhà thực vật học nghiên cứu nguồn gốc trồng cây chẳng hạn cho rằng Đông Nam Á đã là trung tâm biết trồng cây sớm nhất.

Năm 1952, ông CARL SAUER, một nhà địa học Hoa Kỳ, đi thêm một bước xa hơn nữa. Ông đặt giả thuyết là khoa trồng cây trên thế giới đã bắt nguồn trước tiên trong vùng Đông Nam Á. Ông cho rằng khoa trồng cây do một sắc dân mang lại đây trước thời kỳ Đông Sơn rất lâu, được biết dưới danh hiệu một nền văn hóa thô sơ gọi là Hòa Bình. Các nhà khảo cổ không chấp nhận ngay thuyết của ông SAUER.

Trong những năm từ 1920 trở đi, bà MADELEINE COLANI, vừa là nhà thực vật học Pháp, vừa là cổ sinh vật học và khảo cổ, đã đưa ý kiến là có một nền văn hóa Hòa Bình. Những ý kiến của bà đều căn cứ vào các cuộc đào xới ở một vài hang đá và các nơi trú ẩn bằng đá khác miền Bắc Việt Nam, khu vực đào xới đầu tiên đã được tìm thấy gần làng Hòa Bình.

Những vật dụng đặc thù tìm thấy trong những nơi này gồm có các vật dụng bằng đá đeo ở một mặt còn mặt bên kia thì đề nguyên với các hình dáng bầu dục, tròn hoặc đại khái tam giác. Các loại đá dùng để xay hạt đã được tìm thấy ở hầu hết các nơi đào với cùng các mảnh đá đeo. Ở các lớp đất phía trên đều có tìm thấy đồ gốm và một ít vật dụng bằng đá thuộc loại hơi khác có một đầu vót nhọn và sắc. Cũng nơi đó người ta đã tìm thấy xương loài vật và nhiều vỏ hạt giống.

Các nhà khảo cổ cho rằng đồ gốm đó chỉ là tình cờ trùng hợp với đồ dùng của thời kỳ Hòa Bình mà thôi, và đã được các dân tộc tiền bộ hơn từ những vùng lân cận chế tạo ra, có lẽ do nông dân đã di cư đến từ phương Bắc. Họ cũng cho rằng cảnh sắc của các tầng đá xay đã được học tại của các dân tộc bên ngoài. Nhưng người ta đã không tìm ra được một chỗ nào chứng tỏ rằng có nông dân từ phương Bắc tới.

Đến năm 1963, tôi tổ chức một phái đoàn hỗn hợp của Bộ Mỹ Nghệ Thái Lan và Đại Học Hạ Uy Di để tìm kiếm cổ vật trong những vùng sẽ bị chìm sâu dưới mặt nước do việc xây cất các đập mới làm trên sông Mêkong và các chi nhánh sông này sẽ tạo ra sau này. Chúng tôi đã khởi công trong miền Bắc Thái Lan, nơi sẽ xây cất chiếc đập đầu tiên.

Trước kia chưa có công cuộc nào quy mô để khảo cứu về tiền sử trong vùng này. Tôi cảm thấy, cần đào xới gấp trước khi vùng này bị ngập nước.

Trong mấy tháng đầu chúng tôi đã xác định vị trí cho 20 khu vực cần phải đào; trong các tháng của đợt hai chúng tôi bắt đầu đào một vài khu vực và trắc nghiệm những khu vực kia; và trong năm 1965 — 1966 chúng tôi đã đào xới đại quy mô tại làng Non Nok Tha. Mặc dù lối ước định thời gian bằng Carbon 14 gặp một

vài trò ngại, nó cũng chứng tỏ có một chuỗi liên tiếp sự kiện có người ở (với một vài thời kỳ bị cắt quãng) rất lâu vào khoảng 3500 trước Tây Lịch.

Non Nok Tha là một mô đất rộng chừng 2 mẫu 4, cao khoảng 1 m 83 hơn các cánh đồng lúa chung quanh. Trong khi công việc tiến hành, chúng tôi trú ngụ tại một làng Thái Lào tên là Bản Na Di, cách mô đất khoảng vài trăm mét.

Chúng tôi ở khu vực đào xới gần 4 tháng. Năm đầu, ông HAMILTON PARKER thuộc Đại Học Otago của Tân Tây Lan chịu trách nhiệm. Đến năm 1968 ông DONN BAYARD, một sinh viên hăm mỗ đang nghiên cứu đề lấy bằng tiến sĩ, đã trở lại nơi đây để thực hiện một cuộc đào xới lần thứ hai để có tài liệu cho luận án của ông. Từ đó, cả hai Đại Học Otago và Hạ Uy Di đều yểm trợ cho công cuộc của chúng tôi tại Thái Lan trong chương trình hỗn hợp cùng với Bộ Mỹ-Nghệ Thái.

Kết quả của các cuộc đào xới này, nay đã vào năm thứ 7, thật là kinh ngạc, nhưng chỉ tiến rất chậm với những khám phá của chúng tôi trong các phòng thí nghiệm ở Honolulu. Trong khi chúng tôi tiếp nhận các thời kỳ ước lượng bằng Carbon 14, chúng tôi bắt đầu nhận thấy khu vực đào xới này quả đang đảo lộn hoàn toàn những điều khoa khảo cổ đã biết từ trước.

Trong một chỗ đất chỉ rộng chừng 2,5 cm², có một mảnh đồ gốm có in dấu vết vỏ của một hạt lúa gọi là *Oryza Sativa*. Căn cứ vào lối ước lượng thời gian bằng Carbon của một lớp đất ngay trên mảnh đồ gốm này, chúng tôi được biết lớp đất và hạt lúa, đã ở vào thời kỳ chậm nhất là 3500 năm trước Tây Lịch. Như vậy có nghĩa là trước những hạt lúa tìm thấy ở Ấn Độ và Trung Hoa (mà trước đây các nhà khảo cổ đã nhất định cho rằng con người tại đây đã biết trồng lúc trước tiên) cũng bằng phương pháp Carbon cả hàng ngàn năm.

Cũng bằng phương pháp ước lượng thời gian với Carbon đối với các cục than tìm thấy ở đó, chúng tôi được biết thêm là các rìu bằng đồng, được đúc trong các khuôn kép bằng đá, đã được chế tạo ít nhất là 2300 trước Tây Lịch, có thể là trước năm 3000 trước Tây Lịch. Như vậy là sớm hơn bất cứ một đồ đồng đầu tiên nào đã đúc tại Ấn Độ cả 500 năm và nó cũng còn chứng tỏ lâu đời hơn những khu vực ở cận Đông mà trước đây người ta đã tưởng là nơi phát xuất cách chế tạo đồ đồng đầu tiên.

Những khuôn đúc tứ giác mà chúng tôi tìm thấy ở Non Nok Tha đều nằm từng đôi một, chứng tỏ những khuôn này đã được đặt cạnh nhau ở chỗ chúng tôi tìm thấy nó chứ không phải là bị mất hoặc vứt bỏ bừa bãi. Cứ nhìn những mảnh vụn của

các nòi gang tìm được, và rất nhiều những giây đồng nhỏ như sợi bún rải rác chung quanh đó, thì chúng tôi chắc chắn đã đào đúng một khu vực ngày xưa đúc đồng, hay đúng hơn, một lò đúc riu thời cổ.

Có những miếng thịt bò được chôn chung trong những ngôi mộ ở Non Nok Tha. Những miếng này đã được coi như là của một loại bò bươu (*Bos indicus*). Như thế đây là nơi sớm nhất trên trái đất biết chăn nuôi gia súc ở Đông Á.

Ông CHESTER GORMAN, một sinh viên hàm mộ ở Đại Học Hạ Uy Di là người đã xác định vị trí của Non Nok Tha nhờ tìm thấy những mảnh đồ gốm bị soi mòn trong gò đất. Năm 1965 ông trở lại Thái Lan để tìm tài liệu cho luận án tiến sĩ của mình. Ông muốn thử nghiệm thuyết của CARL SAUER và của nhiều người khác về cách trồng cây của sắc dân Hòa Bình. Ở xa phía Bắc Thái Lan gần biên giới Miến Điện ông đã tìm thấy hang thần và những gì ông đang đi tìm.

Hang Thần ở cao trên sườn một vách núi đá vôi bên phía một con suối chảy vào sông Salween ở Miến Điện. Hiện nhiên hang này đã có lần được dùng như một ngôi đền vì vậy nên mới có cái tên là Hang Thần.

• Khi đào nền hang, GORMAN tìm thấy những mảnh cây đã hóa than, gồm cả hai hột đậu, một hột

đậu tròn đẹp, một hột dẻ, một hột tiêu sọ, và nhiều mảnh bí và dưa leo, cùng với nhiều đồ dùng bằng đá rất đặc biệt của vùng Hòa Bình.

Những mảnh xương súc vật, được chặt thành miếng nhỏ rõ ràng chứ không phải bị đốt, cho ta nghĩ rằng thịt được nấu ở đây không phải vùi hoặc nướng trên lửa, mà được nấu trong một dụng cụ hủi hoi, có lẽ là trong ống nứa như người ta vẫn còn làm như vậy ở Đông Nam Á ngày nay.

Một loạt những xác định thời gian bằng Carbon 14 đối với những gì tìm được tại đây đã cho ta thấy khoảng thời gian đi từ 6000 năm trước Tây Lịch đến 9700 năm trước Tây Lịch, và đang còn nhiều vật dụng khác nữa trong các lớp sâu hơn đang chờ xác định thời gian. Vào khoảng 6600 năm trước Tây Lịch, có nhiều yếu tố mới đã tới nơi này. Những vật dụng này gồm có đồ gốm, tráng men bóng, khắc sâu vào, và có ghi dấu bằng những sợi dây đan trong lúc chế tạo; dụng cụ đồ đá một phần mài cho bằng và những con dao bằng đá mỏng. Những dấu vết đồ dùng thời kỳ Hoà Bình và cây cối tiếp tục được khám phá thêm.

Như vậy ta có thể coi những khám phá ở Hang Thần là ít nhất cũng phù hợp với thuyết của CARL SAUER và nhiều đoàn thám hiểm khác đang đưa đến sự chứng minh là có một

nền văn hóa Hoà Bình khá phức tạp được phổ biến khá sâu rộng. Ông AUNG THAW giám đốc sở khảo cổ Miến Điện, năm 1969 đã đào được một số vật dụng rất đáng chú ý về văn hóa Hòa Bình trong những hang Padah Lin ở phía Đông Miến Điện. Ngoài nhiều vật tìm thấy còn có cả hình vẽ trên vách hang. Như vậy đây là một khu vực ở cực Tây thuộc văn hóa Hòa Bình đã tìm thấy.

Những cuộc đào xới ở Đài Loan do một đoàn thám hiểm hỗn hợp Đại Học Yale thực hiện dưới sự hướng dẫn của giáo sư KWANG CHIH CHANG thuộc Đại Học Yale cũng cho thấy một nền văn hoá làm đồ gốm có khắc và ghi dấu bằng giấy, đồ đá mài và dao nhọn mài đã xuất hiện khá lâu trước năm 2500 trước Tây Lịch. Căn cứ vào những nơi đào xới mới đây và các thời kỳ mà tôi đã tóm lược, và ở nơi khác có lẽ cũng quan trọng như nhau mà tôi chưa ghi chép, thì ta thấy là một ngày kia khoa tiền sử của Đông Nam Á có thể được khai quật ra một cách hết sức thú vị. Trong một số tài liệu tôi đã ghi những nét đầu về vấn đề này. Đa số những ý kiến của tôi phải được ghi như là giả thuyết hay nghi vấn. Cần phải khảo cứu sâu thêm nữa mới có thể chấp nhận hay phủ nhận. Trong số đó có những điều sau đây :

1— Tôi đồng ý với SAUER là sắc dân Hòa Bình ở miền nào đó trong

vùng Đông Nam Á là giống người biết cách trồng cây trước hết trên thế giới. Tôi không ngạc nhiên nếu thời kỳ đó bắt đầu 15.000 năm trước Tây Lịch.

2— Tôi đề nghị là những đồ dùng đá đồ có cạnh sắc tìm thấy ở Bắc Úc Châu và được ước định bằng Carbon 14 là có 20.000 năm trước Tây Lịch là thuộc nguồn gốc Hòa Bình.

3— Trong khi người ta được biết hiện nay đồ gốm cổ xưa nhất tìm thấy ở Nhật là vào khoảng 10.000 trước Tây Lịch, tôi tin rằng khi người ta xác định được tuổi của đồ gốm có cần giấy thì ta sẽ nhận thấy rằng đồ gốm đó là do sắc dân Hòa Bình chế tạo và có thể là sáng chế rất lâu trước thời gian 10.000 năm trước Tây Lịch.

4— Theo cổ truyền thì người ta cho rằng trong thời tiền sử, kỹ thuật miền Đông Nam Á là kết quả của những làn sóng di dân từ phương Bắc mang đến. Riêng tôi thì đề nghị là văn hóa nguyên thủy đồ đá mới (tức là vào cuối thời kỳ đồ đá) ở Trung Hoa mà người ta được biết là Yangshao là kết quả của một nền tiền văn hóa Hòa Bình đã di chuyển về phía Bắc, từ miền Bắc Đông Nam Á vào khoảng 6 hay 7000 năm trước Tây Lịch.

5— Tôi đề nghị là văn hóa sau này được gọi là văn hóa Lungshan vẫn thường được coi là phát triển từ

Yangshao ở Bắc Trung Hoa rồi lan ra miền Đông và Đông Nam, thì trái lại đã khai sinh ở Nam Trung Hoa và di chuyển lên phía Bắc. Cả hai nền văn hóa này đều phát nguồn từ gốc văn hóa Hòa Bình.

6— Xuồng cây đục có lẽ đã được sử dụng trên các sông rạch Đông Nam Á rất lâu trước 50 thế kỷ trước Tây Lịch. Rất có thể các bộ phận giữ thăng bằng lòi ra hai bên xuồng cũng sáng chế tại Đông Nam Á vào khoảng 4000 năm trước Tây Lịch, làm cho xuồng được vững chắc hơn trong khi cần vượt biển. Tôi tin rằng những đợt di chuyển ra khỏi khu vực Đông Nam Á bằng ghe, thuyền bắt đầu khoảng 4000 năm trước Tây Lịch đã đưa đến sự tỉnh cờ lạc tới các miền đất Đài Loan và Nhật Bản, và du nhập vào Nhật cách trồng khoai mì và có lẽ các thứ hoa màu khác.

7— Vào khoảng 3000 năm trước Tây Lịch các dân tộc Đông Nam Á bấy giờ đã thành thạo trong việc sử dụng thuyền bè đã đi vào các đảo Nam Dương và Phi Luật Tân. Họ mang theo một lối nghệ thuật vẽ hình kỷ hà học gồm có đường vòng xoắn ốc, tam giác, tứ giác trong các giải đường viền dùng trong việc chế tạo đồ gốm, khắc đồ gỗ, xăm mình, dệt vải bằng vỏ cây và sau này dệt vải bằng sợi. Những nét mỹ thuật này đều đã có trên các trống đồng tìm thấy ở Đông Sơn mà trước

đây người ta vẫn giả thuyết là từ Đông Âu tới.

8— Các dân tộc Đông Nam Á cũng di chuyển về phía Tây tới Madagascar có lẽ khoảng 2000 năm trước đây. Rõ ràng là họ đã đóng góp một phần quan trọng vào nền kinh tế Đông Phi Châu bằng cách trồng các loại hoa màu.

9— Cũng cùng vào khoảng thời gian đó, đã có sự tiếp xúc giữa Việt Nam và miền Địa Trung Hải, có lẽ bằng đường biển do sự phát triển thương mại.

Một vài loại đồ đồng đã được tìm thấy ở Đông Sơn.

Sự trình bày mới mẻ về tiền sử Đông Nam Á mà tôi ghi chép lại căn cứ vào những dữ kiện của chỉ một số ít các khu vực đào xới và sự xét lại các dữ kiện cũ. Những lối trình bày khác cũng rất có thể được nêu lên. Người ta còn phải đào sâu rộng hơn nữa và xác định thời gian kỹ lưỡng hơn nữa để xem phạm trù này có sát với thực tế hơn là đối với điều mà HEINE GELDERN đã phác họa không. Về mặt tiền sử thì hai miền Miến Điện và Assam chưa được biết đến, và tôi nghi rằng hai miền này sẽ đóng một vai trò rất quan trọng trong văn minh tiền sử vùng Đông Nam Á.

Ta rất cần thêm nhiều chi tiết của các khu vực nhỏ và xác định vị trí rõ rệt hơn. Bằng sự nghiên cứu kỹ lưỡng trong một khu vực nhỏ

hơn rất có thể ta sẽ khơi quật lại bước tiến văn hóa và sự thích hợp với khung cảnh thiên nhiên địa phương để xem các dân tộc sống trong vùng này đứng ở đâu trong phạm trù tiền sử. Dầu sao đi nữa thì cái yếu tố chính mà chúng ta muốn tìm hiểu ở con người, và những điều tìm

thấy có thể cho ta hiểu rõ hơn về ảnh hưởng trao đổi giữa con người với con người trong thế giới thay đổi của họ ở Đông Nam Á.

LÊ XUÂN MAI dịch

(bài này đã đăng trong tạp chí *National géographie* tháng ba 1971, trong *Horizons*

Cũng giả thuyết này đã được nhắc tới trong nhiều tạp chí khác, như *Orientations*, v.v...)

HỌC THUẬT VIỆT NAM QUỐC-BẢO

GHI TÊN THAM DỰ :

LỚP DỊCH LÝ DU-NGOẠI THỰC-NHIỆM

do ông XUÂN PHONG — HỒNG TỬ UYÊN và một nhóm bạn hữu trong CHI HỘI DỊCH LÝ VIỆT NAM hướng dẫn.

BẠN SẼ :

- ★ Khám phá được tất cả các MẪU CHỐT thuộc các ngành học đang dùng xài trong Xã-Hội như : Võ Thuật, Kinh Tế, Giáo Dục, Y Học, Chính Trị, Hôn Nhân, Quân Sự, Văn Hóa, Khoa Học, và Siêu Khoa Học, v.v...
- ★ Giải đáp được tất cả mọi đỏi TẠI SAO thường xuyên ẩn hiện trong tâm tư bạn.
- ★ Biết TỎ CHỨC, LÃNH ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, CHỈ HUY công việc trên dòng sống như một vị QUỐC SỰ TIỀN TRI — TIỀN GIÁC.

LỚP DỊCH LÝ Du Ngoại Thực Nghiệm

SƠ ĐĂNG

- ★ Học 02 giờ đồng hồ mỗi buổi chiều Chủ Nhật.
- ★ Học phí mỗi tháng 1.000\$00.
- ★ Khóa 1-72 khai giảng hồi 16 giờ ngày 20-2-72 tại địa chỉ số 457-96 đường LÊ VĂN DUYỆT — HÒA HƯNG — SAIGON.
- ★ Có dạy thêm phép « TRI HÓA TRẦN TOÁN » để học viên tự chiêm nghiệm, theo dõi các sự việc xảy ra hàng ngày.

MIỄN HỌC PHÍ

Cho các học viên có khả năng — ưu tú từ tháng thứ sáu trong chương trình học (Kể từ SƠ đến Thái Thượng đẳng).

● HOÀNG SỸ QUỲ,

Dịch từ Sanskrit và chú giải

ĪSĀ - UPANIṢAD

Upaniṣad là loại kinh thư nền tảng và quan trọng nhất của tư tưởng triết lý Ấn độ. Để giúp những ai muốn tìm hiểu sâu xa về văn hóa đông phương, thỉnh thoảng chúng tôi sẽ cho đăng bản dịch từ nguồn của một số những tác phẩm như thế.

NHẬP ĐỀ

Īsā-upanīṣad gọi bằng ba tên khác nhau ; Īsā-vāsyā-upanīṣad, vājasaneyi-saṃhitā-upanīṣad và Īsā-upanīṣad.

Gọi là Īsā - upanīṣad hay Īsāvāsyopanisad là lấy mấy chữ mở đầu của Upaniṣad đó mà gọi. Mấy chữ mở đầu nói trên là :

īśā-vāsyam idaṃ sarvaṃ, v.v.

Còn gọi là Vājasaneyi-saṃhitā-upanīṣad là ý bảo đây là upanīṣad thuộc bộ Vājasaneyi-saṃhitā, tức Bạch-Yajur-veda. Đây cũng là upanīṣad duy nhất thuộc saṃhitā, tức bốn bộ Veda. Các upanīṣad khác đều thuộc āraṇyaka (tại-lâm-kinh).

Īsā-upanīṣad là chương thứ 40, tức chương cuối cùng của Bạch-Yajur-veda. Đó là vị trí

thích hợp cho một loại kinh như upanīṣad, vì sau khi đã nói xong về hành tác tế tự (veda), người ta bàn sang một cái cao hơn hành tác, nhất là khi Īsā-upanīṣad lại chủ trương rằng tế tự là giai đoạn chuẩn bị cho việc giải thoát của Ấn hữu.

Nhưng điểm đặc biệt hơn của Īsā-upanīṣad là ở chính cái tên Īsā của nó. Phải, Īsā, như śaṅkara giải thích, là phương cách (instrumental) của chữ īś, do đó có nghĩa là «bởi Chúa». Tiếng «Chúa» nói lên tính cách bản vị của Đấng Tối cao, thế mà Đấng Cao cả trong các upanīṣad thường được gọi bằng những tên không chỉ bản vị, như Brahman, ātman. Và lại, chính con đường mà Īsopanīṣad nêu lên cũng có gì khác biệt với con đường giải thoát thông thường trong Vedān.

ta. Phải, trong upaniṣad, con đường thông thường là Hữu minh, không chú ý đến hành tác nữa. Còn trong ĩsopaniṣad, hành tác (đây là hành tác cúng tế trước tiên) lại được coi là cần thiết cho con đường giải thoát, với điều kiện là trong khi hành tác, người ta giữ tinh thần vô cầu, nghĩa là không thiết tha đến cái lợi vật chất do hành tác tế tự sinh ra. Vậy rõ ràng đây là con đường từ bỏ (tyāga) của Bhagavadgī ā.

Nhờ từ bỏ lợi lộc do hành tác và sự biết thần (devajñāna) người ta sẽ tránh được «con đường lỗ phu» sau khi chết, mà đi vào «con đường thần» để đạt tới thế giới các thần, rồi qua thế giới thần đến thế giới Brahman.

NGUYÊN TÁC SANSKRIT VÀ BẢN DỊCH

1. ĩsā vāsyam ¹ idam sarvaṃ yat kimp ca jagatyāṃ jagat, tena tyaktena bhuñjīthā, mā grdhaḥ kasya sviddhanam
Tất cả những gì động trên mặt đất này đều bao trùm trong Chúa.

Từ bỏ thế giới ấy, người hãy hưởng lạc, và đừng ham muốn của cải của ai !

2. kurvann eva ĩha karmāṇi jijiviṣec chatam samāḥ, evaṃ tvayi na anyathelo' sti, na karma lipyatenare.

(Bằng) hành tác ở hạ giới, người ta mong sống lâu trăm tuổi,

Cho người (cũng) không còn đường nào khác, (vì) nghiệp (có thể) không bám vào con người. ²

3. asuryā³ nāma te lokā⁴ andhe-
na tamasā āvr'āḥ,
tāṃs te pretya abhigacchanti
ye ke ca ātma-hano⁵ janāḥ.

Những thế giới gọi là ma quỷ bị bao phủ dưới bóng tối mù mịt,

Bất cứ ai giết Ngã đều xuống đày sau khi bỏ xác.

4. anejaḥ ekam manaso javīyo,
na enad devā⁶ āpnuvan pūr-
vam arṣat,

*tad dhāvato' nyān atyell tis-
that, tasminn apo⁷ mātariśvā
dadhāti.*

Nhất thể tuy bất động mà nhanh hơn trí, giác năng dù đi trước cũng không theo kịp, Nhất thể tuy đứng yên, nhưng chạy vượt những cái chạy khác ; nơi Ngai⁸ Mātariśvan đặt nước nguyên sơ (sự động).

5. tad ejati tan na ejati, tad
dūre tad v-antike⁹ ;
tad antar asya sarvasya, tad
u sarvasya asya bāhyataḥ.

Nó động mà không động, xa mà hóa gần ;

- Nó ở trong tất cả, mà vẫn
ngodi tất cả¹⁰.
6. yas tu sarvāṇi bhūtāny āt-
manneva anupaśyati,
sarvabhūteṣu ca ātmānam,
tato na vijugupsate
Kể nhìn tất cả sự vật trong
Ngã,
Và Ngã trong tất cả¹¹, thì
không muốn xa rời Ngã.
7. yasmin sarvāṇi bhūtāny ātmā
eva ābhūd¹² vijānataḥ,
tatra ko mohaḥ śoka ekat-
vam anupaśyataḥ.
Với kẻ biết, với kẻ mà Ngã
đã trở thành tất cả sự vật,
Với kẻ nhìn thấy mọi cái là
Một, như thế thì đâu còn lăm
lẩn và buồn sầu ?
8. sa paryagāc chukram akāyam
avraṇam asnāviraṇam śuddham
apāpavidham,
kavir manīṣi paribhūḥ sva-
yam bhūr yāthātathyatō
rthān vyadadhāc chāsvalib-
hyaḥ samābhyah.
Ngã¹⁴ bao quanh. Đó là cái
sáng láng, không thể xác,
không khuyết, không gán, lại
tinh tấn và không hoen ố bởi
tội ;
Ngã uyển bác, thông tuệ, bao
trùm và tự hữu ; qua năm
tháng bất tận, Ngã sắp đặt
mọi vật có quy củ.
9. andham tamaḥ praviśanti
ye'vidyām upāśate,
tato bhūya iva te tamo ya u
vidyāyām ratāḥ.
Kẻ tôn thờ Vô tri thì đi vào
tối mù,
Kẻ vui thỏa với Hữu tri càng
mật mù hơn nữa¹⁵.
10. anyad eva āhur vidyayā'nyad
āhur avidyayā,
iti śūsruma dhīrāṇām ye na
tad vicacakṣire.
Không phải Hữu tri, mà cũng
không phải Vô tri, họ nói¹⁶.
Chúng ta nghe thế từ miệng
kẻ đại trí giảng cho ta.
11. vidyām ca avidyām ca yas tad
veda ubhayam saha,
avidyayā mṛtyum tīrtvā, vi-
dyayā' mṛtaṁ āśnute.
Hữu tri và Vô tri, ai biết cả
hai một lượt,
Thì vượt qua Sự chết với Vô
tri, và đạt Bất tử với Hữu
tri.¹⁷
12. andham tamaḥ praviśanti
ye'sambhūtim upāśate,
tato bhūya iva te tamo ya u
sambhutyām ratāḥ.
Kẻ tôn thờ Vô định thì đi vào
tối mù,
Và càng tối mù hơn ai vui
thỏa với Hữu dịch.¹⁸
13. anyad eva āhuḥ sambhavād,
anyad āhur asaṁbhavāt,
iti śūsruma dhīrāṇām ye na
tad vicacakṣire.

Không phải Dịch, mà cũng không Vô dịch, họ nói,¹⁹ Chúng ta nghe thế từ miệng người đại trí giảng cho ta.

14. sambhūtim ca vināśam ca yas tad veda ubhayam saha, vināśena mṛtyum tīrvā, sam-khūtyā'mṛtam āsnute

Dịch và tử²⁰, ai biết cả hai một lượt,

Thì với tử vượt qua Sự chết, và với dịch được Bất tử.

15. hiraṇ mayena pālreṇa satya-sya apihitam mukham, tat tvam pūṣann apāvṛṇu, satya-dharmāya²¹

Khuôn mặt Chân lý bị đĩa vàng che khuất,²²

Hỡi Pūṣan, xin lột cái đĩa che, để Vị mà bản tính là Chân lý được nhìn thấy.

16. pūṣanneka-rṣe. yama, sūrya, prajāpatya, vyūha rāsmīn samūha tejah,

yat te rūpaṃ kalyāṇatamam tat te paśyāmi, yo'sāv asau puruṣaḥ so'ham asmi.

Hỡi Pūṣan, thi nhân duy nhất ! Hỡi Yama và Thần mặt trời, con của Prajapati ! Xin giải tia sáng, xin hợp sự sáng.

Cái tôi nhìn thấy, đó là hình dáng kiểu diễm nhất của Ngài : Cái Vị trên kia, tôi là Vị đó.

17. vāvur anilam amṛtam atha idaṃ bhasma-antaṃ śarīram, oṃ krato smara kṛtaṃ smara krato smara, kṛtaṃ smara.

Hơi thở của tôi đi vào gió bất bất tử, và thế là thân xác này kết tận thành tro ;

Ôm ! Hỡi tâm tư hãy nhớ, hãy nhớ nghiệp ! Hỡi tâm tư hãy nhớ, hãy nhớ nghiệp.

18. agne naya supathā rāye asmān, viśvāni deva vayunāni vidvān,

yuyodhy asmaj juhurāṇam eno, bhūyiṣṭhām te nama uktim vidhema²³.

Hỡi thần Agni, xin dẫn chúng tôi theo đường lối may, dẫn tôi thịnh đạt. Ngài là Vị biết hết mọi nẻo đi !

Hãy gìn giữ chúng tôi khỏi tội bất chính. Chúng tôi phải ca tụng Ngài với bao lời ca cả nhất.

KẾT-LUẬN

Đây là một Upaniṣad ngắn nhất, nhưng có lẽ cũng là một Upaniṣad khó nhất. Chỗ khó nhất là đoạn 9-14, do ý nghĩ riêng biệt của vidyā và avidyā nơi đây. Vidyā ở đây có lẽ chưa hẳn là Thượng trí (parā vidyā), tức cái biết Brahman tối thượng tự nó giải thoát con người, do đó mới có câu : « Kể vui thỏa với Hữu trí (vidyā) càng đi vào tối

mù hơn nữa», đàng khác, phải cần đến cả vidyā và avidyā mới tới Bất tử được.

Vậy tư tưởng īsā-upaniṣad gần gũi Veda hơn là gần gũi Vedānta, và con đường đây cũng là con đường của những Upaniṣad cổ, tôi có ý nói Con đường thần. Theo học thuyết này, con người không thể được giải thoát ngay lúc còn sống. Đợi chết rồi, nên đủ điều kiện, họ phải đi dần tới thế giới của thần, rồi từ đó tới thế giới Brahman, thế giới trong đó cũng có sông núi và cung điện, v.v., như được diễn tả trong Kausītaki-upaniṣad I.4. Dù sao chăng nữa, ngay Maitri-upaniṣad, một Upaniṣad rất tiến bộ và mới, mà cũng đòi hỏi nghi thức Agnihotra... như một sửa soạn cho việc tìm về thế giới Brahman (VI.34). Có điều Upaniṣad này và nhiều Upaniṣad khác tuy còn gần Veda ở chỗ đó, nhưng ở các điểm khác lại vượt īsā-upaniṣad rất nhiều. Nếu lấy đoạn 9-14 của īsā-upaniṣad mà so sánh với đoạn văn cổ Bṛhad-āraṇyaka-upaniṣad III 3.1 mà thôi chúng ta đã thấy khác nhau một vực một trời rồi :

« Chán cả biết (pāṇḍitya) và không biết (bālyā), người ta trở thành muni.

« Chán cả muni-trạng và phi

muni-trạng, người ta trở thành kẻ biết Brahman. »

Cái biết ở đây không còn là cái biết thần tâm thường nữa, nhưng là biết Brahman-ātman. Biết bằng lý trí rồi, người còn phải vượt qua lý trí để tiến tới một thứ biết trực nghiệm về Brahman như một vị Chúa, rồi đến Brahman như nền tảng của chính mình.

CƯỚC CHÚ

1. Hillebrandt cho rằng īsā - avāsyam, với avāsyam do động từ ava-as, có nghĩa là trao gửi. Như thế, phải dịch : « Cần trao gửi tất cả... cho Chúa ». Nhưng śaṅkara cũng như phần đông các học giả sau này không nghĩ như vậy.

2 śaṅkara, trong BS-Bh.III 4.14, giải thích : « Đối với kẻ biết thì dù có hành tác suốt đời chẳng nữa, nghiệp cũng không bám vào hắn. »

Tuy nhiên về chính câu īsā-up.2 này, trong Upaniṣad-bī ā-śyam, śaṅkara lại cho rằng nó ám chỉ kẻ vô minh : « Kẻ hành tác trên cõi đời này hãy muốn sống lâu trăm tuổi, vì hắn không còn con đường nào (khác) để cho nghiệp xấu khỏi bám vào mình và để mình khỏi bị hoen ố bởi nghiệp xấu đó. »

G. Thibaut, trong bản dịch BS-Bh của śaṅkara, cũng dịch câu

upaniṣad đó là : « Thus work will not cling to the man, there is no way than that. » (BS-Bh III. 4.7).

Với Max Muller, thì câu 2 đây có nghĩa : Thế là như thế đối với hân, chứ không phải thế khác. Và nghiệp không bám vào con người (đã đạt thượng trí).

Nhưng Mahīdhara, trong History of Indian literature lại giải thích : Kẻ làm nghi lễ Agnihotra và các việc tế tự khác mà không muốn phần thưởng (tức làm với tinh thần vô cầu), thì hãy cứ muốn sống lâu trăm tuổi. Làm như thế, anh vẫn được giải thoát, chứ không có chi khác. Theo ông, hành tác làm với tinh thần vô cầu không để lại nghiệp, mà trái lại, nó còn thanh tẩy tâm hồn để chuẩn bị cho giải thoát bằng Minh minh trí.

3. Asurya cũng có nghĩa xấu xa, u tối như thế ở ChU.VIII.8.5 : āsura ! (Hỡi kẻ xấu xa)... Thay vì asurya, có bản đọc là a-sūrya, nghĩa là : Tối tăm (Không mặt trời). Xem RV. V. 32.6 : asūrya tamasi. Nơi bóng tối không dương quang.

4. Theo śaṅkara, thì loka do luk, sự sinh hóa, nên đây là thế giới của karman.

5. ātma-han, đây có nghĩa là hủy diệt Ngã.

6. Deva ở đây có nghĩa là giác năng.

7. Có người giải thích Nước (apas) ở đây là hành tác (karman). Thực ra, Bạch- Yajur-veda có ý nói đến nước, nhưng theo ānandagiri giải thích, thì Nước tượng trưng cho hành tác (tế tự), bởi lý do trong tế tự, người ta thường dùng nước. Hành tác đây còn chỉ hoạt động, sự sinh hóa trong vũ trụ nữa.

8. Mātariśvan là Vāyu, nghĩa là Khí, Phong, vị mang sức sống và hoạt động đến cho lửa, cho mặt trời và cho vạn vật.

9. Tad v-antike trong VS, và Tadvad antike trong ĪS.

10. BhG. XIII. 15 cũng nói tương tự như thế.

11. Cùng ý tưởng ấy trong BhG. VI. 30.

12. Cùng câu ấy gặp ở BĀU. IV.4.15 và KaṭhU.IV.5, 12.

13. ātmanneva : ātman eva, với ātman là tại cách của ātman theo văn phạm Veda.

Có những bản khác, như trong Upaniṣad-bhāṣyam của śaṅkara, lại đọc là ātmany eva.

14. Sa, theo śaṅkara (Up. — Bh), là ātman, còn theo Mahidhara, là Kẻ biết ātman.

16. Cũng thế ở BĀU.IV.4.10.

Theo śaṅkara (Upa-Bh.), thì avidyā (Vô tri) đây là hành tác

(karma) lễ tự, còn vidyā (Hữu tri) mới chỉ là cái biết thần thối, và nó đưa đến thế giới còn tầm thường ở các thần.

Theo F. Max Müller giải thích, thì vidyā là kẻ thờ thần, tức định thần vào thần, nhưng lại bỏ bê hành tác, không thờ Lửa (agni-hotra), không cúng cho bậc đại trí, cho tổ tiên, cho người và cho các tạo vật khác.

16. Nghĩa là : Không phải chỉ làm nghi thức agnihotra, chỉ cúng các tạo vật kém hơn thần, hay chỉ thờ thần là đủ. Phải làm tất cả mới được, vì mỗi thứ ấy đều đưa tới một hiệu quả bất toàn (theo Max Müller) : phải có cúng tế (avidyā) để thanh tẩy, thì việc định thần (vidyā) mới có hiệu lực.

17. Mỗi thứ chỉ đưa tới một thành quả khuyết điểm, nhưng cả hai hợp lại sẽ đưa tới kết quả hoàn toàn. Cũng câu này gặp ở Maitry-Up. VII.9.

18. Theo śaṅkara (Up-Bh.), thì Vô dịch biến (asaṃbhūti) là Bản nhiên (prakṛti, thể chất làm nên vạn vật trong triết hệ Sāṃkhya) hay Vô hiện (avyākṛta); còn Hữu dịch (saṃbhūti) là Brahmā (Hóa công), hay Hiranyagarbha.

19. śaṅkara và Max Müller thì

giải thích : Thờ Brahman và thờ Prakṛti, mỗi thứ sẽ sinh ra một hiệu quả khác nhau. Hiệu quả do việc thờ nhất là có phép thần thông biến hóa (lý dụ : trở nên siêu vi, nhẹ nhàng), còn hiệu quả của việc sau là nhập vào Prakṛti.

20. Theo Uvata, chữ Vināśa (tử) ở đây ám chỉ thân xác.

21. Satya-dharma có thể có hai nghĩa :

— Vì mà bản chất (dharma) là Chân lý (Satya)

— Người trung thành với chính (satya) luật, đạo (dharma) (theo śaṅkara).

22. Đĩa vàng : mặt trời

Vì mà bản chất là Chân lý :
Vị thần ngự giữa mặt trời

Câu 15 này, ở sưu bản M, thì đoạn Tat tvam... được thay thế bằng : Yo'sāv āditye puruṣaḥ so'sāv aham (Cái Vị ở trên Mặt trời, tôi là Vị ấy).

23. Nama uktim vidhema, cũng như Namaḥ uktim vidhema, có nghĩa : Chúng tôi dâng lời bái chào (bái chúc).

CHÚ THÍCH VỀ SƯU BẢN

Sưu bản dùng trong bản dịch này là sưu bản (recension) Kāṇva

(K). Còn một suru bản khác nữa, suru bản M, có thêm câu OM, khạp brahma (Om ! Brahma, đó là không gian).

a. Về chữ dùng : Câu 4 : chữ Arṣat trong bản K được thay bằng chữ Dadhāti trong bản M.

c. Về thứ tự : Câu 9-11 của K là câu 12-14 của M

Câu 15 của K là câu 17 của M

Câu 6 : chữ Vijugupsate trong bản K được thay bằng chữ Visikitsati trong bản M. v.v...

Câu 16 của K không có trong M

Câu 17 của K là câu 16 của M

b. Về phần Phụ kết : Ở cuối Câu 18 của K là câu 16 của M



Lớp QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hứng thú, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 15 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng và trẻ trung hướng dẫn :

Nghiêu Đề, Nguyễn Khai, Lâm Triết...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Ghi tên : Sáng Chúa nhật, tháng hai và ba 1972 cho các lớp mới và cũ, tại văn phòng H.G.V.Đ. 161, Yên Đổ, Saigon.

Học phí : Rất hạ. 1.000\$ ba tháng.

Nhiệm vụ tôn giáo trong xã hội ngày nay

Tôn giáo tuy không phải là sản phẩm của xã hội, nhưng không thể không tùy thuộc vào hoàn cảnh xã hội. Có thể nói hoàn cảnh xã hội là hoàn cảnh thiết yếu của sự xuất hiện và phát triển các Tôn giáo. Bởi nếu không công nhận như vậy thì không thể giải thích tại sao các tôn giáo lớn chỉ xuất hiện vào khoảng từ hai ngàn đến ba ngàn năm nay chứ không xuất hiện vào những thời trước. Như vậy, ngược lại nếu khi hoàn cảnh xã hội đổi thay thì tôn giáo có thay đổi theo không? Tất nhiên là phải có để thích ứng với hoàn cảnh mới.

Nhìn vào lịch sử các tôn giáo, ta thấy không một tôn giáo nào giữ được nguyên vẹn hình thái buổi ban đầu mà có thể bền vững trước những diễn tiến của lịch sử. Những cuộc cải cách lớn lao, những sự canh tân về giáo lý, tín điều dù nhiều, dù ít trong các tôn giáo đều nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thể. Nói như một nhà xã hội học thì «**một tôn giáo bao giờ tồn tại là còn cải tiến**». Phật giáo là Brahma giáo được canh cải, Thiên chúa giáo là Giuda giáo được cải cách.

Cho nên như đã thấy, nhu cầu

tinh thể là quan trọng. Quan trọng vì tôn giáo phải làm tròn nhiệm vụ của tôn giáo trong xã hội bất cứ ở thời nào để xã hội nhờ đó được đáp ứng và được cải thiện tốt đẹp nhất theo mục tiêu mà tôn giáo đã đề khởi.

TIỀN BỘ VẬT CHẤT LÀM ĐẢO LỘN TINH THẦN ĐẠO ĐỨC

Như ai nấy đều rõ, mục tiêu của tôn giáo là giải khổ cho thân tâm, hoặc nói một cách khác là làm sao cho con người có hạnh phúc từ thế xác đến linh hồn.

Nhưng nhiệm vụ của tôn giáo chưa bao giờ hơn bây giờ, rất là nặng nề và khó khăn để đạt được mục tiêu đó! bởi vì những đối tượng phải đương đầu mỗi ngày mỗi vượt đường mà tiến lên rất mau và rất khỏe.

Trên trận tuyến vật chất và tinh thần những đối tượng mà tôn giáo phải đương đầu để giải quyết, thật khá nhiều, nhưng vấn đề trực diện làm đảo lộn chẳng ít cho cuộc sống nhân loại có thể kể là sự đi lên quá mạnh về vật chất.

Người ta ngày nay có thể rất tự hào về những tiến bộ khoa học và kỹ

thuật. Nhờ những công trình nghiên cứu có phương pháp, những phát kiến quan trọng của các nhà bác học tây phương trên các địa hạt vật lý, hóa học nên họ có được những nhận thức có hệ thống chính xác, khách quan, đề từ đó sáng chế các máy móc tối tân, tạo tiện nghi cho đời sống.

Các loại xe, tàu, phi cơ, máy giặt, máy điều hoà không khí, máy hút bụi, máy vô tuyến truyền thanh, truyền hình v.v... đã làm cho đời sống của con người thêm túc dụng và sung sướng trên phương diện vật chất. Tuy nhiên, trên cơ sở của những tiến bộ được coi là quan trọng đó, ngay từ đầu thế kỷ này, đã có nhiều người chợt nghĩ ra sự mong manh, bấp bênh cũng như những tai hại gây ra do nó. Tất cả chỉ là hào nhoáng bên ngoài. Nó chỉ là những tiến bộ của kiến thức con người trong thân phận hèn kém của nó mà thôi. Bao nhiêu những huyền bí vẫn mãi mãi là huyền bí. Cho đến nay, kể cả sau cái tiến bộ của phi thuyền Apollo 11, người ta đã biết gì về vũ trụ, về quả địa cầu và về sự sống? người ta đã biết gì về uyên nguyên và cứu cánh của nó? Tổng cộng những điều đã hiểu so với những điều chưa hiểu, chúng ta mới thấy sự hiểu biết mà ta tự hào ấy thật là kém ý nghĩa.

Không một ai có thể phủ nhận sự tiện lợi và ích lợi của khoa học và kỹ thuật ngày nay, nhưng người ta đã đâm ra nghi ngờ hạnh phúc do văn minh cơ giới đem lại cho họ. Người

ta đã tỉnh ngộ khi sức nghĩ mình đã mắc một lầm lẫn quá lớn là lẫn lộn mực sống và hạnh phúc..

Hạnh phúc tùy thuộc ở tâm trạng thanh thoát bình lặng và hình thái an dưỡng nghỉ ngơi, chứ đâu phải chỉ tùy thuộc nơi ánh điện nê ông, chằng đường rầy xe hỏa, hay món sinh tố trong một thực phẩm cao lương của mực sống ! Chẳng những thế, nó còn kích thích, còn sinh sôi thêm nhiều nhu cầu khác khiến con người càng thấy thiếu thốn, thêm khát. Đó là chưa nói đến những thắc mắc, những lo âu, những phút khắc khoải, kinh hoàng thường xuyên dồn dập đưa tới...

Rời từ chỗ sùng tín khoa học, kỹ thuật tiếp tay đưa con người tới chủ nghĩa duy vật độc tôn, bóp chặt tình cảm cá nhân, dòng sống cụ thể của con người. Đó là một sai lầm tai hại. Sự thờ phụng khoa học không thể nào không đưa đến chủ nghĩa duy vật nguy hiểm hơn dù ở phía người tư bản hay phía người cộng sản.

Càng đưa theo duy vật, người ta càng thấy ngờ ngác, kinh ngạc vì đã đi xa hơn vào những lúng túng, những rắc rối, những khó khăn với trăm ngàn đối tượng nan giải. Nhân tính, nhân nghĩa, nhân vị, tự do v.v.. lần lượt từ gần con người để tiến tới chỗ khô cằn, ngột ngạt...

Đời sống thường nhật cũng ảnh hưởng theo những tiến bộ vật chất mà nảy sinh mạnh mẽ. Những ăn xài xa xỉ, những trác táng đam mê, những tự do quá trớn... đã làm đảo lộn cả trật tự đạo nghĩa hoặc giết chết hẳn lẽ phải trong tâm tưởng của một lớp người. Những thác loạn cuồng nhiệt, dâm dật, đồi trụy, đã tràn trường hiện ra giữa thanh thiên bạch nhật, không hạn chế. Nền văn minh tinh thần của Đông phương rục rở từ bao ngàn năm, nay đã xa dần và gần muốn sụp đổ hẳn ở những nơi mà đời sống vật chất được lên quá mạnh.

Từ đó, những tai hại sản sanh, bao nhiêu chiến cuộc nhỏ to, nóng nguội, bao nhiêu thứ khí giới giết người tối tân được đem ra xử dụng. Sắt máu, khói lửa, hơi độc... tàn sát hằng triệu triệu người, vắn đề « máu chảy ruột mềm », « thổ từ hồ bi », « thương tâm thảm mục » không được mấy ai quan tâm nữa...

Cả đến các nhà phát minh, các triết gia, phải đứng dưng trước sự vọt lên quá mức của vật chất đã khiến cho đạo đức suy đồi. Branly, Gina Lombroso đã coi những tiến bộ đó là nguy hiểm và là kẻ thù chung của khổ đau thời đại. Và Huân tước Bertrand Russell cũng đã hiệp lực với nhà bác học Einstein, kêu gọi các nhà khoa học trên thế giới ngăn cản sự tiến bộ của các vũ khí sát nhân

do khoa học kỹ thuật tạo nên đó.

Tôn giáo đã và đang phải mệt mỏi nhiều trong nhiệm vụ của mình trước ảnh hưởng tiến bộ vật chất mỗi ngày mỗi lớn mạnh.

NẾP SỐNG AN PHẬN, THỦ THƯỜNG LÀM CHẬM TIẾN XÃ HỘI

Đứng trước tinh thần vị tha kiêm ái, bác ái đại đồng, người tín đồ của tôn giáo thường đã tập cách quên mình từ bỏ những tham chấp để quyết chí tìm đến cứu cánh là diệt tội lỗi để trở về với linh hồn trong sạch, với sự chứng ngộ sau cùng mà tín ngưỡng đã khai thị cho họ. Tinh thần đó thật cao đẹp, nhưng chắc chắn không sao tránh được cái tiêu cực do nếp sống bao giờ cũng muốn an phận thủ thường gây nên.

Tất nhiên không phải tất cả là như thế, nhưng chúng ta không thể quên là trên bình diện tổng quát thì đa số có tinh thần như thế. Lòng bác ái, từ bi đã muốn ta « chia má bên kia cho kẻ thù tát thêm cho hả », « lấy đức mà trả oán », hoặc hãy « cứu khổ, cho vui », hãy « nhu nhược thắng cương cường » và « bắt tranh nhi thiện thắng » !...

Trong thực tại, chúng ta thử nhìn vào xã hội Ấn Độ, một quốc gia có tinh thần tôn giáo cao, có thể kể đến ba tôn giáo chính ở xứ này là Ấn giáo (tức là Bà La Môn), Phật giáo và Hồi giáo. Ấn giáo chiếm đại đa

số dân chúng và gần như là quốc giáo vì hầu hết các giới chức trong bộ máy cầm quyền đều thuộc Ấn giáo. Phật giáo chính thức chỉ khoảng 3 triệu tín đồ và bán chính thức đầu vào khoảng 10 triệu đến 20 triệu.

Tôn giáo thể hiện trong đời sống thực tế của dân Ấn là họ không ăn thịt bò, và có thể có đến hai phần ba dân chúng ăn chay; một phần do đó mà nhu cầu của người dân rất ít và mực sống của họ rất thấp.

Mực sống thấp như vậy, nhưng đa số dân Ấn vẫn nghèo. Họ nghèo lắm. Ngay tại các đô thị lớn có tính cách quốc tế, hình ảnh lang thang của những đàn khất thực lê thê. Ngay tại trung tâm thương mại của Delhi mới là Connaugh Place, du khách cũng dễ dàng trông thấy những người rách rưới lúi thối, thất thểu đầu đường hè phố... dưới mái hiên của những tòa binh dinh cao ngệu của thành phố Calcutta là những lớp người gầy còm vì đói rét, nằm co hình phơi nắng, gương mặt ủ dột, thảm thương..

Trước cảnh sống nghèo kém và trước sự phân chia giai cấp quá nhiều và quá chênh lệch trong xã hội Ấn Độ, nhà quan sát qua lăng kính biện chứng pháp Mác Xít sẽ cho rằng dân Ấn bị bóc lột và rốt cuộc họ sẽ theo chủ nghĩa Cộng sản để tranh đấu giai cấp hầu giải phóng vô sản. Nhưng trái lại, thực tế đã trả lời rằng lý luận kiểu đó sai lầm đối với xã hội tôn giáo xứ Ấn.

Tuy bần tiện, tuy cuộc sống chênh lệch có khi đến như bị khinh miệt thảm hại, nhưng người Ấn Độ lại không thích Cộng sản, không chịu tuân theo lý luận Mác Xít. Họ không cho cái nghèo đói của mình là do ai bóc lột, mà cứ nghĩ rằng trong kiếp này, số dĩ họ ở vào một giai cấp bần tiện là do nhân duyên gây tạo của kiếp xa xưa. Không những Phật giáo tin ở nhân quả, mà cả Ấn giáo cũng cho như thế. Do đó, họ có một tinh thần cam chịu, an phận trong cái nghèo, cái đói, cái vất vả và cái dằn vặt của những kẻ hơn mình, không đồ lỗi cho ai và cũng không thích tranh đấu với ai. Họ có một triết lý sống khác biệt lý thuyết dân chủ khác.

Quan điểm trên đã như một bức thành đầy kiên cố, khiến những cảm dỗ nổi dậy để đấu tranh giai cấp không xâm nhập nổi tâm hồn người dân tôn giáo xứ Ấn một cách dễ dàng như tại các xã hội khác. Nếu chỉ so sánh đơn thuần trên bình diện đời sống vật chất thì với một cuộc sống thấp kém trong một xã hội bất bình đẳng như vậy, chủ nghĩa Mác Lê đã thành công tại Ấn Độ lâu rồi. Nhưng sự thật trước mắt đã trái hẳn.

Đó là một điều tốt trên quan điểm của những người có tín ngưỡng và những người không thích chủ nghĩa Cộng sản. Nhưng đó cũng là một điều mà chúng ta phải thành thật

nhận rằng, có một trở ngại lớn lao cho công cuộc cải tạo và phát triển xã hội.

Thí dụ khi bà Thủ Tướng Indira Gandhi tuyên bố không rõ rệt về việc giết bò năm 1966, đã gây một phản ứng quyết liệt: biểu tình khỏa thân và tuyệt thực để giữ vững truyền thống tôn thờ bò thiêng và tuyệt đối cấm giết bò.

Như nhiều người đã biết, 450 triệu dân Ấn đã có lối 250 triệu con bò, và bò được di chuyển nghênh ngang khắp nẻo đường thành phố, phóng uế cả tại các cửa hiệu sang trọng hoặc trước những dinh thự trang nghiêm. Nếu không có một biện pháp nào tận dụng ích lợi của loại bò vào các mục đích canh tác, chăn nuôi, hay thực phẩm cho hợp lý thì rồi số bò sẽ đông hơn số người và bài toán sẽ trở nên nan giải, đồng thời quốc gia cũng mất một nguồn lợi lớn.

Tuy nhiên, mọi dự tính canh tân đều vấp phải thành kiến nặng nề của dân chúng, nên sự cải tiến xã hội Ấn không thể đi nhanh được. Đó là điểm bất lợi gây ra bởi tâm lý cam chịu an phận của đa số dân Ấn.

NHIỆM VỤ HIỆN TẠI CỦA TÔN GIÁO

Trở lên trên, ta thấy tôn giáo không thể bỏ mặc cho vật chất cuốn hút và đồng hóa mình để rồi phải chịu đánh rơi sứ mạng của tôn giáo

(những đe dọa thường xuyên như những chuyện cổ ý lẫn lộn chánh trị vào tôn giáo, những ngòi mối phân hóa, những phong trào đòi chỉ trích Thánh kinh, đòi bớt quyền giáo hội đã cáo giác rằng vật chất đã dẫn mạnh lên trên tinh thần). Cũng như tôn giáo không thể nào chịu an phận, chịu thụt lùi để rồi cũng sẽ nhận lấy một hậu quả không thực hiện được nhiệm vụ cải tiến xã hội và cứu khổ tâm linh theo mục tiêu cao quý của tôn giáo (Nếu vật chất lớn mạnh đến độ cực đoan, làm đảo lộn cả nếp sống tinh thần thì trái lại, cá nhân tiêu cực trong ý nghĩa an phận cũng lại sẽ rơi vào chỗ cực đoan tư tưởng).

Cho nên, giữa hai cực đoan đó, nhiệm vụ của tôn giáo ngày nay thật nặng nề, khó khăn. Người ta có thể nhận định rằng phải áp dụng một trung đạo cho con đường cải tiến xã hội.

— Tôn giáo không thể chấp nhận sự tổ chức và điều hành xã hội trên căn bản thuần túy vật chất.

— Tôn giáo cũng không thể duy trì nguyên vẹn những hình thái buổi ban đầu để có thể bị trở ngại công cuộc cải tạo và phát triển xã hội.

— Nhiệm vụ của tôn giáo là phải làm tiến bộ xã hội về cả hai mặt vật chất lẫn tinh thần trong ý nghĩa cứu khổ cứu nạn quần sanh và giải thoát, giải tội cho linh hồn.

Một nhân vật tôn giáo người Nhật, Thượng tọa Nakayama, trong một dịp nói chuyện với chúng tôi tại đền Tsukiji Hongati ở trung tâm thành phố Tokyo, đã xác nhận rằng : « Xã hội Nhật tiến bộ luôn luôn vẫn là xã hội hữu đạo hữu thần và tinh thần tôn giáo ở đây bao giờ cũng được coi là sinh khí cho dân chúng Nhật ».

Vậy, như đã nói ở phần đầu,

những cuộc cải cách lớn lao, những sự canh tân về giáo lý, tín điều dù nhiều dù ít trong các tôn giáo đều nhằm đáp ứng nhu cầu tình thế. Mà nhu cầu tình thế là quan trọng. Quan trọng vì tôn giáo phải làm tròn nhiệm vụ của tôn giáo trong xã hội bất cứ ở thời nào để xã hội nhờ đó được đáp ứng và được cải thiện tốt đẹp nhất theo mục tiêu mà tôn giáo đã đề khởi.



ĐÓN ĐỌC :

TƯ TƯỞNG



Số 1, Năm Thứ Năm

Phát hành ngày 25-3-72

với nhiều cải tiến quan trọng từ nội dung đến hình thức.

NGUYỄN

(Tiếp theo số 7)

5.

A— Sự cầu nguyện bao giờ cũng đem lại kết quả, với điều kiện là cầu nguyện phải thành tâm và hết lòng. Nếu cầu nguyện không kết quả, lỗi là do kẻ cầu nguyện. Ngay nay, cầu nguyện thường bị coi như là một tập quán xưa cũ, một dị đoan vô ích một di tích của sự man khai. Thực ra, người ta hầu như hoàn toàn không hiểu gì về hiệu quả của cầu nguyện.

Nguyên do nào khiến ta hiểu biết như vậy ? Trước hết, là sự cầu nguyện quá thừa thớt. Linh giác đang thoái biến nơi những người được gọi là văn minh. Thử đến, cầu nguyện thường thường vô bổ. Bởi vì phần lớn những người cầu nguyện lại là những kẻ vô kỷ, dối trá, hợm hĩnh, đạo đức giả, thiếu đức tin và thiếu tình thương. Sau cùng, khi cầu nguyện có hiệu quả thì thường thường chúng ta lại không nhận thấy.

Những lời thỉnh nguyện và tình thương của chúng ta thường thường chỉ được đáp lại một cách chậm rãi ta không cảm thấy, không nghe thấy được. Tiếng gọi nhỏ bé thì thầm phải đáp lại chúng ta ở đấy

lòng chúng ta thường rất dễ bị át đi bởi những tiếng huyền ảo ngoài đời.

Những kết quả vật chất đáp ứng với sự cầu nguyện thường cũng rõ ràng. Chúng thường lẫn lộn với các hiện tượng khác. Thành thử rất ít người, kể cả các bậc tu sĩ, có dịp quan sát một cách chính xác các kết quả đó. Và các y sĩ, vì không chú ý đến, đã bỏ qua đi nhiều trường hợp không nghiên cứu. Lại nữa, những người có quan sát lại thường hay bị lạc hướng bởi vì sự đáp ứng ít khi đúng với điều mong đợi. Thí dụ, có người cầu xin được khỏi một bệnh thề xác, bệnh không khỏi nhưng tâm hồn lại được thay đổi một cách thật sâu xa khó cắt nghĩa.

Dù sao, thói quen cầu nguyện mặc dù chỉ còn hãn hữu trong toàn thể dân chúng, tương đối vẫn còn thấy khá nhiều trong những nhóm người trung thành với tôn giáo. Chính ở trong những tập thể này mà ngày nay ta vẫn còn có thể nghiên cứu được ảnh hưởng của cầu nguyện. Giữa hằng hà sa số hiệu quả, người y sĩ có dịp quan sát nhiều nhất các

hiệu quả mệnh danh là tâm sinh lý và trí liệu.

B— Hiệu quả của cầu nguyện về phương diện tinh thần và thể chất tùy thuộc vào phẩm tính, cường độ và sự thường xuyên của cầu nguyện. Mức thường xuyên và cường độ của cầu nguyện thì có thể được nhận biết thấy một cách tương đối dễ dàng. Nhưng phẩm tính của cầu nguyện thì ta không xét đoán vì ta không có phương tiện để đo lường đức tin và khả năng từ ái của người khác. Tuy nhiên, cách sống của người cầu nguyện có thể soi sáng được về phẩm tính của những lời tụng niệm người đó dâng lên Thượng Đế.

Ngay cả khi sự cầu nguyện không có mấy giá trị và chỉ là sự đọc thuộc lòng một cách máy móc một số kinh kệ, cầu nguyện cũng hiệu nghiệm đối với tác phong của kẻ cầu nguyện. Do cầu nguyện linh giác và thiện giác được tăng cường bồi bổ.

Trong giới những người còn cầu nguyện, tinh thần bồn phẫn, tinh thần trách nhiệm thấy kiên trì hơn, ít có lòng ghen ghét và hiềm độc, và đối với tha nhân thấy có lòng ưu ái hơn. Cùng một mức phát triển trí độ (développement intellectuel), tư cách và đạo đức của những người có cầu nguyện, dù chỉ là cầu nguyện một cách tâm thường, vẫn thấy cao hơn tư cách và đạo đức của những người không cầu nguyện.

Còn khi cầu nguyện đã thường xuyên và nhiệt thành khản kính thì ảnh hưởng hết sức rõ ràng. Nó phản phát giống ảnh hưởng của một nội tuyến nội tiết (glande à sécrétion interne), như tuyến giáp trạng (glande thyroïde) hay tuyến thượng thận (glande surrénale). Ảnh hưởng đó làm thay đổi cả tâm thần lẫn cơ thể một cách từ tiến. Dường như có một ngọn lửa khởi cháy từ đáy sâu tâm thức khiến cho con người diệp kiến được ngay với chính mình trong thực trạng của bản thân mình. Đây là bước đầu của tịnh quán hay quán tâm (méditation).

Con người khám phỏ ra thấy mình ích kỷ, tham lam, xét đoán sai lầm, kiêu ngạo, rồi tự buộc mình vào bồn phẫn đạo đức và khiêm cung hơn về phương diện trí tuệ. Con đường Thiên sủng như vậy được mở ra trước tâm thần, rồi dần dà sự lịnh tâm an lạc sẽ đến giúp cho những hoạt động thần kinh và đạo đức (activités nerveuses et morales) dễ hòa hợp với nhau, và kẻ hành giả sẽ chịu đựng được nhần nhục hơn sự nghèo khổ, lời thị phi, những ưu phiền của sinh, lão, bệnh, tử.

Cầu nguyện có thể coi như là một phương thức trị bệnh. Khi một người bệnh mà bắt đầu cầu nguyện thì vị lương y có quyền mừng thầm và lạc quan về sự khỏi bệnh của họ.

Sự bình tâm do cầu nguyện trợ giúp rất nhiều sự điều trị bằng thang dược. Tuy nhiên không thể đem đồng hóa cầu nguyện với chất ma túy môtéc-phin được. Vì cùng với sự bình tâm, cầu nguyện khiến cho toàn thể mọi hoạt động tinh thần đều trở lại hòa nhịp bình thường, làm cho nhân cách như được nảy nở trở lại.

Cầu nguyện một cách sùng tín sẽ đem lại những tu chứng đặc biệt. Mắt nhìn trong suốt, cốt cách hòa nhã, sắc thái an vui, tư thế hùng dũng và, khi cần, thản nhiên biết đón nhận cái chết của chiến sĩ hay vị thánh tử đạo, tất cả đều diễn tả sự hiện diện của một kho tàng tiềm ẩn trong tận cùng thể xác và linh hồn.

Cầu nguyện đưa tất cả lên cao hơn và gần gũi với Thượng Đế hơn để cho tất cả đều được thấm nhuần an hòa, rồi từ họ niềm an hòa sẽ tỏa ra khiến cho họ đi tới đâu cũng đem niềm an hòa tới đó. Tiếc thay, người ta bây giờ rất ít cầu nguyện, và trong số người hiếm hoi còn cầu nguyện đó cũng rất ít biết cầu nguyện một cách linh nghiệm.

C— Cầu nguyện đã được chú ý qua các thời đại chính nhờ những hiệu quả trị liệu do cầu nguyện đem lại, người ta vẫn thường nói tới những trường hợp lành bệnh nhờ cầu nguyện với Thượng Đế hay chư

thánh. Tuy nhiên, trong những bệnh tự nhiên không chữa cũng khỏi hay có thể chữa bằng thuốc thang thì thực cũng khó mà biết rõ đâu là tác nhân thật sự đã làm hết bệnh. Chỉ trong những trường hợp mà mọi phương pháp trị liệu đều không thể áp dụng được hay đã thành vô hiệu thì thành quả của sự cầu nguyện mới có thể nhận thấy được một cách chắc chắn. Văn phòng y khoa ở Lourdes (Pháp) đã giúp ích cho khoa học bằng cách chứng minh những trường hợp bình phục như vậy là có thật. Ở nước ta những trường hợp khỏi bệnh bằng nước lạnh do vị đạo sĩ mệnh danh là «ông Thầy Nước Lạnh» ở Bến Lức đã một thời được báo chí nói đến rất nhiều. Tôi đã có dịp đàm đạo với vị đạo sĩ khả kính này và được ngài xác nhận là do tâm thành cầu nguyện cho bệnh nhân.

Cầu nguyện đôi khi có một hiệu quả bột phát. Bệnh nhân được chữa khỏi bệnh tức khắc những bệnh như lang sang mặt (lupus de la face), ung thư, nhiễm-trùng thận, lở loét (ulcères), lao phổi, lao xương hay lao màng bụng. Hiện tượng xảy ra gần như luôn luôn giống nhau. Một cơn đau dữ dội, rồi bệnh nhân cảm thấy khỏi bệnh. Trong vài giây, nhiều lắm là trong giờ, các triệu chứng biến hết và các bệnh tích cơ thể (lésions anatomiques) được hồi phục.

Phép lạ có đặc điểm là sự gia tốc tới một mức các diễn tiến bình thường của sự bình phục : các diễn tiến của sự bình phục tiến hết sức mau lẹ. Sự gia tốc này, cho đến giờ, chưa hề thấy trong các thí nghiệm của các y sĩ giải phẫu hay các nhà sinh lý học.

Đề cho có phép lạ, không nhất thiết là bệnh nhân phải cầu nguyện. Có những em nhỏ chưa biết nói và những người không tín ngưỡng vô thần đã được chữa khỏi bệnh ở Lourdes, Người bệnh không cầu nguyện nhưng ở bên họ có một người khác đang cầu nguyện. Cầu nguyện cho kẻ khác bao giờ cũng linh ứng hơn là cầu nguyện cho chính mình. Hiệu quả tùy thuộc vào cường độ và phẩm tính của sự cầu nguyện, vào lòng tin tưởng nhiệt thành.

Không khí tin thần trầm mặc thành tín rất cần thiết để hiệu quả của cầu nguyện được thể hiện. Ai xin thì sẽ được, ai gõ cửa thì cửa sẽ mở.

6.

Tựu chung, mọi việc xảy ra như là Thượng Đế vẫn hằng nghe và trả lời con người. Hiệu quả của cầu nguyện không phải là ảo tưởng. Không nên tiết giảm linh giác thành nỗi lo âu, băn khoăn khắc khoải của con người trước những nguy tai đang bao quanh họ và trước sự huyền bí của vũ trụ. Cũng đừng biến sự cầu

nguyện thành một liều thuốc trấn an, một vị thuốc chống lại sự sợ hãi đau khổ, sợ hãi bệnh tật và chết chóc.

Vậy thì ý nghĩa của linh giác là gì ? Và Tạo hóa đã quy định cho sự cầu nguyện địa vị nào trong đời sống chúng ta ?

Trên thực tế, địa vị đó rất quan trọng. Cầu nguyện đã là một nhu cầu sơ yếu của nhân loại, cũng sơ yếu như nhu cầu khắc phục, chiếm đoạt nhu cầu làm việc, kiến tạo hay thương yêu.

Linh giác là một thức giục từ nơi thâm sâu nhất của bản chất con người chúng ta, một hoạt động căn bản.

Trong cùng một khối nhân quần những biến đổi của linh giác lúc nào cũng liên quan đến những biến đổi của hoạt động căn bản khác như thiện giác và nhân cách, và đôi khi cả mỹ giác nữa. Chính chúng ta đã đề mặc cho cái phần quan trọng đó trong con người chúng ta mai một và thoái hóa đi.

Xử sự theo sở thích không phải là vô hại. Muốn thành công viên đạt, đời sống phải được hướng dẫn theo những định luật bất biến là những định luật của chính kiến trúc cấu tạo nên sự sống (structure de la vie).

Nếu chúng ta để cho bất cứ hoạt động căn bản nào trong chúng ta mai một đi, không kể hoạt động đó thuộc

về lĩnh vực sinh lý, trí tuệ hay tinh thần, thì chúng ta có thể bị đe dọa mất thăng bằng trầm trọng. Chẳng hạn như đối với một số người trí thức, sự phát triển bắp thịt, xương cốt hay những hoạt động không thuần lý của tinh thần cũng nguy hại giống như sự suy nhược trí tuệ hay thiện giác đối với một số người lực sĩ. Đã có biết bao nhiêu gia đình đông con cháu cường tráng mà sau khi lòng tín ngưỡng tổ tiên và sự tôn trọng danh dự bị mai một suy vi đi, đã chỉ còn sản sinh ra một đàn con cháu tồi tàn đồi trụy hay đã bị tuyệt tự. Trong một quốc gia, khi đa số những phần tử rường cột thiếu mất thiện giác và linh giác, sự suy vong hay nô lệ ngoại bang đã đến liền ngay sau đó : đây là trường hợp của nước Pháp trong cuộc thế chiến thứ hai. Một hiện tượng tương tự đã xảy ra trước khi Hy Lạp bị xụp đổ, và trước khi Trung Hoa bị các cường quốc Tây phương xâm xé trong thế kỷ trước. Các hoạt động tâm thần (activités mentales) là theo ý muốn của Tạo Hóa, hủy bỏ chúng đi không thể tương hợp với sự thành công ở đời, điều đó thực đã quá hiển nhiên.

Trên thực tế, những hoạt động đạo đức và tín ngưỡng liên hệ với nhau. Nếu linh giác mất đi thì không bao lâu sau thiện giác cũng sẽ tiêu tan. Trái lại với điều Socrate mong muốn, con người đã thất bại trong

việc kiến tạo một hệ thống đạo đức tách rời khỏi mọi giáo lý. Những xã hội mà nhu cầu cầu nguyện đã biến mất thường không còn mấy cách xa sự suy vong. Bởi vậy, tất cả những người văn minh tân tiến — không tín ngưỡng cũng như có tín ngưỡng — đều phải cần lưu ý đến vấn đề thiết yếu là triển khai được hết thảy mọi hoạt động căn bản mà con người có khả năng.

Vì lý do nào mà linh giác giữ một vai trò quan trọng như thế trong sự thành công của đời sống ? Cầu nguyện tác dụng trên chúng ta bằng những cơ nguyên nào ? Ở đây chúng ta rời lĩnh vực quan sát để bước sang lĩnh vực giả thuyết. Nhưng giả thuyết, dù cho có táo bạo, vẫn cần thiết cho trí thức thăng tiến. Trước hết ta phải nhớ rằng con người là một nhớt nhầy bất khả phân do các mô (tissus), các thể dịch (liquides organiques) và tâm thức (conscience) kết hợp thành. Con người tưởng rằng mình biệt lập với lĩnh vực vật chất (milieu matériel), nghĩa là vũ trụ (univers cosmique), mà thực ra thì không thể tách rời được, « nhân dân tiểu thiên địa ». Bởi vì con người vẫn liên hệ với vật cảnh do nhu cầu không ngừng về ôxy (dưỡng khí) của khí trời và thức ăn mà đất đã cung cấp cho. Ngoài ra, sinh thể không phải là hoàn toàn bao gồm trong cái liên tục vật lý (continuum physi-

que). Sinh thể bao gồm cả phần tinh thần cũng như phần vật chất. Và tinh thần, mặc dù là ẩn nư trong cơ thể chúng ta, nhưng vẫn vượt ra ngoài bốn bề (bốn kích thước) của không, thời gian. Chúng ta đồng thời vừa ở trong vũ trụ giới (monde cosmique) vừa ở trong một cảnh vực vô thể, vô hình, vô vật (milieu intangible, invisible, immatériel), có một bản chất giống như bản chất của tâm thức, cái cảnh vực mà ta không thể không cần biết đến mà khỏi vô hại, cũng như khi ta không biết tới cái vũ trụ vật chất và nhân thể nội tại (être immanent) trong vạn vật, và siêu việt hơn hết thảy (transcendant), mà chúng ta gọi là **Thượng Đế**.

Như vậy, ta có thể so sánh linh giác với nhu cầu ô xy (đường khí). Và sự cầu nguyện hẳn có đôi phần tương đồng với nhu cầu hay cơ năng hô hấp (fonction respiratoire). Sự cầu nguyện như thế phải được coi như tác nhân của những liên hệ tự nhiên giữa tâm thức và môi trường của tâm thức. Như một hoạt động sinh lực (une activité biologique) tùy thuộc vào sự cấu tạo (structure) con người. Nói khác đi, như một cơ năng bình thường (une fonction normale) của thể xác và tinh thần chúng ta.

7.

Tóm lại, linh giác so với các hoạt động khác của tinh thần có tính cách quan trọng độc đáo. Vì linh

giác khiến cho ta hội thông được với sự vô biên huyền nhiệm của thế giới tinh thần. Chính do cầu nguyện mà con người đến với Thượng Đế và Thượng Đế nhập thể vào con người. Con người muốn phát triển tiến hóa tới mức tối đa phải biết cầu nguyện. Chúng ta không được phép coi sự cầu nguyện như một hành động dành riêng cho những kẻ yếu tinh thần, những kẻ khát thực bần hàn hay những người hèn nhát. Nietzsche viết rằng : « Phải cầu nguyện thì thật là nhục nhã ». Trên thực tế, cầu nguyện không nhục nhã gì hơn là ăn hay thở. Con người còn **Thượng Đế** cũng như cần nước và ô xy vậy. Linh giác phối hợp với trực giác, thiện giác, mỹ giác và với ánh sáng của trí tuệ, sẽ giúp cho nhân cách hoàn toàn khai phóng. Sự thành công của đời sống đòi hỏi phải phát triển trọn vẹn mọi hoạt động sinh lý, trí tuệ, xúc cảm và tinh thần. **Tinh thần** vừa là lý trí vừa là tình cảm. Thế nên ta phải yêu chuộng cái đẹp của khoa học cũng như vẻ đẹp của **Thượng Đế**. Ta phải chấp nhận sinh hoạt kỹ thuật **Tây Phương** với bấy nhiêu nhiệt thành như ta sống sâu xa trong tinh thần đạo giáo **Đông Phương**.

HOÀNG VŨ Th. M.

Sách nên tìm đọc : **CẦU NGUYỆN** của Bác sĩ ALEXIS CARREL, bản Việt dịch của Nguyễn Phúc Bửu-Tập và Hoàng-Ngọc Khôi, Tân Định Thiện Bản 1969.

Phỏng vấn N.S. Hùng-Lân giải thưởng toàn quốc 1972

Nhạc-sĩ Hùng-Lân đã cộng tác với Phương Đông ngay từ số báo đầu tiên. Được tin anh được giải Khôi nguyên về bộ môn biên khảo, Tòa soạn hoan hỉ lắm. Cụ Chủ nhiệm quyết định làm một thiên phỏng vấn để giới thiệu người nhà. Anh Hùng-Lân đối với Tòa soạn Phương Đông còn một món nợ chưa thanh toán : hình ảnh và tiểu sử để đăng vào số Xuân chưa được cung cấp dù đã nhắc anh nhiều lần. Thế nên, khi được lệnh, biên báo phóng viên vội vã lên đường để liện một công đôi việc : trước là thực hiện cuộc phỏng vấn sau là đòi nợ.

Đền Trung Tâm Học Liệu thì vừa đúng lúc Nhạc sĩ ở trong phòng Thấu thanh đi ra mồ hôi đầm trán. Thấy biên báo phóng viên, nhạc sĩ vui vẻ mời vào Văn-phòng và... đây này người lên khi được biết mục-dịch cuộc thăm viếng. Nhưng rồi cuối cùng, nhạc-sĩ cũng đành chịu, sau nhiều cái lắc đầu ngao-ngán cam chịu. Dưới đây là nội dung cuộc phỏng vấn đó.

1. Hỏi : — Ngày 04-02-1972 vừa qua, cuốn TÌM HIỂU DÂN CA VIỆT NAM của anh đã được Giải Nhất Chính Thức về Bộ Môn Biên Khảo trong Giải Thưởng Văn Học Nghệ Thuật Toàn Quốc do Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa tổ chức năm 1971. Xin anh cho biết cảm tưởng ra sao trước vinh dự đó.

2. Đáp : — Đối với sự nghiệp riêng của tôi thì Giải Thưởng đó là niềm vinh dự lớn lao nhất. Vài ngày trước khi lãnh giải, một vài thân hữu đã cho tôi biết tin hành lang, nhưng tôi vẫn bán tín bán nghi. Là vì thiên khảo luận của tôi đã dựa vào nhạc thuyết ngũ cung quá mới, vì mới được đề xướng lên vào năm 1953,

tức là mới được 18 năm nay thôi. Tại Việt Nam, giới cổ nhạc, giới tân nhạc và ngay cả giới nhạc đã từng du học ở ngoại quốc về cũng có nhiều người chưa biết đến. Hơn nữa, chủ đề của cuốn sách lại nhằm chứng minh rằng các điệu hát cổ truyền đều thoát thai từ Tiếng Nói, từ Văn Thơ và biến thái theo giọng nói của từng miền Bắc Trung Nam. Thành ra trong đó đã bao quát cả 3 địa hạt là Ngữ Học, Văn Thơ và Âm Nhạc. Nguyên một địa hạt thôi cũng đủ mênh mông rồi, phương chi lại thấu tóm cả 3 vào một cuốn 500 trang giấy lớn, tức là vào khoảng 700 trang giấy thường. Bởi thế, từ khi gởi dự thi, lúc nào tôi cũng áy náy. Và càng áy náy bao nhiêu

thì khi được tin trúng giải tôi càng mừng bấy nhiêu.

3. *Hỏi*:— Viết một cuốn khảo luận dày như vậy, chắc anh đã phải thai nghén từ lâu rồi và cũng phải đề ra một thời gian dài để biên soạn ?

4. *Đáp* : Ngay từ khi còn ở Trung Học, nghĩa là cách đây trên 30 năm, tôi vẫn tò mò muốn tìm hiểu những bài hát cổ truyền. Cho nên mỗi khi gặp một điệu hát nào, tôi cũng ghi ra bằng ký âm pháp. Một mặt tôi tìm học Nhạc lý Tây Phương, Hòa Âm và Khoa Sáng Tác với hi vọng nhờ kỹ thuật tân tiến của họ mà biết được giá trị của những điệu hát do tiền nhân để lại, đồng thời cũng hi vọng đem những nét độc đáo của nhạc Việt Nam vào những bài sẽ biên soạn sau này.

Sự thai nghén sở dĩ mà lâu những 30 năm là vì theo lời những người du học về cho biết thì ở đâu, người ta cũng chỉ dạy về Âm Nhạc của mấy quốc gia lớn ở Đông Á mà thôi, như Trung Hoa, Ấn độ, Nhật Bản. Từ năm 1962 trở đi, mới có Ông Trần văn Khê dạy về Âm Nhạc Việt Nam ở Paris. Do đó, cái khó nhất đối với tôi là phải tìm ra một đường lối khả dĩ giúp ta khảo sát được toàn diện nền Âm Nhạc Cổ Truyền, lại hệ thống hóa được những đặc tính của nền nhạc đó sao cho có phương pháp, có khoa học, mạch lạc phân minh. Sau mấy chục năm suy nghĩ, tôi đã chọn đường lối tạm mệnh danh là « Đi qua

Ngôn Ngữ và Văn Thơ để bắt gặp Âm Nhạc ». Nói cách khác là « Đi từ ngoài vào trong ». Để thực hiện giải pháp đó, chúng tôi khởi sự từ những hiện tượng đơn giản nhất, như những câu nói, câu rao hàng, câu xướng tụng, rồi tiến dần lên những điệu phức tạp. CUỐN TÌM HIỂU DÂN CA có 13 chương thì 4 chương đầu theo dõi sự hình thành của điệu hát mọc lên từ Ngôn ngữ. Năm chương giữa xác định cái khuynh hướng, cái khả năng của điệu nhạc sau khi bắt nguồn từ Ngôn ngữ đã tìm cách thoát ly Ngôn ngữ ra sao để tự tạo cho mình một cuộc sống riêng biệt vượt xa kích thước của Ngôn ngữ. Bốn chương sau cùng thì tróc lượng xem nhạc thuyết Ngũ cung do 2 nhà nhạc học quốc tế là Jacques Chailley (Pháp) và Constantin Brailoiu (Lô ma ni) đã đề xướng năm 1953 và Ông Trần văn Khê đã áp dụng vào cuốn *La Musique Vietnamienne Traditionnelle* xuất bản năm 1962 có thể soi sáng được tới đâu việc tìm hiểu Nhạc ngữ Việt Nam. Đồng thời xét xem âm giai ngũ cung Việt Nam đi từ Bắc vào Nam đã biến thái như thế nào, cơ cấu của bài hát cổ truyền ra sao, cách tạo câu, cách ráp câu, cách nối kết các phần bên trong một bài hát căn cứ vào nguyên tắc nào. Lối kiến trúc đó bắt gặp kỹ thuật sáng tác của Tây phương ở những điểm nào và khác biệt Tây Phương ở những điểm nào.

Ở Chương tổng kết, tôi xác nhận một lần nữa rằng Dân Ca Việt

Nam chẳng những rất phong phú, lại được sáng tác theo luật lệ mọo mọng hẳn hoi, chứ không phải là một thứ nghệ thuật hạ đẳng. Nếu ta có quyền thờ dài ngoao ngán cho một nhà trí thức vong bản trước đây đã tuyên bố một câu lịch sử rằng : **Tiếng Việt Nam không có Văn Phạm**, thì ngày nay ta cũng cần có một thái độ đúng đắn đối với Dân ca. Cổ nhiên, sau khi khảo cứu đề biết những đặc tính của thuật sáng tác Dân ca, ta không nên quá bảo thủ, quá thủ cựu mà chỉ lo làm sống lại những kỹ thuật đó mà thôi. Ta cần phải khai thác, phát triển, hiện đại hóa, và nếu cần, ta cần cứ vào những cái đã có mà sáng chế ra những kỹ thuật mới lấy kỹ thuật cũ làm gốc. Trước đây, đã có những soạn giả như Dương thiệu Tước, Phạm Duy, Xuân Tiên, Xuân Lôi, Hoàng thi Thơ, Lam Phương, Y Vân v.v... rồi gần đây, Nghiêm phú Phi, Văn Giảng, Hồ đẳng Tín, Phạm Trọng đã áp dụng âm giai ngũ cung Việt Nam vào những bản tân nhạc, cũng như những bản hòa tấu thính phòng và đại thề. Nhưng đấy mới chỉ sử dụng có 1 trong rất nhiều kỹ thuật của Dân ca.

5. *Hỏi* :— Trong khi thực hiện công cuộc tìm hiểu Dân ca Việt Nam, anh có nhận được sự giúp đỡ nào không ?

6. *Đáp* :— Cho tới lúc này, lúc mà chúng ta đang nói chuyện ở đây, chưa có một tổ chức nào, dù công lập hay tư nhân nhằm giúp đỡ công cuộc khảo cứu về Âm Nhạc cổ truyền

Việt Nam. Tôi bấy lâu vẫn âm thầm làm việc theo khả năng và phương tiện riêng của mình. Tuy nhiên, tôi cũng có một số ân nhân mà tôi thiết nghĩ có bổn phận phải ngỏ lời tri ân ở đây.

Ân nhân quan trọng nhất là Đài Tiếng Nói Tự Do. Từ tháng 10 năm 1969, Đài đã dành cho tôi mỗi tuần một buổi phát thanh 19 phút lấy tên là **TÌM HIỂU DÂN NHẠC VIỆT NAM**. Lần lượt phân tích, khám phá những đặc tính của Dân ca đủ ba miền Việt Nam. Đến Tết Nhâm Tý vừa rồi thì được đúng 125 bài.

Ân nhân thứ hai của tôi là Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục. Chẳng những Trung Tâm đã cử tôi đi tu nghiệp lại còn trao cho tôi điều khiển phòng Phát Thanh Học Đường. Nhờ đó mà tôi nắm vững được kỹ thuật thực hiện một cách hấp dẫn những chương trình truyền thanh và truyền hình, lại có một môi trường thuận tiện để biên soạn cũng như kiểm chứng những thực thề âm nhạc cổ kim, ngoại quốc cũng như Việt Nam.

Ân nhân thứ ba của tôi là Đài Truyền Hình Việt Nam đã đem lên màn ảnh truyền hình những điều khám phá đó. Ngày 7-8-1970, chương trình **TÌM HIỂU DÂN NHẠC** kỳ thứ nhất đã ra mắt khán thính giả. Rồi, đêm giao thừa Tết Nhâm Tý vừa qua, hồi 0g30, chương trình **TÌM HIỂU DÂN NHẠC VIỆT NAM** kỳ

thứ 17 đã được hân hạnh chào mừng năm mới với tựa đề **THUẬT CHUYỀN HỆ TRONG DÂN CA**.

Ân nhân thứ tư của tôi là Trường Quốc Gia Âm Nhạc Saigon mà tôi phục vụ trong 8 năm từ ngày thành lập, tức là năm 1957 tới 1965. Ở đó, chẳng những tôi có dịp đào sâu nhạc lý và kỹ thuật Tây Phương trong khi giảng dạy, cũng như trong khi tiếp xúc với Quý vị đồng nghiệp Cổ nhạc, Tây Phương và Tân nhạc. Chính ở trường này mà từ năm 1962 đến 1965, tôi đã có cơ hội phổ biến nhạc thuyết ngũ cung do hai Ông Chailley và Brailou đề xướng năm 1953 cho nhạc sinh ngành cổ nhạc, trước khi đem vào thiên khảo luận dự thi.

Đồng đảo và quan trọng hơn thì ân nhân của tôi chính là Quý khán thính giả. Thực vậy, ngay sau khi chương Trình **TÌM HIỂU DÂN NHẠC VIỆT NAM** thứ nhất xuất hiện trên Đài Tự Do, rất nhiều thân hữu đã ngỏ lời tán thưởng nhiệt liệt. Khi chương trình đó xuất hiện trên màn ảnh truyền hình thì mối cảm tình của quý khán thính giả đã tăng lên gấp bội. Thành thực mà nói, nếu những chương trình đó mà gặp sự phản đối hoặc lạnh nhạt thì chắc chắn tôi đã không hứng khởi mà tiếp tục.

Ân nhân thứ sáu của tôi là tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**. Trên Truyền Thanh và Truyền Hình, tôi phải đặt nặng vấn đề văn nghệ và chỉ dành

cho phần luận thuyết một góc cạnh nhỏ thôi để khỏi làm mệt óc khán thính giả đang cần giải trí sau những giờ làm lụng vất vả. Nhưng nếu chỉ đứng ở mức đó thì công cuộc nghiên cứu chỉ đạt được thành quả rất vụn vặt nông cạn. Cần phải sắp xếp những điều khám phá được làm sao cho thành hệ thống, có lớp lang, có liên tục, điều nọ giải thích điều kia, trong vòng trật tự chặt chẽ, đáp ứng nhu cầu suy luận, để độc giả dễ nhận diện được những hằng tính của nền Dân ca cổ truyền Việt Nam hơn. Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG** trong khi mời tôi trợ bút, đã thúc đẩy tôi bắt tay vào công việc đó. Tuy mãi tới tháng 7-1971, tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG** mới ra số đầu tiên, nhưng để chuẩn bị, tôi đã bắt đầu viết từ tháng giêng. Rồi tới tháng 9, tôi bỗng nảy ra ý kiến sức tiến mạnh mẽ đề gởi dự thi **GIẢI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TOÀN QUỐC**.

Riêng đối với cuốn **TÌM HIỂU DÂN CA VIỆT NAM**, tôi xin ngỏ lời tri ân đặc biệt Hội Đồng Giám Khảo. Là vì ngoài phần luận thuyết trên 350 trang, và phần dẫn chứng gồm 250 bài hát đủ loại được ký âm theo ký âm pháp quốc tế, còn có 28 cuốn băng thu thanh gồm trên 200 bài, từ những câu rao hàng ngoài chợ, ngoài đường cho tới những bài hát giao duyên, hát chèo, hát Ả đào, Cải lương, Vọng Cờ, Hát Bội, Châu Văn, Ca Huế, Hồ, Lý v.v...

Đối với các bộ môn khác, Hội Đồng Giám Khảo chỉ cần đọc bản

thảo. Đảng này, trong khi duyệt thiên khảo luận của tôi, quý vị đó còn phải nghe băng đề phối kiểm. Thời lượng tổng cộng tối thiểu đề ngồi nghe 28 cuốn băng là 14 giờ đồng hồ.

7. *Hỏi* : — Theo chỗ tôi nhận xét thì anh đã đề ra trên 30 năm đề biên soạn cuốn TÌM HIỂU DÂN CA VIỆT NAM với chủ đích là nắm vững những kỹ thuật ăn tàng trong Dân ca để căn cứ vào đó mà soạn những bản nhạc mới Việt Nam đượm tinh thần Dân tộc. Có đúng vậy không ?

8. *Đáp* : — Đúng như vậy. Trước những mối băng hoại do chiến tranh và văn minh vật chất đã gây cho nền Văn Hóa nước ta, từ lâu, giới văn học và nghệ sĩ đều đồng ý rằng : Phải tìm về nguồn gốc mà chắt chiu gìn giữ lấy những cái tinh anh của Dân tộc rồi phát huy bằng kỹ thuật tân tiến hiện đại thì mới thoát được nạn diệt vong. Chính đề đóng góp vào công cuộc chung đó mà cuốn TÌM HIỂU DÂN CA VIỆT NAM đã ra đời. Đây chỉ là những cái nhìn đại cương khái quát, tựa như những nguyên tắc nhập môn nhằm giải thích toàn diện nền Dân Nhạc Việt Nam nói chung. Theo lẽ thường, Ngôn ngữ chính cống của một dân tộc và Văn Phạm của Ngôn ngữ đó đã do chính đám bình dân tạo ra chứ không phải do lớp thượng lưu trí thức vốn mang nặng ảnh

hưởng ngoại lai. Bởi vậy, tôi tin rằng Dân ca do đám bình dân Việt Nam sáng tạo và nuôi dưỡng cũng cống hiến những gì có thể gọi là thuần túy Dân tộc hơn cả. Từ nhận định đó, tôi đã khởi đầu bằng Dân ca là hình thức ca nhạc bình dân nhất, chân thật nhất, gần gũi tâm hồn người Việt Nam nhất. Những nguyên tắc khám phá được sẽ hướng dẫn việc tìm hiểu những bộ môn ca nhạc trí thức hơn, như là Hát Chèo, Ca Trù, Hát Bội, Cải Lương, Nhạc Thánh Phòng, Nhạc Lễ, Nhạc Triều đình v.v.. Do đó, cuốn sách đã mang tên là TÌM HIỂU DÂN CA VIỆT NAM, trong khi những chương trình truyền thanh và truyền hình thì mang tên là TÌM HIỂU DÂN NHẠC VIỆT NAM. Như vậy cuốn THDCVN chỉ là bộ phận sơ khởi của toàn bộ THDNVN.

Nhạc Tây Phương lúc này đã thay đổi sâu xa, từ nội dung đến hình thức. Người ta đã tiến tới loại nhạc điện tử, nhạc thập nhị âm, nhạc cụ thể v.v... Cũng trong chiều hướng đi tìm những âm thanh mới, một mặt người ta khai thác những âm thanh do các máy điện và điện tử cống hiến, một mặt người ta tìm hiểu những nền Dân ca Dân nhạc ở khắp nơi trên thế giới. Điều đáng nói là người Tây Phương đã trút bỏ cái mặc cảm tự tôn tự đại cho mình là nhất, đề khiêm tốn đi sâu vào các làng mạc rừng núi xa xôi thu lượm

những câu hát nôm na hồn nhiên chất phác phát ra từ cửa miệng những thổ dân sống xa thế giới văn minh, hoặc những điệu nhạc được tạo trên những nhạc khí thô sơ nhất. Đối với Dân ca Việt Nam, người Việt Nam phải có một thái độ khác. Khiếm tốn đề học hỏi chưa đủ, phải cung kính như một đứa con mở đọc gia phả của ông cha để lại. Dù thông thái giỏi giang tới đâu mà không tìm hiểu nguồn gốc của mình, vun đắp cho cội rễ của mình thì cũng kẻ bằng thừa. Đáng chê nhất là thái độ vô trách nhiệm của một số người quá mù quáng tin tưởng vào thiên hạ, chưa chịu đề ra một vài giờ suy nghĩ tìm tòi, động nói tới Dân ca Dân nhạc thì nhún vai cho rằng chả có gì. Khá hơn thì có thái độ của những người thiên vị, nhìn vào Dân ca Dân nhạc qua lăng kính kỹ-thuật của Tây Phương, thấy điều gì khác với thói quen liền cho là sai, là cồ hủ. Khỏi cần nói, ta cũng biết rằng cả hai thái độ đó đều do thiên kiến mà ra và như vậy là bất công, không phù hợp với óc khoa học tân tiến chân chính.

Với sự tìm tòi hạn hẹp của riêng tôi căn cứ vào 500 bài mà thôi, tôi đã ghi nhận được 15 đặc tính gần liền với sự hình thành của điệu hát, 20 lối điệu nhạc sử dụng lời thơ, 9 thuật biến chế lời thơ để làm giàu điệu nhạc, 11 cách điểm xuyết tiếng đệm, hơn 100 tiếng huê dạng (thì,

mà, là, chứ...) 11 âm giai ngũ cung Việt Nam, 8 khuôn thức bố cục các phần trong một bài hát dài, Tây Phương gọi là forme. Nếu được cùng nhiều người khác nghiên cứu và bắt gặp được nhiều bài hát hơn nữa thì chắc còn khám phá ra nhiều điều khác nữa. Tóm lại, Dân ca là một nghệ thuật được xây dựng theo mộng mẹo luật tắc hẩn hoi, chứ không phải là buông thả. Có điều rằng : Những luật tắc đó nhiều khi khác hẳn những luật tắc vẫn thường chi phối cách cấu tạo những bài nhạc Tây phương.

Tôi định ninh rằng một khi cuốn TÌM HIỂU DÂN CA V.N. này được in ra, các nhà soạn nhạc hiện nay, với kỹ thuật hòa âm, giàn tấu nắm vững trong tay, chắc chắn sẽ khai thác, dung hòa những luật tắc Việt Nam đó một cách rất tốt đẹp với những đòi hỏi của khoa hòa âm cũng như thuật sáng tác Tây Phương.

Riêng tôi, tôi cũng đã dựa vào những điều tìm tòi được mà biên soạn một số bài đề thí nghiệm.

Ví dụ bài GIÓ THU, thơ của Tản Đà, bài TIÊN PHẠM HÒA NHỊP, thơ của nữ sĩ Thục Linh và bài NGƯỜI TRẦN GẶP TIÊN, thơ của Bàng bá Lân. Hai bài này đều là những bài cảm đề cho kịch phảm GÓT SEN KHÊ ĐỘNG của NGUYỄN THANH CẦM. Gần đây, thì có những bài NƯỚC NON,

DÂNG THƠ, CẦU NGUYỆN, thơ của Phạm đình Tân.

Tôi nhận thấy giọng thơ nào mà gần với ca dao, phong dao thì thích hợp với chủ trương của tôi hơn. Cho nên, Tản Đà, Bàng bá Lân là 2 tác giả mà tôi ưa phổ nhạc hơn cả. Đối với Tản Đà thì ngoài bài **GIÓ THU** kê trên, tôi đã phổ nhạc một số bài như **ĐƯA NHAU, ĐƯỜNG ĐI NHỎ NHỎ, MUỐN LÀM THẲNG CUỘI, THỀ NON NƯỚC**. Đối với Bàng bá Lân thì có những bài như **CÔ YẾM THẨM, BUỒN SAY, QUÊ TÔI, NHỚ, BUỒN QUÊ**. Nét nhạc xây dựng trên những vần thơ ấy xuất hiện một cách rất tự nhiên, bài nào cũng hoàn tất một mạch liền chứ không bị đứt quãng chờ cảm hứng tiếp theo.

Bên cạnh những bài thơ của những thi sĩ hiện đại, tôi cũng phổ nhạc một số bài ca dao như: **LÝ CÂY THÔNG** (Kiếp sau xin chớ làm người), **LÝ CẮT CỎ** (Cô kia cắt cỏ một mình) **TÍ HẦU** (Tí hầu mày liệng cho tròn), **ĐẤY VÀNG** (Đẩy vàng đây cũng đồng đen)...

Trong khuynh hướng phong phú hóa, hiện đại hóa kỹ thuật sáng tác, tôi cũng soạn nhiều bè cho những bài như: **HỎI TRẮNG, DUYÊN TÌNH MIỀN NAM** (Rồng châu xứ Huế, Ngựa tể Đồng Nai), **CÁI CÒ LẶN LỘI BỜ SÔNG, NGỒI ĐÊM** (Ngồi đêm trông bóng trăng tà v.v...)

9. Hỏi : — Chừng nào thì cuốn **TÌM HIỂU DÂN CA VIỆT NAM** của anh xuất bản và anh tin tưởng như thế nào về ảnh hưởng của cuốn đó đối với phong trào Tân nhạc ngoài đời cũng như trong thánh đường hiện nay.

10. Đáp : — Mau lắm thì cũng phải tới cuối năm 1972 này, cuốn sách mới in xong.

Về ảnh hưởng của cuốn đó thì thật tôi không dám ước vọng nhiều. Nhờ có cái thú viết sách, lại bắt đầu viết từ năm 21 tuổi, nên tôi có quen viết một chút, và hoàn tất được 700 trang trong gần một năm trời. Nhưng tôi biết chắc chắn rằng nhiều bạn đồng nghiệp của tôi cũng đang biên soạn nhiều sách rất có giá trị khác, và sang năm thế nào bộ môn biên khảo cũng có một vài tác phẩm dự thi. Thấy các bạn đồng nghiệp lập được nhiều thành tích vẻ vang ở mọi địa hạt, tôi rất hân hoan và thú thật, nhiều khi hồ thẹn vì chưa đóng góp được chút gì đáng kể. Do đó, tôi mới quyết chí đi vào lãnh vực nghiên cứu về nhạc ngữ, nghĩa là thử xác định xem những đặc tính gì làm cho nhạc Việt Nam có dân tộc tính, cử lên hát lên là thấy cái vẻ đặc thù không thể tìm thấy ở bất cứ nền nhạc nào khác, vì thấy chưa có ai khai thác, nên máu mọ hiềm đã thúc đẩy tôi lên đường. Tôi chỉ ước mong cuốn

đó sớm ra đời, đề nghị cùng giới nhạc một số nguyên tắc, một số phương cách để Việt Hóa nhạc ngữ mà Quý vị đang sử dụng. Dù là nhạc kích động, soul hay psychedelic thì cũng có thể tìm gặp được tài liệu trong những bài nhạc cổ truyền. Tôi không dám nói ngoa. Ban AVT mà ai cũng đã nghe qua, mới khai thác một vài điệu hát, một vài tiết tấu (rythme) và trình bày theo lối kích động, mà đã được hoan nghênh như vậy. Nếu bây giờ có sẵn nhiều tài liệu, nhất là loại nhạc gọi là Châu Văn, Thì dám chắc các soạn giả khỏi cần phải đi tìm nhạc ngoại quốc làm chi cho mất công. Tóm lại, trong Dân ca Dân nhạc Việt Nam, có đủ hết cách kiểu tiết tấu, mà ta thường gọi là các điệu nhảy. Tây phương thì dùng một tiết tấu nào đó nhắc đi nhắc lại hoài trong bài, ví dụ nhịp tango, rock, twist v.v... Trái lại, trong Dân ca Dân nhạc những nhịp đó chỉ sử dụng đủ cho nhu cầu diễn tả của mạch nhạc. Nếu bây giờ lựa ra mà dùng theo chu kỳ như Tây phương thì được liền. Như vậy, tân nhạc mà quay về với Dân ca Dân nhạc sẽ chẳng những không lo nghèo nàn, mà còn gây được màu sắc độc đáo, thu hút sự chú ý của thiên hạ. Chưa hơn là cứ mù quáng chạy theo những cái độc đáo của người khác hay sao?

Còn đối với nhạc trong thánh đường Công giáo, tôi cũng hy vọng

cuốn TÌM HIỂU DÂN CA VIỆT NAM sẽ giúp ích phần nào. Như trên đã trình bày, thiên khảo luận nhằm xác định những đặc tính của nhạc ngữ Việt Nam. Một khi nắm vững nhạc ngữ đó thì sử dụng vào mục đích nào cũng được. Thông thạo tiếng Việt rồi thì dùng tiếng Việt để làm thơ hay cầu nguyện đều được cả. Thiết nghĩ Đại hội Thánh Nhạc Công Giáo Việt Nam tổ chức hồi tháng 11 năm 1971 vừa qua đã chứng minh điều đó một cách hùng hồn. Trong dịp ấy, nhân trả lời cuộc phỏng vấn của báo PHƯƠNG ĐÔNG, tôi có nêu lên chủ trương là đem Dân ca vào thánh đường. Xin nói rõ hơn. Chủ trương đó không phải là đem những điệu hát sẵn có như CÒ LẢ, TRỐNG QUÂN, LÝ CON SÁO chẳng hạn vào việc thờ phượng bằng cách đặt những lời ca phụng vụ vào, như kiểu trước đây 40 năm, người ta quen đặt lời Việt vào những bài trong cuốn *Cantiques de la Jeunesse*. Không phải thế. Đem Dân ca vào thánh đường theo thiên kiến, là dựa vào những đặc tính của Dân ca mà soạn những điệu hát đượm âm hưởng, tiết tấu, cách thể của Dân ca để giáo hữu hát những lời trong thánh lễ bằng âm điệu Dân tộc, phù hợp với tiếng Việt được dùng trong lễ. Chứ không « Lời ta, nhạc Tây » lai căng, mâu thuẫn như trước nữa.

13. *Hỏi* : — Ngoài những vấn đề liên quan tới nhạc ngữ mà anh đã cố gắng xác định trong thiên khảo luận TÌM HIỂU DÂN CA VN, anh có dự định hoặc nguyện vọng nào khác nữa không ?

14. *Đáp* : — Nguyện vọng của tôi là sớm có một tổ chức chuyên về nghiên cứu Âm nhạc Việt-Nam để chúng tôi có dịp gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm cũng như thành quả và có phương tiện để phổ biến những gì tìm được ngõ hầu đóng góp vào công cuộc xây dựng nền Văn học nước nhà.

Từ trước tới nay, người ta thường đồng hóa việc nghiên cứu với việc sưu tầm tài liệu để giảng dạy. Đã đành rằng làm như vậy là để đáp ứng một nhu cầu rất chính đáng, nhưng không khỏi chật hẹp phiến diện. Vì nghiên cứu nhiều khi bao quát những thực thể ở những địa hạt rất khác nhau. Ví dụ khi muốn xác định thể nào là «lớp trống, lớp mái» thôi, nhà nghiên cứu phải khảo sát đủ mặt các bộ môn ca nhạc, từ nhạc thính phòng, sân khấu (hát

chèo, cải lương, hát bội Bắc Trung Nam), châu văn, ả đào, ca trù, hát vật v.v... Sau khi nắm vững những yếu tố riêng biệt rồi mới đi đến sự qui nạp mà mình thị ra bằng một nguyên tắc. Việc giảng dạy chỉ nhằm vào một địa hạt nào đó mà thôi.

Cơ quan nghiên cứu đó còn là nơi cung cấp tài liệu cho những ai, Việt Nam hay ngoại quốc, thuộc mọi lãnh vực, Âm nhạc, Nhân chủng, Văn chương, Phong tục, Xã hội, Kinh tế v.v... muốn có những chứng tích bằng điệu hát. Chính những ai muốn tạo dựng nền Âm nhạc Việt Nam theo kỹ thuật hiện đại tân tiến Tây phương cũng muốn có cơ quan đó.

Cuộc phỏng vấn tạm kết thúc nơi đây. Tiền bối báo phóng viên ra về, anh Hùng Lân hứa sẽ cung cấp cho Phường Đông một vài nhạc phẩm tiêu biểu của anh phản ảnh quan niệm đã trình bày trong cuộc phỏng vấn này :

Gió thu Thơ Tản Đà, nhạc Hùng Lân.

Cổ yến thẩm Thơ Bàng bá Lân, Nhạc Hùng Lân.



Động hoa vàng

•
vào non soi nguyệt tìm rùa
đọc trên mai nhỏ xanh tờ Lạc-Thư

thả rùa lại đứng ưu tư
muốn qua hang động sống như nguyệt rùa

•
tay em nghiêng nón cầu mưa
sông ngấm mây trắng nước chưa buồn về

hoa sầu cỏ cũng sầu chia
lơ thơ xanh tụ, đầm đìa vàng pha

•
đất nam có lão trồng hoa
mùa hoàng cúc nở ướp trà uống đông

lại đem bầu ngọc ra trồng
bầu khô cất nậm rượu hồng uống xuân

•
người vui ngựa chợ xe thành
ta qua cầu trúc bên ghềnh thác rơi

theo chân chim kiếm hoa trời
lại về khói động hỏi người tu non

•
tiếng chim trong cõi vô cùng
nở ra bát ngát trên rừng quế hương

từ em hát giữa giáo đường
Chúa về trong những thánh chương bằng hoàng

Các ngôi đình tại tỉnh Sơn Tây

(Xem từ số 7)

A— Đình kiêu chữ nhật

Kiểu này có thể là kiểu cổ hơn cả. Kiến trúc to lớn. Những hàng, cột mập mập chống đỡ tòa mái rộng rãi từ đường bờ nóc cao xòe xuống hiên, tới gần đầu người, để che cho lòng đình khỏi bị mưa hắt, nắng rọi. Lan can gỗ diềm quanh bốn mặt, thành những đường song hành, thanh nhẹ, duyên dáng. Trong đây gian giữa sửa thành một thứ góc nhỏ, cao hơn đầu người, kê từ nền đình, gọi là hạ ban giả khám trong đặt bài vị thành hoàng mặt có cửa đóng, diềm đồ chung quanh và y môn, cửa vồng treo trên, đều chạm đục công phu, sơn vàng rực rỡ, phía trước thường treo màn hoa che rủ. Đình chia ra làm năm gian, thêm hàng cột hiên quanh bọc đủ cả 4 mặt,

I— ĐÌNH TRĂNG: Làng Chu Quyến, quận Quảng Oai.

Đình ở địa làng, đường cái vòng khuỷu trước mặt, trơ vơ giữa một khoảng đất rộng, phẳng, không tường bọc quanh, gần bên có nhà hội đồng xây theo kiểu mới, tây phương, tường hoa chấn mái.

Đình này thờ Nhã Lang, con của Mậu Lý nam Đế Phật Tử; được dựng từ đời Thái Hòa, vua Lê nhân Tông (1443-1453), toàn bằng gỗ lim. Kiến trúc uy nghi, đáng chắc chắn, hùng mạnh, mái to rộng, bốn góc đao lên trầm tĩnh, vững vàng.

Dưới hàng lan can gỗ, tường bít, găm sàn tro lỗ, chấn song gạch, bước lên sàn có mấy bậc xây.

Trong bên ngoài thật là một tác phẩm kiến trúc mỹ thuật, đơn giản và thuần túy.

Bên trong đình có nhiều mảnh chạm tinh vi quý giá. Kiểu cách khéo léo, lý thú. Trước hết là một hạ ban giả khám khép đóng bằng sáu tấm cửa chạm thủng, mỗi cánh một kiểu rồng, vân đồ hai bên chạm hạc ngâm cành hoa; diềm dưới là lưỡng long châu nguyệt; bên trên treo hai từng y môn trạm hoa lá uốn éo và những đường tua rồng. Tất cả đều tô màu thuốc xanh đỏ và thếp sơn vàng rực rỡ, cổ kính.

Ở bốn góc đình có bốn ô ván nong chính, góc đông bắc và tây bắc chạm «rồng ngang» phô mặt giữa mở râu tóc tua tủa cùng những mây rồng nhỏ, giống lá xoắn xít. Mảnh ván nhỏ bên chạm nổi những hình người, ngựa, voi, diễn tả những điển tích mà ngày nay không ai biết rõ. Góc tây nam chạm một kiểu rồng minh ngắn, tai voi, đang vùng bay; góc trên có người cưỡi voi, có người che tàn, góc dưới, có người cày ruộng, trâu kéo, góc đông nam chạm ngũ long, lưỡng nghê, râu tóc tua tủa như rễ tre, vuốt theo một chiều, đôi châu một vị tiên, thánh, ngồi kết già ở bên trên.

Rải rác trong lòng đình còn nhiều hình chạm kỳ khôi như long hổ tương tranh, cả hóa long... Lại còn những nghê, phượng, voi, ngựa ở trên những mốmxà nách (đà ở cạnh)

Sàn đình này đã thay nhiều mảnh gỗ khác, không còn toàn bằng lim. Một

vài mảnh chạm hư nát với thời gian, còn toàn thể nguyên vẹn.

2—ĐÌNH LÀNG TÂY ĐĂNG, quận Quảng oai.

Đình của một làng cổ, hai bên đường ngõ là trường đất vàng và đá ong Làng khá to và trù phú, nhưng không hề thấy một ngôi nhà gạch nào theo kiểu kim thời.

Đình tọa lạc tại giữa làng, nhưng trông qua mấy đầm ao là cánh đồng và núi Tản viên xanh ngắt hiện ra sừng sững trước mặt.

Mái đình rộng lớn xòe xuống gần đầu người nên trông đình hơi lụp xụp. Tuy vậy, lòng đình có 2 hàng cột cái là những cây gỗ to hàng hai người ôm đỡ lấy những xà dọc, xà ngang; câu đầu lực lưỡng gối trên những đầu dư, đục chạm tinh xảo. Trên những xà nách và câu đầu là những đoạn gỗ chồng chất cho tới hoành, dui, kẻ chắc lên nhau bằng những đầu gỗ vuông, to, thô, và điểm một vài hình chạm tỹ mỹ; khoảng trên những xà dọc tới hoành, là những ván thượng diệp và hạ diệp. Thượng diệp khắc những bộ quỳnh (con sơn) lầu, trông đầu « bở mỗ », hoặc đỡ một đầu rồng có phồng hoặc tiên cưỡi; bên trên có những đường sồi (chạm theo hình đá sồi) và lá lật tựa như tua « đen », dính vào hoành cho thêm vẻ rực rỡ.

Hạ diệp là mảnh ván chạm hình người hoặc tiên xòe cánh, ngồi dăng ra thành một dãy dài. Ở đây di tích quỳnh trông còn lại loáng thoáng mấy đầu gỗ.

Từ cột con trở ra là hàng hiên gồm có cột và bẩy hiên¹ cột này tất nhiên nhỏ nhưng cũng đội đầu vuông to thô như những cột bên trong. Lòng đình, gỗ đều chồng ngang, duy bẩy hiên lại chếch dốc theo chiều mái, đầu trên xuyên qua cột thành mồm

nghe mà tỳ vào xà nách. Ván đóng trên bẩy, chạm rồng vẩy vùng, sóng cuộn, người nô giỡn giữa đám giông, lá, uốn éo; cảnh rất hoạt động.

Những nét chạm trổ này tựa tựa những hình tạc khắc trên mặt đá. Đề tài và bố cục khác những hình đục chạm về sau này kênh bong² và tỏ rõ tính cách điêu khắc gỗ hơn.

Trên mặt những đoạn gỗ to lớn của ngôi đình này lại thiếu cả những đường soi, gờ chỉ. Nhiều chỗ, mặt gỗ nứt nẻ, hà hồ, tỏ rõ vẻ cổ kính của ngôi đình cổ, hiếm có này mà ta có thể ước chừng được dựng lên từ sáu bảy trăm năm trước.

Những voi, ngựa, ở trên đầu xà đã bị lấy đi và sàn gỗ bị bóc mất trong mấy năm chiến tranh trước đây.

Hạ ban giả khám³ còn nguyên vẹn, trước mặt là hai cột cái (chính), sơn son thếp vàng, vẽ rồng rực rỡ. Ở đây cũng còn cả một nhang án thờ lớn với đôi hạc gỗ đứng châu và mấy đoạn lan can.

Sân gạch trước đình mỗi bên có 3 gian tảo mạc⁴ Gian đầu phía ngoài của mỗi bên nhô lên một tầng mái trông diêm, bốn góc đao vươn lên như cánh phượng cùng với những guột đắp cầu kỳ, chành vênh dưới những tốp cau xanh tốt, thân cao, dài lênh khênh.

3—ĐÌNH LÀNG YÊN BẢO VỆ, quận Tùng Thiện.

Đình to, rộng và cổ, ít ra cũng được vài thế kỷ.

Từ xa, người ta đã trông thấy mái đình đao góc, in màu tím nâu giữa đám đồi cây xanh ngắt.

1. xà đất theo thế đòn bẩy ở hiên.
2. uốn lượn
3. trang thờ.
4. nhà phụ ở hai bên sân

Vì lâu năm, mái đình gù võng nhiều khoảng, thân, cột nứt nẻ sần sùi, có cột hiện nguyên hình cỏ mọc, mộng mục nát; có những đoạn gỗ nhồi ra khỏi cột, phải dùng giấy buộc gò lại. Đình này đã nhiều lần sửa chữa, thay mới nhiều đoạn gỗ, nhất là những kẻ, bẩy hiên, nên có nhiều kiểu đục chạm kẻ cả kiểu long hóa¹ là kiểu cạm kim. Tuy vậy trong lòng còn nhiều mảnh chạm cổ, đáng chú ý nhất có phượng múa, và những toán người ngựa, diễn tả những điển tích xưa. Lại đủ cả những cột tiên xòe cánh đứng trên những xà thượng. Hạ ban giả khảm (trang thờ) là một công trình điêu khắc khá đồ sộ, trên treo cửa võng, dưới bày án gian, đều là những vật khá giá trị.

Đình dựng trên một nền cao thêm bó đá ong, trước mặt có làm thêm một nhà tiền bái. Đường làng chạy ngang phía trước, cách sân bằng một giấy tường hoa trồng gạch, nhiều kiểu đẹp, đi lên do ba cổng, cổng chính là hai cột trụ xây và hai cổng bàng, có mái đắp và cửa cuốn. Cổng và tường đều còn tinh cách cũ.

4.—ĐÌNH LÀNG PHÚ HỮU, quận Bất Bạt.

Đình dựng năm 1831 Minh Mạng thập nhị niên, trên nền một ngôi đình cũ.

Đình ngày nay khoáng đãng, nền cao ráo, kiến trúc ngay ngắn, cứng cáp, làm rộng hơn đình xưa, nhưng vẫn thu dụng một phần vật liệu cũ. Những cột tiên, voi, ngựa, trang trí trên xà mái là di tích của đình trước.

Mặt dạp xà nách góc đông nam có in dấu một chân người, truyền lại rằng của ông phó cả, ông ta chỉ dùng rìu mà đẽo trang hoàng cho đình.

Bốn góc có cột gạch đỡ tàu đao cong cao vút. Trên bờ nóc đắp lưỡng long châu nguyệt vươn khúc ra gần suốt chiều dài. Chung quanh thêm có

những bồn cây cảnh, cảnh lá đưa chen bên những hàng lan can thanh tú. Hai bên thành, những bậc chính từ sân lên nền đình, đắp một đôi sấu đề tăng vẻ uy nghi.

Quy mô đình khá nguy nga, lưng dựa vào đồi, trước mặt đình có hai cấp sân gạch thấp dần rồi đến cổng trông ra là một cánh ruộng sâu và ngoài xa là một dãy đồi. Cổng là một tam quan kiểu cách cầu kỳ. Hai bên sân thượng dựng hai nhà tảo mạt rộng rãi. Giữa khoảng đầu nhà này và góc đình mở thêm mỗi bên một cổng ngách.

Toàn thể khu đình dài rộng này học bằng tường đá ong, sắc vàng nâu có những đoạn xếp thành lỗ hoa viên mạch trắng, vẻ tự nhiên mà phong phú.

Trong khung cảnh sơn thôn, đình có vẻ tao nhã và huy hoàng dưới bóng tàu thông xanh tốt.

5.—ĐÌNH LÀNG TƯỜNG PHIÊU, quận Tùng Thiện.

Đình ở giữa làng, dựng trên dấu bằng, to rộng như đình Phú Hữu nhưng sân ngắn hơn nhiều, cổng chính chỉ là hai cột trụ gạch cao. Tạo tác hoặc tu lý khoảng đầu thế kỷ trước, kiểu cách lộ ra một vẻ mạnh bạo, sần đặc biệt cao tới ngang ngực người kẻ từ mặt nền, khiến hàng lan can cou tiên tựa như treo lên gần mái hiên. Đao guột vươn lên cong nhọn và cưỡi trên cái bẩy góc cứng mạnh, nhô han ra khỏi ấu tàu. Hai cổng ngách cuốn tò vò cùng tường bọc quanh xây bằng đá ong miết mạch lớn, tạo thêm cho khu đình khô trọc không một cây nhỏ mọc bên trong, tạo thành một bản sắc thô, dừ, khắc khổ, mà vẫn có vẻ đẹp riêng. (Còn tiếp)

1. long hóa có nhiều kiểu hoặc trúc hóa long, mai hóa long, kiểu này thường thấy ở tư gia, vì luật xưa cấm tư gia chạm rồng thực

Tin Tức Văn Hóa

Lễ trao Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1971

Tại tân Thư viện Quốc gia, sáng ngày 31-1-1972, Phó Tổng thống đã đến cất bằng khai mạc Triển lãm một số tác phẩm dự thi về Hội họa, Điêu khắc và Nhiếp ảnh — Và hồi 4 g.45 chiều ngày 4-2-1972, tại Phòng Khánh tiết Dinh Độc Lập, trước mặt 200 đại diện các cơ quan văn hóa, Tổng thống VNCH đã long trọng trao 23 giải thưởng về 9 bộ môn : Biên khảo, Văn, Thơ, Kịch, Hội họa, Điêu khắc, Âm nhạc, Nhiếp ảnh, Điện ảnh,

Hội họa năm nay, không có giải thưởng dù chỉ là giải khuyến khích. Tác phẩm dự thi quá ít (89), và nghệ sĩ thành danh không ai dự. Tại sao vậy ? Theo một số người, thì vì có một vài vị trong ban giám khảo không được các nghệ sĩ coi là xứng đáng. Theo người khác, thì vì năm trước nhiều tác phẩm, khi gửi đến, được đứt xuống hầm, khiến có tranh bị mục, rách hay sứt mẻ.

Nói cho đúng ra, về bộ môn nào cũng thế, những người tai mắt ít khi dự thi. Cái «thể diện» của người Việt Nam khá lớn. Đã thành ông nọ, bà kia rồi, mà đi... thi, thì, cũng hơi xấu hổ. «Đỗ» đã vậy mà, «trượt» thì đi đòi cái danh tiếng đã từ bao năm xây đắp.

Cho nên, mong rằng sau này, ban giám khảo sẽ được tuyển chọn kỹ lưỡng hơn và rộng rãi hơn, đồng thời cũng làm việc tế nhị hơn. Đối với những nghệ sĩ và học giả thành danh, không nên nhờ họ gửi tác phẩm đến, mà phải cử người ngầm đi điều tra và chấm tại chỗ. Nếu thấy tác phẩm xứng

đáng được trao giải thưởng, hãy đến xin tác giả vui lòng cho Ban giám khảo được mang về và vui lòng nhận giải thưởng sẽ trao tặng.

Nói về nghệ thuật, thì xem ra Ban Giám khảo khá chú trọng đến tinh thần dân tộc, và phần đông tác phẩm dự thi cũng thế. Các đề tài tranh và điêu khắc thường là đề tài Việt. Kỹ thuật tuy Tây phương nhưng điều đó không quan hệ. Chỉ rui là đường lối sáng tạo cũng Tây phương nổi.

Dĩ nhiên, nghệ sĩ cần phải sáng tạo, phải đòi hỏi, chứ trở về những hình thức cũ kỹ thì không, thế làm hài lòng con người của ngày nay. Nhưng làm sao sáng tạo mà vẫn tiếp nối với truyền thống ? Làm sao sáng tạo mà sáng tạo được cả một triết lý nghệ thuật phù hợp với tâm hồn Việt, một triết lý Đạo của Lão giáo chẳng hạn, cũng như Hội họa Nhứt Bồn, bề ngoài rất giống với những môn phái siêu thực của Tây phương, nhưng lại thoát thai từ một căn bản triết lý đối lập với Tây phương, từ tinh thần Thiên ?

Và như thế, chẳng những nghệ sĩ cần giàu óc tưởng tượng sáng tạo, mà còn phải có một óc triết lý một sự am tường triết học nữa. Chỗ dụng của Triết học là ở đó, và triết học cần thiết cho Sáng tạo, nếu Sáng tạo muốn đi vào chiều sâu, dù là trong nghệ thuật, văn chương hay chính trị, kinh tế cũng vậy.

Nếu quan niệm Sáng tạo như thế, thì quả từ xưa đến nay, văn nghệ sĩ cũng

như các nhà chính trị ở Việt nam chưa hề có một sáng tạo nào cả, mà chỉ toàn đi vay mượn không thôi. Một vài cố gắng thay đổi về hình thức, một vài nét dân tộc xuất phát từ vô thức, cái đó chưa xứng đáng với danh từ sáng tạo!



Tại Dinh Độc Lập, chiều ngày 4-2, sau phần trao giải thưởng, có trình diễn một bản đại hòa tấu « Ai đưa con sáo sang sông », Đây là lần đầu tiên mà một bản đại hòa tấu dùng đến kỹ thuật tây phương, nhưng nhạc khí lại hoàn toàn là Việt nam. Cố gắng đó rất đáng khuyến khích. Hiếm một số nhạc khí chưa được tối tân hóa, do đó tiếng nhỏ quá và đáng không được thanh. Với Cụ Quốc Vụ Khanh Mai Thọ Truyền, thì lối sử dụng nhạc khí đôi khi còn hơi Tây nữa.

Nói về Tây hóa, tôi sực nhớ đến bài diễn văn Tổng Thống đọc trong buổi lễ hôm ấy. Tổng Thống lưu ý mọi người về mối nguy cơ gây nên do những trào lưu văn hóa tồi bại ngoại hóa, và sự cần thiết phải phục hưng những giá trị tinh thần truyền thống, công việc cấp bách phải đi đôi với những giải pháp chính trị, quân sự và kinh tế.

Thấy tổng thống nhấn mạnh nhiều đến việc phục hưng văn hóa dân tộc, ông Chủ nhiệm Phương Đông hài lòng lắm, và vì muốn Tổng Thống xác định hơn lập trường của Ngài, nên đã hỏi Tổng Thống hai câu hỏi:

Câu thứ nhất : Tổng Thống có một chương trình nào nhằm chấn hưng văn hóa dân tộc hay chưa?

Câu thứ hai : Năm nay, Tổng thống có tặng ngân sách cho văn hóa hay không?

Về câu hỏi thứ nhất, Tổng Thống cho biết rằng Tổng Thống đã trao trọng trách ấy cho Hội đồng Văn hóa giáo dục. Vả lại, cho đến nay, Tổng Thống bận nhiều việc nên cấp thời chưa thể nghĩ đến. Nhưng từ đây, rảnh rang hơn rồi, Tổng Thống có thể chú ý đến việc này.

Về câu hỏi thứ hai, có lẽ Tổng Thống hơi hiểu lầm câu hỏi, nên trả lời : Tôi đã nói với Cụ Mai thọ Truyền rằng cần gì cứ tiêu, đừng ngại chi cả.



Nói về giải thưởng, thì đây là một niềm hân hoan cho Gia đình PHƯƠNG ĐÔNG, vì trong số 23 giải, các tác giả **Phương Đông đoạt được hai**, Người thứ nhất là nhạc sỹ Hùng Lâm, giải chính thức duy nhất bộ môn Biên khảo về Việt sử, do tập Tìm hiểu dân ca Việt Nam đương đang tải trong PHƯƠNG ĐÔNG. Đây là công trình ba mươi năm nghiên cứu của anh Hùng Lâm, nên anh quả là xứng đáng với phần thưởng. Thiệt là vui, khi vừa nhìn thấy ông Chủ nhiệm PHƯƠNG ĐÔNG bước vào Phòng Khánh Tiết Dinh Độc Lập, anh đã vội nhào đến báo tin mừng ngay. Nghe nói anh còn nuôi mộng đưa dân ca vào tôn giáo nữa. Đó là điều hay và hợp thời, vì ngày nay, ca nhạc chỉ có hấp dẫn với giới trẻ khi đó là dân ca. Mong rằng anh cũng đưa dân ca vào nhạc trẻ nữa, để thay thế cho những giọng nhạc man mọi ngoại hóa hiện thời.

Người thứ hai là nhà sư Phạm Thiên Thư, đoạt một trong hai giải thưởng về Truyện Thơ, với tác phẩm **Truyện cò Phật Giáo** và sau đây là toàn bộ giải thưởng :

KẾT-QUẢ GIẢI THƯỞNG

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Toàn quốc 1971 :

I — Bộ môn Biên khảo

1. *Biên khảo về các vấn đề Văn hóa Xã hội, phê bình lý luận Văn học, Triết học :*

— Giải chính thức duy nhất (400.000 đ 00) **Chữ Nho Tập Giải** của ông Nguyễn văn Liễn, bút hiệu Nguyễn đăng Liên.

2. *Biên khảo về Việt Sử :*

— Giải chính thức duy nhất (400.000 đ 00) **Tìm hiểu Dân ca Việt Nam** của ông Hoàng văn Hương biệt hiệu Hùng Lân.

3. *Tham luận về tư tưởng Chính trị Đông Tây hiện đại :*

— Giải thưởng chính thức duy nhất không có.

— Một giải thưởng khuyến khích (100.000đ00) **Việt Nam qua những cơn bão lửa** của ông Trần đình Chi bút hiệu Sơn Quang.

II — Bộ môn Văn

4. *Tiểu thuyết :*

— Giải thưởng chính thức duy nhất : không có.

— Hai giải khuyến khích (100.000đ00 mỗi giải) :

a. **Những giọt mực** của ông Lê tất Điều.

b. **Vòng đai xanh** của ông Ngô thế Vinh.

5. *Tùy bút, Hồi ký, Phóng sự :*

— Giải thưởng chính thức duy nhất : không có.

— Hai giải thưởng khuyến khích (100.000đ00 mỗi giải) :

a. **Ma túy, địa ngục trần gian** của ông Đỗ đức Tiến biệt hiệu Phong trần Tiến.

b. **Tử thù Căn cứ Hòa lực 30** của ông Trương duy Hy.

III — Thơ

6. *Thi tập :*

— Giải thưởng chính thức duy nhất (400.000đ00) :

Thơ làm thơ yêu em, của Ông Lê Hà Vĩnh biệt hiệu Trần Dạ Từ.

7. *Truyện thơ :*

— Giải thưởng chính thức duy nhất : không có.

— Hai giải thưởng khuyến khích (100.000đ00) mỗi giải :

a. **Truyện Cò Phật Giáo**, của ông Phạm Kim Long, biệt hiệu Phạm Thiên Thư.

b. **Trước mắt**, của ông Trần Thiện Tâm, biệt hiệu Hảo Tâm.

IV — Kịch.

8. *Kịch nói :*

— Giải thưởng chính thức duy nhất : không có.

— Hai giải khuyến khích (100.000\$ mỗi giải):

a. **Con đường ngựa chạy**, của ông Nguyễn Nam biệt hiệu Viên Linh.

b. **Đôi mắt nhân chứng**, của ông Lê Quang Giao và ông Lưu Duyên, biệt hiệu Giao Duyên.

9. *Hát chèo*;

— Giải thưởng chính thức duy nhất không có.

— Hai giải thưởng khuyến khích (100.000\$ mỗi giải):

a. **Ước Trại Huyền Sứ**, của Bùi Đức Hiền, biệt hiệu Hải Thọ.

b. **Vạn Thế Sự**, của ông Nguyễn Văn Năng, biệt hiệu Thiện Đình.

10. *Hát Bội*;

— Giải thưởng chính thức duy nhất không có.

— Hai giải thưởng khuyến khích (100.000\$ mỗi giải):

a. **Trung Nữ Vương**, của ông Hà Ngại, biệt hiệu Thiếu Trai.

b. **Cánh Tay Vương Tá**, của ông Đinh Bằng Phi.

11. *Cải Lương*;

— Giải thưởng chính thức duy nhất: không có.

— Một giải thưởng khuyến khích (100.000\$)

Thân góí dặm trường, của ông Nguyễn Hứa Được biệt hiệu Ngọc Diệp.

V — Hội Họa.

12. *Tranh màu*

13. *Tranh lụa*

14. *Tranh sơn mài*

Không có giải thưởng chính thức và khuyến khích.

VI — Điệu khắc

5. *Điệu khắc phẩm*;

— Giải thưởng chính thức duy nhất: không có.

— Một giải thưởng khuyến khích (150.000đ00):

Sầu niệm của Trần Cao Uy, biệt hiệu Cao Uy, Chiếu điều 16 của thê lệ Giải thưởng 1971, tác phẩm này thuộc sở hữu Quốc gia để lưu trữ tại Bảo Tàng Viện Quốc gia.

VII — Âm nhạc

16. *Thề nhạc Tây phương loại A*:

— Giải thưởng chính thức duy nhất: không có.

— Hai giải thưởng khuyến khích (100.000đ00 mỗi giải):

a. **Hòa tấu khúc Hương quế** của ông Đặng Văn Nhuận.

b. **Giao hưởng khúc cung Si giáng** của ông Hồ Đăng Tín.

17. *Thề nhạc Tây phương loại B*:

— Giải thưởng chính thức duy nhất: không có.

— Hai giải thưởng khuyến khích (25.000đ00 mỗi giải);

a. **Tiếng vọng hồn quê**, của ông Ngô Văn Đàm,

b. **Tiếng chiều rơi**, của ông Vũ Triệt Trung.

18. *Thề nhạc Cổ truyền Việt Nam loại A*:

— Giải thưởng chính thức duy nhất : không có.

— Giải thưởng khuyến khích : không có.

19 *Thần nhạc Cổ truyền Việt Nam loại B* :

— Giải thưởng chính thức duy nhất : không có.

— Giải thưởng khuyến khích (25.000đ00) :

Ta về ta tắm ao ta, của ông Đào duy Anh.

VIII — Nhiếp ảnh

20. *Ảnh đen trắng* :

— Huy chương vàng hạng nhất : không có.

— Huy chương vàng hạng nhì (trị giá 60.000đ00) :

Ba về đây con, của Bà Nguyễn kim Hoa.

— Huy chương vàng hạng ba (trị giá 40.000đ00) :

Tình người, của Trương Vĩnh Đức.

— Huy chương vàng hạng đặc biệt : không có.

21. *Ảnh Màu* :

— Huy chương vàng hạng nhất : không có.

— Huy chương vàng hạng nhì (trị giá 60.000đ00).

Họ cánh l, của ông Vương Tư.

— Huy chương vàng hạng ba (trị giá 40.000đ00) :

Vượt đồng, của ông Phạm quang Phước.

— Huy chương vàng hạng đặc biệt (trị giá 40.000đ00) :

bộ ảnh màu của ông Hứa Hòa gồm 8 tác phẩm là :

1. Chiều ngoài biên giới
2. Xung phong
3. Chiều sông Hương
4. Chùa Hương
5. Đưa xe
6. Người đánh cá
7. Nhảy dù
8. Bay đêm

IX — Điện ảnh

22. *Phim truyện* :

a. Giải chính thức.

— Giải phim hay nhất trong năm 1971 (1 tượng vàng) : phim *Lệ Đá* của Hãng Cinevina.

— Giải phim có cốt truyện hay nhất (1 tượng vàng) : phim *Vết thù trên lưng ngựa hoang* của hãng Liên Ảnh.

— Giải phim có kỹ thuật vững nhất (1 tượng vàng) : phim *nư hạt mưa sa* của hãng Việt ảnh phim (ông Trần đình Mưu làm Giám đốc hình ảnh)

— Giải Đạo diễn xuất sắc nhất (1 tượng vàng) : ông Võ doãn Châu, đạo diễn phim *Lệ Đá* của hãng Cinevina.

— Giải Nam tài tử chính xuất sắc nhất (1 tượng vàng) : ông Đoàn châu Mậu trong phim *Lệ Đá* của hãng Cinevina.

— Giải nữ tài tử chính xuất sắc nhất : không có.

— Giải Nam tài tử phụ xuất sắc nhất (1 tượng bạc) ông Huy Cường trong phim **Vết thù trên lưng ngựa hoang** của hãng Liên ảnh.

— Giải Nữ tài tử phụ xuất sắc nhất (1 tượng bạc) cô Bạch Tuyết, trong phim **Như hạt mưa sa** của hãng phim Việt ảnh phim.

b) Giải khuyến khích (Văn bằng Danh dự) ông Trần Quang nam tài tử chính trong phim **Vết thù trên lưng ngựa hoang** của hãng Liên ảnh.

23. *Phim tài liệu, phóng sự* : không có tác phẩm dự giải.

Ngoài khoản hiện kim hay hiện vật, mỗi giải thưởng còn gồm có một văn bằng danh dự và 1 huy hiệu kỷ niệm.

x
x x

SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

Vấn Đề Quốc học của Gs Kim Định do Nguồn Sống xuất bản, khổ 12 x 18, 160 trang, giá 160đ. Sách in rất rõ, bìa in rất đẹp, gồm nhiều chương viết về Quốc học và Giáo dục rất giá trị.

Nửa tháng trong miền Thất Sơn của Gs Nguyễn văn Hào, do Hương Sen xuất bản, khổ 13 x 18, dày 268 trang, có nhiều hình ảnh và bản đồ quý giá.

Tuyên trưng hầu Nguyễn văn Tuyên của Gs Nguyễn văn Hào.

All India seminar on comparative of political theories do Ban tổ chức bên Ấn gửi tặng.

Lên đường, giai phẩm Xuân Nhâm Tý, do sinh viên Cao đài xuất bản.

Một bông hồng cho tình yêu của Ý Anh Bùi trần Lục, giá 250đ.

UỐNG KHỎI CHÍCH
là tả, Kiệt ly — có đàm, máu

VEREX

NGƯỜI LÒN — CON NÍT

Số KN 508 - BTT/QCOP.29-10-63

THUYẾT TRÌNH HỘI HỌA VÀ LỄ BẾ GIẢNG QUỐC HỌA H.G.V.Đ.

Thuyết trình về «Hội họa và đời sống» nhân dịp lễ bế giảng khóa 4 và khai mạc khóa 5 lớp Quốc họa do Phong trào Hưng Giáo Văn Đông tổ chức, họa sĩ Thái Tuấn khẳng định rằng con người từ sinh ra đến chết, ai ai cũng phải cần đến hội họa, tức là cái nghệ thuật tô điểm, làm cho thêm đẹp, từ khung cảnh mình sống, nhà cửa mình ở đến đồ vật mình dùng. Một người sống giữa bốn bức tường trắng thì không còn gì chán nản cho bằng! Vì vậy con người bất cứ ở trình độ văn minh nào đều cảm thấy nhu cầu của hội họa và đều có một trình độ thẩm mỹ riêng. Cả những bộ lạc cổ sơ nhất cũng đã biết tô điểm những đồ vật của mình bằng những nét vẽ đường chạm. Chính những nét vẽ sơ sài trên chiếc trống đồng Đông Sơn phát giác cho chúng ta phần nào nguồn gốc dân tộc.

Trước đó, L.M. Hoàng sỹ Quý đã trình bày mục đích lớp Quốc Họa nhóm phát triển nghệ thuật trong tinh thần dân tộc, gắng tìm một hướng đi cho Hội họa và điêu khắc thích hợp với tâm tình người Việt nam, và đưa hướng đi ấy vào trong cả nghệ thuật tôn giáo nữa.

Sau đó, đến phần phát văn bằng Hội họa căn bản và phần thưởng cho các họa sinh đã qua ba cấp đầu.

Tiếp theo phần phát thưởng và thuyết trình họa sỹ Nghiêu Đề, phụ trách lớp Quốc họa và ông Bùi vi Thiện đã hướng dẫn các vị: L.M. Bề Trên Dòng Tên miền Việt Nam, cụ Phạm văn Nhu, cụ Chủ tịch Quốc hội, ông bà Nguyễn Tấn Hồng, cụ Tổng trưởng, họa sỹ Đào sỹ Chu, Họa sỹ Thái Tuấn, nhạc sỹ Hùng lân, ông Phạm Đình Khiêm và nhiều quan khách khác đến thưởng lãm trên 50 họa phẩm của họa sinh. Mặc dù với thời gian ít ỏi của 4 khóa học, các họa sinh vẫn tạo được những đường nét và chất sơn đặc sắc. Có những tác phẩm tĩnh vật với nét vẽ ngây thơ nhưng đã tạo được màu sắc và bố cục rất vững, gây được nhiều hứng thú cho người xem. Cũng có những tác phẩm có những đường cọ khá điêu luyện cùng với bố cục vững, chất sơn rất đặc biệt.

DANH SÁCH CÁC ĐỘC GIẢ MUA SÁCH DÀI HẠN



— LM. Trần thái Hiệp	Saigon	— LM. Trần đình Trung	Thủ Đức
— Cô Kim Thanh	Huế	— Thầy Nguyễn văn Sơn	Saigon
— Ông Hồ Sĩ Đồ	Bình Tuy	— Ông Đỗ đức Nhuận	France
— Tu viện Phaxicô	Saigon	— Ông Lý Ngọc Quan	Kiên giang
— LM. Trần thái Huân	Đà-lat	— Dom. Trần ngọc Nhuận	Saigon
— Ông Trần bằng Phong	Saigon	— Thầy Nguyễn văn Cung	—
— Thư viện Chứng viện Simon Hòa	Đà-Lạt	— Ông Đỗ văn Tư	Gia-Định
— LM. Bùi văn Độc	—	— Ông Nguyễn thế Hiền	Saigon
— LM. Phạm văn Nhượng	—	— Ông Nguyễn đức Quang	Nha-trang
— Thầy Nguyễn văn Thuấn	—	— Ông Nguyễn Hồng Châu	Châu-Độc
— Nữ tu Ngô thị Hoàn	Saigon	— Ông Đào trường Khánh	Phan-Rang
— Mrs. Lê thị Hàn	U.S.A.	— Ông Trương Ngọc Triều	An-Giang
— Ông Trần Cầu	Đà-Năng	— Frère Marie-Irénée	Saigon
— LM. Tu viện Trưởng	Huế	— Frère Zacharie Nguyễn tấn Kiệt	Ba-xuyên
— Truyền Hình Đặc Lộ	Saigon	— LM. Vũ văn An	Phong-Dinh
— Các Thầy Học viện Đa Minh Thủ-Đức	—	— LM. Trần quang Diêm	KBC. 3.034
— SH. Hoàng gia Quảng	Saigon	— Ông Lê Cần	Chợ-Lớn
— P. Mai văn Vượng	—	— Thầy Huỳnh Minh Sơn Hải	Đà-Lạt
— Ông. Bà Từ Cát	—	— LM. Phùng thanh Quang	Lâm-Đồng
— Giáo sư Phạm Ánh Trăng	Châu-Độc	— Chứng viện Thừa Sai	Đà-Lạt
— Sr Huynh Minh Marie	Vĩnh-Long	— Thượng Tọa Thích Giác Nhiên	Gia-định
— Ông Lê vũ Hải	Biên-Hòa	— Trung Tá Ngô văn Nhâm	Saigon
— Ông Ngô văn Thức	Saigon	— Ông Dương Hồng	Saigon
— LM. Trần Đức Duy	Phong Dinh	— Bộ Tư-Lệnh Không Quân	KBC. 3.011
— Thầy Phạm Anh Quang	Thủ-Đức	— Thầy Ngô đình San	Huế

(Còn tiếp)

ĐÃ CÓ

PHƯƠNG ĐÔNG ĐÓNG TẬP

tập 1 (từ số 1 đến số 6)

Đóng chắc chắn, giá 550\$

Bán tại : Tòa báo, Nhà sách Nguyễn bá Tòng (đường Bùi Chu, Saigon) tại mấy sạp báo lớn đường Lê Lợi, Saigon, tại một số tiệm sách ở Huế và Đà Lạt.

Ở xa, gửi tiền mua tại Tòa báo với giá 580\$ kể cả cước phí bảo đảm bưu điện.

Hộp thư Tòa báo

Ông NGUYỄN PHƯỚC, HUẾ. — Tòa soạn đã nhận được bài « Vấn đề Trung dung ». Đa tạ.

Ô. LÊ THÁI HÒA, KBC. 4.884. — Cảm ơn ông về những ý kiến xây dựng quanh vấn đề tài liệu tham khảo Ấn học. Hiện có giảng khóa Văn phạm Sanskrit ronéo bán tại Tòa báo, chừng một năm hay hơn sẽ in.

Quý độc giả gửi thiệp chúc tết Phương Đông. — Cảm ơn thịnh tình của rất nhiều độc giả mọi giới đã gửi thiệp hay thư chúc tuổi Phương Đông. Phương Đông sẽ cố gắng hơn để đáp lại lòng ưu ái của quý bạn.

Hoãn đăng bài. — Vì lý do kỹ thuật, nên đành tạm hoãn các bài của quý tác giả : Nguyễn văn Thọ, Siêu Thiện, Hội Y dược V.N. Nguyễn duy Hình, Hoàng sỹ Quý (Hành hương Tây trúc mới), Hoàng văn Đức (Vấn đức luận), Hùng Lân, Hồ hữu Tường. Thành thực cáo lỗi cùng tác giả và độc giả.

Số đặc biệt. — Phương Đông đang sửa soạn hai số đặc biệt về :

— Truyền thống học đường và giáo dục theo Đông phương.

— Quan niệm Hòa bình theo Đông phương.

Phương Đông mong đợi sự đóng góp của các nhà Đông phương học trong và ngoài nước. Xin gửi bài sớm. Các bài giá trị và thích hợp khi Hội đồng duyệt và đăng rồi, sẽ gửi báo biểu và trả tiền nhuận bút ngay.

Điểm sách.

Chúng tôi cần rất nhiều về Điểm sách. Đó là các sách Việt và ngoại ngữ có giá trị về Đông phương, tôn giáo v.v...

Trừ những bài phê bình sách vốn không thuộc mục Điểm sách, còn thì cách trình bày trong mục Điểm sách sẽ theo đúng như trong các tạp chí quốc tế.

— TÁC GIẢ, Nhan đề Khổ sách, số trang, nhà xuất-bản, nơi in và năm in.

— Sau đó, toát lược đại ý cuốn sách trong vòng từ 1/3 trang đánh máy đến một trang. Nếu đây là bài dịch hay phỏng theo một tạp chí khác, thì xin đề rõ xuất xứ (tạp chí và ngày xuất bản). Sau đó, viết tên mình.

THUỐC THOA
BIOCORTIN

Trị các chứng bệnh ngoài da có viêm nhiễm

- Mụn, nhọt, chốc, lở
- Trứng cá, mụn ở mặt
- Phong ngứa

(Có bán tại khắp các nhà thuốc tây)

HÉPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò
THƠM, NGON, NGỌT
BỒ HUYẾT, BỒ GAN
DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua Sĩ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty — 601 — L. V. Duyệt, Saigon

Tổng Phát Hành ĐỒNG-NAI giới thiệu :

NỬA THÁNG TRONG MIỀN THẮT SƠN

do NGUYỄN VĂN HẦU viết, HUƠNG SEN x.b.

Sách chép lại một cuộc du khảo hào hứng tại miền Thất Sơn, nơi từng là biên lửa của trận chiến, là trung tâm của huyền thoại thần kì, là bí tích của văn hóa tạp sắc — Có nhiều bản đồ, nhiều hình ảnh dị mục và có lối văn sáng, lối cuốn.

DÀY 270 TRANG — GIÁ BÁN 300\$

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Son — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 — 93.445

đảm-nhiệm bảo-hiểm về :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động
- Du khách
- và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà
- Hàng hóa chuyên chở bằng
- thầu, xí nghiệp, khách sạn
- đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cận duyên
- và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG-VÀNG ĐẠI-NAM

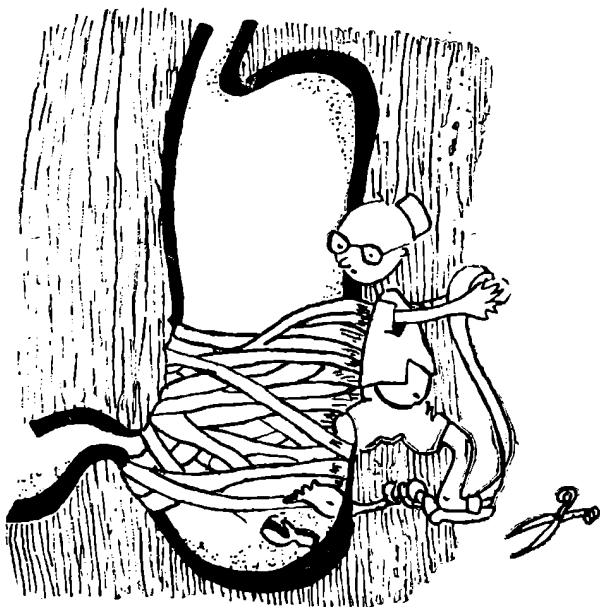
- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

THUỐC TRỊ BỆNH BAO TỬ VIÊN 66 GÓI

GASTROPAN

C'est le pansement du tractus gastro-intestinal

- **Lở loét Bao Tử**
- **No hơi Ợ chua**
- **Viêm bao tử Viêm Ruột**
- **Đau quản** (có viên uống viên nhỏ)



**CÓ bán tại các
NHÀ THUỐC TÂY**



00 KIỂM NGHIỆM 031 BYT/DPAC



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Sản-lực-cơ **BOEING**
900 Cây Sờ Giờ **727**
106 Hành-Khách

* Phi cơ tối tân

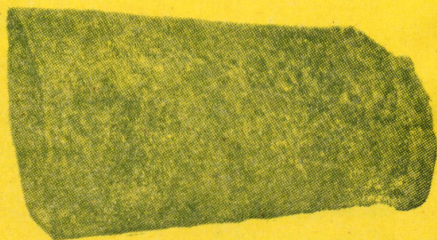
* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA. _____

(- TRẠM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ. T. 91.624 - 91.625 - 91.628
92.446 - 92.447 - 90.370
90.371 - 90.372 - 90.373



Hình trên – Bình đất thố 5000 tuổi mới đào thấy tại Non Nok Tha (Thái lan)
với Gs. Wilhelm G. Solheim : Phải chăng Đông Nam Á là thủy
tổ văn minh thế giới ?

Hình dưới – Dụng cụ bằng đồng 5500 tuổi của Non Nok Tha